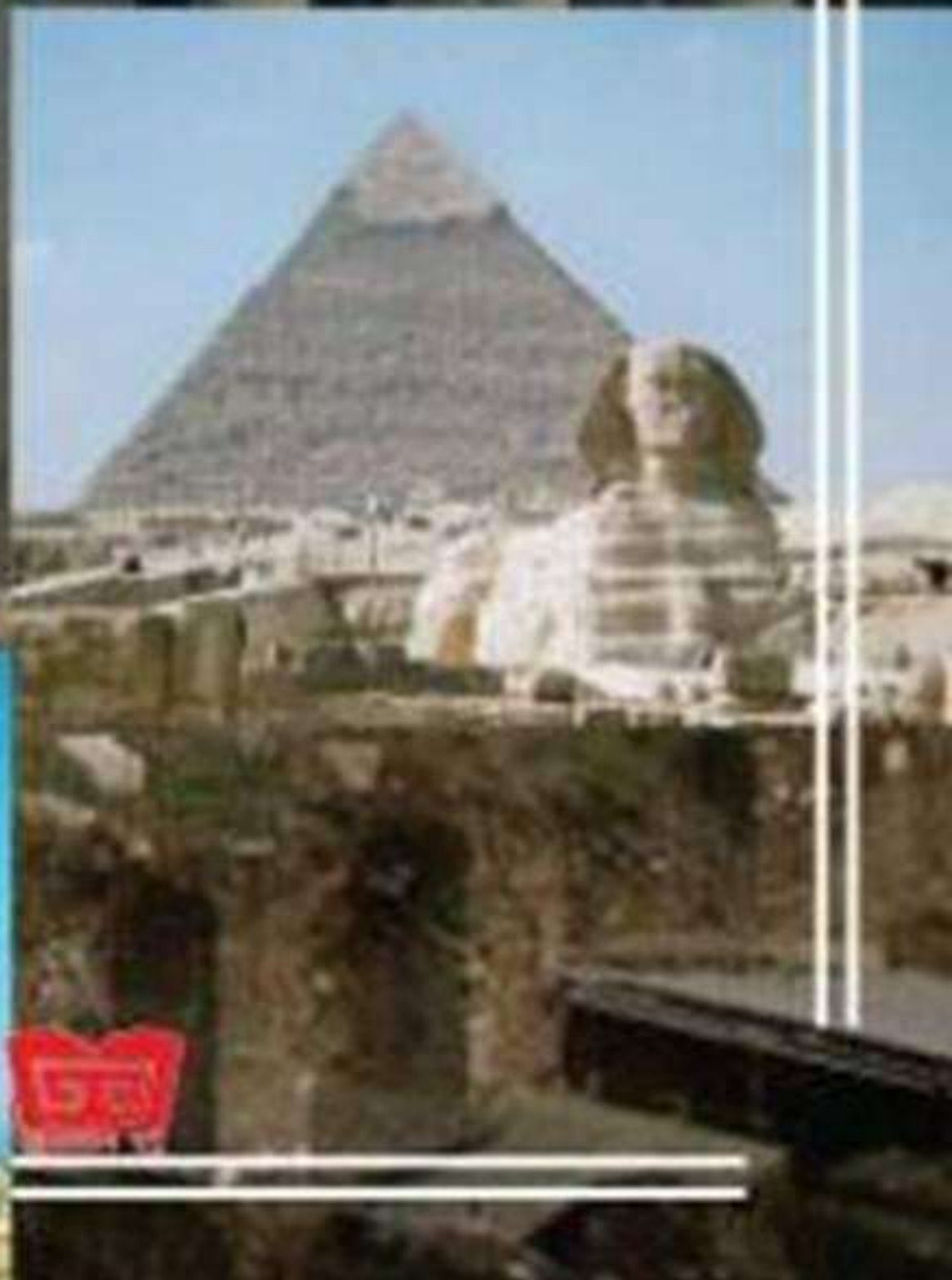


TỦ SÁCH BÁCH KHOA TRI THỨC PHỔ THÔNG

LỊCH SỬ

CÁC

NỀN VĂN MINH



Phần I **CÁC NỀN VĂN MINH CỔ TRÊN THẾ GIỚI**

VĂN MINH AI CẬP

Ai Cập là nơi phát nguyên cổ nhất của nền văn minh nhân loại với các thành tựu rực rỡ về khoa học và nghệ thuật.

Nền văn minh Ai Cập (hay còn gọi là văn minh sông Nile) là một trong những nền văn minh xuất hiện sớm nhất.

Sông Nile dài 6.500km, nối liền hai vùng Thượng Ai Cập (trung tâm Thèbes) với Hạ Ai Cập (trung tâm Memphis). Hai khu vực địa lý này thống nhất lại thành vương quốc Ai Cập. Tam giác châu thổ sông Nile dài khoảng 700km, hai bên bờ rộng từ 20-50km, có một dải đồng bằng và một vùng đầm lầy.

Nông nghiệp, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp ở đây đều rất phát triển từ thiên niên kỷ thứ III (trước Công nguyên). Các cảnh sinh hoạt sản xuất đã được ghi lại trên tường đền đài, lăng mộ.

Nền văn minh sông Nile hình thành và phát triển tương đối hoàn chỉnh trong Cổ Vương quốc (khoảng năm 2815 - 2400 trước Công nguyên).

Đến thời Tân Vương quốc (khoảng năm 1590 - 1050 trước Công nguyên) thì vương quốc Ai Cập phát triển đến đỉnh cao toàn diện về lãnh thổ, tổ chức chính trị, kinh tế, văn hoá và cả về Nhà nước pháp quyền. Sau đó, Ai Cập lâm vào nội chiến và bị ngoại bang xâm chiếm lâu dài. Nền văn minh sông Nile ngừng phát triển. Ai Cập bước vào thời kỳ tàn lụi.

Nền văn minh sông Nile được thể hiện trên một số mặt sau:

1. TÔN GIÁO VÀ THẦN THOẠI

Tôn giáo của Ai Cập cổ xưa phong phú, bao gồm hệ thống các thần hỗn dung với nhau.

Trước khi hình thành vương quốc, mỗi vùng có một hệ thống các thần riêng. Ba hệ thống thần linh chủ yếu là thần Mặt trời, Horus và Osiris.

Mặt trời xuất phát ở vùng Héliopolis nên gọi là Đại Tộc Cữu Thần Héliopolis. Thần Mặt trời là Re, cha của đại tộc này. Shou và Geb kế vị Re. Một huyền thoại khác miêu tả thần Trời có hai con mắt là Mặt trời và Mặt trăng. Thần Mặt trời là Horus chim ưng được các tu sĩ Héliopolis đồng nhất với Re và con mắt Mặt trời thành một đặc trưng của Re. Horus chỉ giữ con mắt Mặt trăng.

Horus hoà lẫn trong hệ thống thần Mặt trời và thần Osiris. Horus vốn là vị thần Ai Cập cổ

xưa nhất khác với thần Mặt trời. Về sau được đồng nhất thành thần Atoum - Re hoặc với con của Osiris. Cho nên Horus đánh nhau với Seth để giành lại con mắt cho Re.

Osiris thì tư liệu phong phú hơn. Thần thoại miêu tả thời Hỗn Mang chỉ có biển cả mênh mông gọi là Noãn. Thần Mặt trời Atoum từ biển mọc lên một ngọn đồi ở Héliopolis. Tự thân Atoum sinh ra một cặp thần Shou và Tefnout. Cặp tổ tông sinh ra 5 con theo thứ tự: Osiris, Haroeris, Seth, Isis và Nephtys. Lớn lên Osiris kế vị ngôi cha, lấy em gái Isis làm vợ. Hai vợ chồng dạy dân thờ thần, làm nông nghiệp, sáng tác nghệ thuật và thơ ca. Seth lấy em gái Nephtys, ganh tị với anh, mời Osiris dự tiệc rồi bắt nhốt vào hòm thả trôi sông. Isis đi tìm chồng, cuối cùng đem được xác về. Bằng ma thuật, Isis hồi sinh Osiris trong thời gian ngắn ngủi để có một đứa con gọi là Horus con. Isis cùng con và xác chồng đặt trong quan tài trốn trong tam giác châu thổ sông Nile. Nhưng Seth đã tìm ra họ, cướp xác Osiris, cắt thành 14 mảnh, ném mỗi nơi một mảnh. Isis lại đi tìm chồng lần thứ hai. Khi Horus con lớn lên đã đánh chú và chiến thắng, chiếm lại ngôi vua Ai Cập. Huyền thoại phản ánh sự thống nhất hai vương quốc Nam (Seth cai trị) và Bắc (Osiris cai trị), diễn ra trước vương triều thứ III của Cổ Vương quốc khoảng năm 3200 trước Công nguyên. Horus được tôn là tổ tiên của các Pharaon. Tên gọi các Pharaon thường mang tên là Horus. Osiris - Isis

là những vị thần được tôn thờ rộng rãi nhất trong lịch sử Ai Cập, được coi là thần Nông nghiệp của văn minh sông Nile.

Ngoài ba hệ thống thần thoại lớn này ra, nhiều địa phương cũng có thần thoại sáng thế.

Ngoài ra còn có nhiều thần khác như Baste nữ thần Mèo, Bès thần Lùn, Hathor nữ thần Bò cái, Khnoum - Re người đầu Cừu đực, Min với con Bò đực trắng thần Phồn thực, Montou thần Chim ưng, thần Chiến tranh, Mout nữ thần Điều hâu. Oupoaout thần Chó, Sekhmet nữ thần Sư tử cái, Sobek thần Cá sấu... Mỗi thần đều có một chức năng hoặc của một địa phương, một thời đại hay gắn bó đồng nhất với vị thần lớn phổ biến cả Ai Cập như thần Re chẳng hạn.

Thần mang đầu động vật liên quan đến thờ động vật: chó, bò, cừu... vốn rất cổ của người Ai Cập.

2. KIẾN TRÚC, ĐỀN ĐÀI, LĂNG TẨM

Kiến trúc nổi tiếng nhất thời cổ đại là các kim tự tháp, đặc biệt là các kim tự tháp nằm ở ngoại ô thủ đô Cairo.

Trong số các kim tự tháp đó, hùng vĩ nhất phải kể đến kim tự tháp Kheops. Kim tự tháp Kheops được xây dựng vào khoảng năm 2600 trước Công nguyên, cao 146,5 mét, nền đáy mỗi cạnh dài 232 mét, một vòng chu vi khoảng 1km. Tháp được xây dựng từ 2,3 triệu tảng đá lớn, bình quân mỗi tảng nặng 2,5 tấn, giữa các tảng đá không hề có bất cứ chất kết dính nào. Tháp được hình thành

bằng việc chồng các tảng đá lên nhau. Thời gian tồn tại của kim tự tháp Kheops đã gần 5.000 năm, trải qua gió mưa bão tố nó vẫn ngạo nghễ giữa trời, nguy nga hùng vĩ.

Ở Ai Cập, người ta phát hiện được tất cả có 80 kim tự tháp. Những kim tự tháp lớn nhỏ này đều được phân bố rải rác hai bên bờ sông Nile. Kim tự tháp Kheops được xây dựng cách ngày nay khoảng 4.600 năm, là một công trình kiến trúc đơn lẻ đồ sộ nhất trong lịch sử loài người.

Kim tự tháp Kheops sừng sững trên cao nguyên Giza cách phía Tây Cairo 10km. Nơi ấy biển cát mênh mông, đá vụn tràn đầy và là một vùng đất cằn cỗi. Xây dựng một công trình to lớn tại một vùng đất như vậy rõ ràng là không thực tế. Vậy mục đích của người thiết kế là gì?

Từ thập niên 20 của thế kỷ XX đến nay, hàng loạt các nhà nghiên cứu đã tìm đến Ai Cập. Họ nhìn công trình khổng lồ này bằng con mắt kinh ngạc. Người Ai Cập làm thế nào để đục đẽo, chồng ghép các tảng đá lớn như vậy thành lăng mộ. Bố cục các lối đi và các phòng trong lăng giống như một mê cung. Đường thông hơi của lăng mộ nằm nghiêng và thông xuống các tầng sâu dưới đất. Tường đá nhẵn bóng được khắc những bức phù điêu tuyệt đẹp. Nhưng không ai có thể hiểu được người Ai Cập làm thế nào để có thể nắm được kỹ thuật đào cát và điêu khắc tinh xảo đến như vậy. Không ai biết họ đã sử dụng công cụ tinh xảo như

thế nào. Nên biết rằng 4.500 năm trước đây loài người chưa biết đến đồ sắt.

Điều khiến các chuyên gia không thể tưởng tượng được là phải dùng bao nhiêu lao động để xây dựng nên các kim tự tháp đó. Theo ước tính, khi xây dựng kim tự tháp, đất nước Ai Cập phải có 50 triệu dân. Nếu không thì khó có thể duy trì việc cung cấp lương thực và lao động. Khi các nhà nghiên cứu mở cuốn lịch sử thế giới, họ lại càng kinh ngạc hơn. Vào năm 3000 trước Công nguyên trên toàn thế giới chỉ có khoảng 20 triệu người.

Nghiên cứu sâu thêm, thời kỳ đó, hầu hết lao động phải tập trung vào việc cày cấy, gieo trồng mới có thể cung cấp lương thực cho công trường kéo dài suốt năm này qua năm khác. Mà lưu vực sông Nile nhỏ hẹp lúc bấy giờ, ruộng đất dường như không đủ cung cấp lương thực, thực phẩm cho đội ngũ lao động. Trong số họ, không những cần có những kỹ thuật viên công trình, công nhân, thợ đá, lại cần có cả đội quân giám sát, rồi cả tầng lớp các Pharaon và gia tộc của họ. Chỉ nhờ vào thu hoạch nông nghiệp ở lưu vực sông Nile liệu có thể đủ cung cấp cho nhu cầu được không?

Khó hiểu hơn nữa là người Ai Cập cổ đại dùng phương tiện gì để vận chuyển những tảng đá khổng lồ cho việc xây dựng kim tự tháp. Theo cách nhìn truyền thống thì người Ai Cập cổ đại dùng con lăn gỗ để vận chuyển. Biện pháp nguyên thủy đó, tuy có thể vận chuyển được những tảng đá lớn đến công trường, nhưng muốn có con lăn

gỗ phải có cây cành to. Vùng lưu vực sông Nile rất ít cây cối, chỉ có cỏ mọc là nhiều nhất. Nhưng người Ai Cập cổ đại không thể chặt hàng loạt cây cỏ xộp mềm như vậy để làm con lăn. Hơn nữa, cây cỏ còn là một nguồn lương thực không thể thiếu đối với người Ai Cập. Lá cây cỏ là vật liệu duy nhất có thể che nắng nơi sa mạc nóng bỏng. Nên chặt bỏ hàng loạt cây cỏ, chẳng khác gì làm một việc ngu xuẩn đối với người Ai Cập.

Vậy thì, người Ai Cập phải nhập khẩu gỗ từ nước ngoài chẳng? Những người đưa ra giả thiết này không nghĩ rằng nếu nhập khẩu một lượng gỗ như vậy thì người Ai Cập cổ đại phải có một đội tàu thuyền to lớn, vượt biển chở gỗ đưa về qua cảng Alexandrie, sau đó phải ngược dòng sông Nile chở gỗ lên Cairo, rồi từ Cairo dùng xe ngựa chở tới các công trường. Chưa nói tới khả năng là người Ai Cập cổ đại có được đội tàu thuyền to lớn chưa mà chỉ nói rằng, 4.500 năm trước Ai Cập chưa có xe ngựa, mà phải đợi đến 900 năm sau đó họ mới có xe ngựa chạy ở Ai Cập.

Theo tính toán, kim tự tháp lớn được tạo thành từ 2,6 triệu tảng đá lớn, mỗi tảng trung bình nặng khoảng 10 tấn. Giữa các tảng đá không hề có chất kết dính. Trải qua 4.500 năm mưa sa bão táp, giữa các tảng đá, các khe ghép nối vẫn còn rất khít, một lưỡi dao mỏng cũng không thể đưa vào đó được. Những thợ thuyền hay là những nô lệ đã làm ra những sản phẩm tinh xảo đến như vậy vẫn là câu hỏi đối với tất cả mọi người.

Ngoài ra, nếu cho rằng kim tự tháp chỉ đơn giản là lăng mộ của các Pharaon cũng khó mà chấp nhận được. Hãy tạm gác việc khai thác 2,6 triệu tảng đá lớn như thế nào, chỉ nói việc chồng ghép nó lại đã là một việc rất khó khăn. Nếu như mỗi ngày ghép được 10 tảng đá thì thời gian để ghép được 2,6 triệu tảng đá là 26 ngàn ngày, nghĩa là 70 năm. Chỉ cần mấy con số đơn giản như vậy chắc các Pharaon Ai Cập có thể tính ra, vậy thì việc gì họ phải tốn công xây dựng những lăng mộ mà họ không thể dùng được?

Ai đã xây dựng nên kim tự tháp? Đó là một điều khó hiểu, nhưng còn khó hiểu hơn là những kiến thức khoa học kỹ thuật mà nó hàm chứa trong đó.

Kim tự tháp với mối liên hệ mật thiết với thiên văn học và toán học càng làm cho người hiện đại thêm phần khó hiểu.

Kim tự tháp thực sự là một “hệ thống đo lường” cho cả loài người. Đơn vị chiều dài của kim tự tháp lớn được xác định bằng việc lấy một nửa chiều dài vòng quay trái đất mà chia ra, nghĩa là đáy kim tự tháp lớn bằng mười phần triệu nửa vòng quay của trái đất.

Người ta đã xác định độ dài của đơn vị tắc và độ dài của một cạnh trong đơn vị đo diện tích “A” của kim tự tháp.

Người ta có thể tìm thấy độ dài của một tắc, và nó cũng tương đương một thước của người Phổ ngày xưa.

Đơn vị trọng lượng và đơn vị dung lượng của kim tự tháp lớn được hợp thành từ những đơn vị độ dài nói trên với mật độ cấu tạo trái đất.

Đơn vị nhiệt lượng của kim tự tháp lớn vừa bằng nhiệt độ trung bình của cả trái đất.

Đơn vị thời gian với cách phân chia mỗi tuần 7 ngày cũng có sự thể hiện trong đó. Ngoài ra, căn phòng đặt linh cữu Pharaon trong kim tự tháp lớn, có kích thước là $2 \times 5 \times 8$ và $3 \times 4 \times 5$. Đó vừa đúng tỉ lệ tạo dựng hình tam giác, mà người phát minh ra công thức tạo dựng hình tam giác đó là Bidacrat, một triết gia Hy Lạp cổ đại.

Xét về vị trí xây dựng kim tự tháp lớn: đường kinh tuyến chính đi qua đúng tâm kim tự tháp. Điều đó có thể giải thích lý do vì sao người xây dựng nên kim tự tháp lớn đã chọn nơi sa mạc đá sỏi như vậy để xây dựng nó. Vùng nham thạch này có một vết nứt tự nhiên hình chữ “V”, lợi dụng đúng vị trí đó để xây dựng kim tự tháp làm lũng mộ khổng lồ. Hơn nữa, vị trí kim tự tháp lại chia đôi lục địa và biến thành hai nửa bằng nhau. Nếu không phải cấu tạo nên trái đất, phân bố biển và lục địa thì làm sao có thể chọn chỗ đó để xây dựng kim tự tháp. Các vị Pharaon cổ Ai Cập có năng lực ấy chăng?

Ngày càng có nhiều nhà khoa học phát hiện thấy những hàm ý khoa học khai thác được ở kim tự tháp. Năm 1949, một học giả người Đức đưa ra ý kiến, dùng các tư liệu toán học trong kim tự tháp có thể suy ra bán kính trái đất một cách dễ

dàng, còn có thể tính được thể tích, mật độ trái đất, cùng với thời gian vận hành của các tinh cầu, thậm chí tính được chu kỳ cuộc sống của đàn ông, đàn bà. Trong khi mọi người còn đang kinh ngạc thì năm 1951, một học giả người Pháp lại nêu ra vấn đề: *“Kim tự tháp lớn, phải chăng có bao hàm cả chương trình thức của bom nguyên tử?”*.

Gần đây, tại Ai Cập còn có những phát hiện bất ngờ mà các nhà khảo cổ nói rằng, trong kim tự tháp có chôn giấu cả người và sinh vật ngoài hành tinh.

Trong khi tiến hành nghiên cứu kỹ thuật thiết kế phần bên trong kim tự tháp, tiến sĩ Baoro Gabo và các chuyên gia khảo cổ đã phát hiện một vật được đóng băng kín, đưa máy dò kiểm tra thì thấy trong vật đó có chuyển động giống như nhịp tim và huyết áp. Họ tin rằng vật đó đã tồn tại 5.000 năm. Các chuyên gia còn cho rằng trong vật thể đóng băng ấy là một sinh vật đang tồn tại. Họ còn căn cứ vào một cuốn sách được tìm thấy trong kim tự tháp viết bằng chữ tượng hình mà biết được rằng cách đây khoảng 5.000 năm về trước, có một vật thể được gọi là “Xe ngựa phi thiên” đã lạc vào vùng này và có một người sống sót. Cuốn sách đó nói rằng người sống đó là nhà thiết kế. Các nhà khảo cổ học tin rằng, người ngoài hành tinh ấy chính là người thiết kế và xây dựng nên kim tự tháp. Còn kim tự tháp chính là dấu hiệu để thông báo với đồng loại của người ấy từ vũ trụ tới để cứu viện. Nhưng điều mà các nhà

khoa học không thể hiểu nổi là vật đóng băng ấy được người ngoài hành tinh chế tạo như thế nào mà rắn chắc, không tan chảy. Và làm thế nào để chôn mình vào trong đó.

Trải qua những tháng năm lịch sử, kim tự tháp Ai Cập vẫn bao trùm một bức màn bí ẩn, tràn đầy những sắc thái thần bí. Trong đó những lời bùa chú trên bia mộ là điều khiến người ta kinh hãi hơn cả: *“Bất cứ người nào đến quấy nhiễu sự yên ổn của Pharaon thì cánh cửa tử thần sẽ giáng xuống đầu người đó”*. Những lời bùa chú đó ít nhiều cảnh cáo những kẻ tham lam muốn dòm ngó báu vật vô giá trong mộ, và đó cũng là biện pháp đề phòng việc đào trộm mộ. Trong thực tế mấy thế kỷ nay, phàm những người cả gan dám đi vào trong hầm mộ Pharaon, dù là kẻ đào trộm, người thám hiểm hay các nhà khoa học, các nhân viên khảo sát, cuối cùng lời bùa chú đều ứng nghiệm, nếu không phải chết ngay tại chỗ thì cũng mắc phải một chứng bệnh lạ không chữa được rồi chết trong đau đớn, khổ cực.

Tháng 11 năm 1922, nhà khảo cổ nổi tiếng người Anh, Howard Carter, sau 7 năm thăm dò tìm kiếm, đã phát hiện và mở cửa lăng mộ Pharaon Tutankhamun, tại vùng thung lũng Đế Vương. Ở đó ông đã đào được hơn 5.000 hiện vật gồm có châu báu, đồ trang sức, quần áo, binh khí, công nghệ phẩm, dụng cụ gia đình... Sự kiện đó đã làm chấn động thế giới. Ngày 18 tháng 2 năm 1923, khi công việc khai quật đang đứng trước thắng lợi, huân

tước Canaphen, người đã đầu tư rất nhiều tiền của giúp Carter tiến hành công việc, đi vào trong hầm mộ và sau đó bỗng mắc bệnh nặng, rồi qua đời. Chị gái của ông ta, trong hồi ký đã viết: “Trước lúc chết, ông bị sốt cao và luôn miệng kêu gào: *“Tôi đã nghe tiếng thở của nó, tôi phải cùng đi với nó đây!”*. Sau đó không lâu, Moser - một nhà khảo cổ học khác, trong khi khai quật đã làm đổ bức tường đá trên đường vào hầm mộ cũng qua đời vì mắc phải một chứng bệnh lạ giống như thần kinh rối loạn. Douglas, chuyên gia chiếu chụp X-quang cho xác ướp Pharaon, cũng trở thành vật hy sinh cho lăng mộ Pharaon. Hai năm sau ngày khai quật lăng mộ đó, có tới 22 người trong đội khai quật đã chết một cách bí ẩn, không rõ nguyên nhân. Từ đó, tin tức về việc Pharaon làm chết người lan truyền khắp nơi. Lời bùa chú trên bia mộ càng khiến người ta phân vân khó hiểu.

Năm 1924, White - nhà sinh vật học người Ai Cập, quốc tịch Anh cùng một số người hiếu kỳ đi vào một hầm mộ. Điều khiến người ta khiếp sợ là, sau khi tham quan về, ông ta treo cổ tự tử. Trước lúc chết, ông ta cắn đầu ngón tay viết thư để lại, nói rằng cái chết của ông ta là do bùa chú của lăng mộ Pharaon tạo ra, bản thân ông rất hối hận, nên phải đi gặp Thượng đế.

Khó hiểu hơn nữa là cái chết của Giám đốc bảo tàng Cairo, ông Khamin. Xưa nay Khamin không hề tin lời bùa chú của lăng mộ Pharaon lại có thể linh nghiệm, ông ta nói: *“Cả đời, tôi đã từng*

nhều năm giao thiệp với xác ướp và lăng mộ cổ Ai Cập. Chẳng phải tôi vẫn đang sống khỏe mạnh đấy ư?”. Thế nhưng chưa đầy 4 tuần sau, bỗng nhiên ông mắc bệnh nặng và qua đời. Lúc đó ông còn chưa đầy 52 tuổi. Ngoài ra, người ta còn phát hiện thấy, cùng ngày ông qua đời, trước lúc chết, ông vẫn chỉ huy một đội công nhân đóng gói một lô hiện vật quý giá, được khai quật và thu lượm từ lăng mộ Pharaon Tutankhamun. Những cái chết liên tiếp xảy ra khiến cho truyền kỳ về Pharaon càng được phủ thêm bức màn đen bí ẩn. Rồi những báu vật trong mộ một mặt khiến người ta sợ hãi, mặt khác cũng gây tò mò. Phải chăng đó cũng là ý đồ của Pharaon?

Lúc bấy giờ, người ta mới bất giác hỏi rằng: Những người tiếp xúc với kim tự tháp Pharaon Ai Cập đã chết vì những nguyên nhân gì? Những lời bùa chú trên bia mộ Pharaon có thật linh nghiệm không?

Có quan điểm cho rằng, trên vách những lối đi trong hầm mộ có một lớp những thứ màu phốt hồng và lục xám có khả năng sinh ra tia sáng và phóng ra những chất làm chết người.

Một số nhà khoa học khác lại cho rằng nền văn minh của người Ai Cập cổ đại đã đạt tới trình độ có thể dùng những côn trùng có nọc độc cực mạnh hoặc những chất kịch độc làm vũ khí nhằm mục đích bảo vệ lăng mộ của kẻ thống trị, tránh bị kẻ khác xâm phạm. Một ví dụ điển hình là năm 1956, nhà địa lý học White, trong lúc khai quật lăng mộ Rocalibi, đã từng bị dơi tập kích.

Mấy năm gần đây, một số nhà khoa học có ý đồ dùng sinh vật học để giải thích. Năm 1963, Yxadinhao, tiến sĩ sinh vật học, giáo sư y học của đại học Cairo cho biết: Căn cứ theo kết quả mà ông tiến hành thí nghiệm định kỳ đối với các nhà khảo cổ và các nhân viên, ông phát hiện thấy trên cơ thể tất cả mọi người đều tồn tại một mầm bệnh độc có thể dẫn đến sốt cao và cảm nhiễm ở đường hô hấp. Nhưng vì sao những mầm bệnh độc này có thể có được sức sống “bền bỉ và mãnh liệt” đến như vậy trong hầm mộ? Nó đã sống tới 4.000 năm cùng xác ướp. Về vấn đề này, một lần nữa các nhà khoa học lại rơi vào bế tắc.

Năm 1983, một nữ bác sĩ người Pháp tên là Phihiro, sau nhiều năm nghiên cứu đã nhận thấy, nguyên nhân cái chết là do phản ứng quá nhạy cảm của những người khai quật và những người thăm quan hầm mộ đối với những vi khuẩn độc hại. Theo nghiên cứu của bà thì bệnh trạng của những người đó cơ bản giống nhau, bị cảm nhiễm ở phổi, khó thở mà chết. Bà giải thích rằng, sau khi các Pharaon cổ Ai Cập chết, người ta chôn theo vàng bạc châu báu, áo quần. Ngoài ra còn có rất nhiều rau quả và thực phẩm, qua thời gian dài hàng ngàn năm, nó thối rữa và sinh ra những loài khuẩn độc mà mắt thường không nhìn thấy được. Những khuẩn đó bám trong hầm mộ, bất kể là ai khi thở hít phải những khuẩn độc đó, phổi sẽ mắc bệnh cấp tính, cuối cùng dẫn đến khó thở

và chết. Cho đến nay, cách giải thích đó được coi là có lý hơn cả.

Nhưng những lời bùa chú ở bia mộ Pharaon rốt cuộc như thế nào? Điều này còn phải chờ sự nghiên cứu kỹ của các nhà khoa học. Hơn nữa, gần đây người ta còn phát hiện những vấn đề liên quan đến cái gọi là “năng lượng tháp”. Chưa biết thực hư như thế nào, chúng ta hãy cùng chờ xem. Một số nhà khoa học cho rằng, cái gọi là bùa chú của Pharaon rất có thể là do bản thân sự cấu tạo của kim tự tháp, thiết kế của hầm mộ và lối đi trong mộ có thể sinh ra, tập trung lại và phóng ra các tia xạ, các dao động từ các sóng năng lượng hoặc hình thành một trường vật lý nào đó.

Nói tới kiến trúc cổ Ai Cập, ngoài kim tự tháp còn phải kể đến các tháp vuông. Tháp vuông là một kiến trúc đặc biệt phổ biến thời cổ Ai Cập, vốn là bia kỷ niệm của các Pharaon hiến dâng thần Mặt trời. Phần lớn vật liệu ở đây là từng khối đá hoa cương màu đỏ nhạt, sản xuất gần Axawang, miền Nam Ai Cập. Đỉnh tháp vuông là cột hình nhọn, đầu phủ bằng vàng, hồ phách. Về sau, cùng với sự suy vong của đất nước, lần lượt nó được chở ra nước ngoài. Hiện nay tổng số tháp vuông tại Âu Mỹ có tới mấy chục cái, riêng La Mã đã có 13 cái và được gọi là “Thành phố của tháp vuông”, còn trên đất Ai Cập chỉ còn lại không đầy 10 cái. Vì vậy khách du lịch đến Ai Cập đều rất thán phục trước cảnh quan hùng vĩ

của kim tự tháp, còn ấn tượng về tháp vuông lại rất mờ nhạt.

Tháp vuông xây dựng sớm nhất tại Kholiopolis (thành phố Mặt trời), tượng trưng cho sự sùng bái thần Mặt trời. Về sau, cùng với sự mở rộng tín ngưỡng, đã lan ra khắp Ai Cập. Khi có quốc vương, tháp vuông chuyển thành một hình thức của bia kỷ niệm sự thống trị của quốc vương. Theo ghi chép, tháp vuông cao nhất là 56,7 mét.

Cùng với kim tự tháp là tượng Sphinx (Nhân sư). Con Nhân sư lớn nhất nằm gần kim tự tháp Khéphren là biểu tượng của nhà vua này. Tượng dài khoảng 57m, cao khoảng 20m, thân sư tử, đầu người, là biểu tượng của quyền uy.

Kiến trúc tôn giáo Ai Cập làm bằng đá, cao sang hơn cả cung điện của các triều vua. Mô hình phổ biến là một quần thể kiến trúc trong một tường vây mở cửa ra sông Nile với hai hàng tượng Sphinx. Vào trong một tường vây có nhiều kiến trúc phụ và một kiến trúc chính. Kiến trúc chính thường bao gồm một tiền sảnh lớn và một điện thờ nhỏ. Trong điện thờ đặt tượng thần chính. Và đền thờ còn là nơi chứa kinh sách, nơi chế biến các loại đồ tế, chẳng hạn như chiếc thuyền để rước tượng diễu hành, giếng mức nước cúng, hồ thiêng để các thầy tu thực hiện nhiều bí pháp... Mái đền là nơi quan trắc mặt trời để xác định giờ cúng tế. Đền thờ có điền sản thậm chí cả hầm mỏ, có cả đội ngũ người sản xuất, canh sát và chiến thuyền phục vụ

khai thác các nguồn lợi kinh tế để cung cấp cho đền thờ.

Mỗi đền thờ có một số thầy tu cha truyền con nối, chia thành bốn kíp thay nhau thường trực, mỗi kíp ba tháng trong một năm. Thầy tu mỗi ngày cúng thần ba lần vào lúc rạng đông, đúng Ngọ và lúc mặt trời lặn. Có thầy tu chuyên lo việc quan trắc mặt trời để xác định chính xác thời điểm hành lễ, nếu không, theo quan niệm của họ sẽ làm rối loạn trật tự Vũ trụ.

Khu di tích Saqqarah: Đây là một khu mộ cổ của cố đô Memphis, nằm ở phía Nam Cairo, Ai Cập). Đây là một khu lăng tẩm lớn trải dài trên 7km, chứa các lăng tẩm của nhiều thời đại, từ thời Cựu đế chế đến thời La Mã. Công trình nổi tiếng nhất ở đây là kim tự tháp Djoser (Giôxe) do kiến trúc sư Imhotep xây dựng.

Quanh kim tự tháp còn có một số kiến trúc khác dùng trong việc cúng lễ người chết và có một bức tường hình chữ nhật bao quanh. Cả quần thể là một khu lăng tẩm của một ông vua, xung quanh còn có cả phần mộ của các đại thần thời đó. Ở phía Nam mộ của Djoser có kim tự tháp Ounas thuộc triều đại thứ V, nổi tiếng vì nơi đây còn lưu lại các văn bản tang lễ khắc trên đá. Quanh các kim tự tháp này cũng còn nhiều phần mộ thuộc loại những kim tự tháp nhỏ. Phía Đông Bắc kim tự tháp Djoser là di tích Xerapeum, tức là mộ cổ của thần tối cao Apis của người Ai Cập, tượng

trưng bằng một con bò tót được nuôi ở chuồng gần đền thờ Pota.

3. THỂ GIỚI QUAN

Người Ai Cập cho rằng con người có thể xác và linh hồn. Thể xác gọi là Djet, là nơi linh hồn nương tựa. Khi con người chết, linh hồn thoát ra nhưng vẫn cần thể xác làm chỗ trú ngụ cho nên cần giữ thi thể bất hoại.

Người Ai Cập cho rằng con người có nhiều hồn. Con người có một xác và 4 hồn, Akk là hồn ma, là sức mạnh thiêng tượng trưng bằng con cò quăm. Chỉ vua và thần mới có Akk, sau mở rộng cho mọi người. “Ba” cũng là một loại hồn tượng trưng bằng con chim đầu người. “Ka” là phần vô hình khó định nghĩa nhưng rất quan trọng. Người ta cho đó là “năng lượng sinh tồn” hay là sức mạnh bảo tồn cuộc sống. Muốn tồn tại, Ka phải có chỗ dựa thể xác cho nên phải ướp xác. Shouyt là cái bóng (Ombre), một loại hồn khó diễn tả.

Do quan niệm thể xác phải làm chỗ dựa cho Ka cho nên phải ướp xác.

Thuật ướp xác Ai Cập ra đời từ thời Cổ Vương quốc khoảng năm 2700 trước Công nguyên và tồn tại mãi đến thế kỷ V sau Công nguyên. Về nguyên tắc, đó là kỹ thuật làm khô thi thể. Lấy các bộ phận dễ phân huỷ như não, nội tạng ra bằng cách hút qua mũi hay giải phẫu bụng. Sau đó ướp thi thể vào khối natron khô, một loại Carbonate hydraté cọ xát, có rất nhiều ở Ai Cập, ướp như

thể trong 70 ngày. Rửa, nhồi cổ thơm vào đầu và bụng thay cho óc và nội tạng đã bị lấy ra. Xoa dầu thơm và một chất gọi là Myrrhe. Dùng vải lanh bó từng bộ phận cơ thể, riêng các ngón tay lồng vào bằng vàng để khỏi rơi rụng.

Người Ai Cập cho rằng Diêm vương là Osiris, vua phương Tây tức cõi chết. Địa ngục Ai Cập có cả ruộng đồng mà người chết phải cày cấy. Các Pharaon chết cũng không ngoại lệ. Vì vậy cần phải tìm cách cho linh hồn vua thoát khỏi cảnh cơ cực đó, do vậy cần được đưa lên thuyền Mặt trời để về gặp thần cha là Re. Các kim tự tháp có bậc để cho hồn vua lên trời, rồi khi tháp thành hình chóp thì đó là tia mặt trời giúp hồn vua về với mặt trời. Người ta cho rằng buổi chiều con thuyền Mặt trời xuống thế giới bên kia thuộc vương quốc Osiris trên sông Nile bên dưới. Nhiều điều nguy hiểm sẽ đe dọa chuyến đi đêm của con thuyền Mặt trời. Do đó, cần có những bài cầu nguyện để vượt qua các nguy hiểm ấy. Đây là những phù chú huyền bí, ban đầu chỉ dùng cho vua, vốn được khắc trên thành quan tài các vua thời Trung Vương quốc gọi là Linh Cửu ký. Đến thời Tân Vương quốc, những phù chú ghi trên giấy đặt trong hầm mộ cung cấp cho linh hồn người chết những phương tiện, phương pháp ứng xử đối đáp với ác quỷ, đối phó sự phán xét sao cho tránh tội không bị trừng phạt (chết lần thứ hai), không bị hoá vôi mà biến thành chim ưng thần kết hợp lại với thể xác bay lên trời.

4. CHỮ VIẾT VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Chữ viết của người Ai Cập ra đời cuối thiên niên kỷ thứ IV trước Công nguyên. Bắt đầu là chữ viết tượng hình vẽ núi, sông. Sau đó, đơn giản hoá thành chữ viết chỉ ý (trở thành chữ viết chỉ âm). Ngay trong thiên niên kỷ thứ III trước Công nguyên đã hình thành 24 chữ cái. Dù vậy chữ viết tượng hình vẫn được sử dụng song song với chữ viết chỉ âm.

Mãi đến năm 1799, Thomas Young, một bác sĩ người Anh mới phát hiện sơ bộ cách giải mã văn tự Ai Cập. Nhưng chỉ đến năm 1822 nhà ngôn ngữ học người Pháp, Jean - Francois Champollin mới giải mã hoàn hảo chữ viết Ai Cập cổ. Nhờ đó các văn bản mới được đọc và nghiên cứu.

Văn bản tôn giáo chiếm địa vị chủ đạo trong thời các vương triều thứ 5, thứ 6 (khoảng năm 2400 - 2200 trước Công nguyên) được sưu tập thành *Kim tự tháp ký*. Đó là những minh văn khắc tại hầm mộ ở các hành lang kim tự tháp. Thường là những đoạn văn ngắn nhằm ghi lại các nghi lễ, các phương pháp bảo đảm cuộc sống sau cái chết của vua.

Một số chuyện kể bằng văn bản đã xuất hiện. *Câu chuyện Sinouhe* kể về vị quan Sinouhe đang tham chiến ngoài biên cương thì vua chết, loạn lạc xảy ra. Ông chạy sang châu Á, lưu lạc trong các bộ lạc người Bédouins. Chiếm được địa vị cao trong các bộ lạc đó, sống sung sướng song vẫn

tưởng nhớ quê hương. Theo lời kêu gọi của vua Sésotris Đệ nhất, ông bèn vui vẻ trở về Ai Cập.

Cuộc phiêu lưu của Ounamon ra đời khoảng năm 1085 trước Công nguyên. Ghi lại việc Ounamon đi Liban mua gỗ sửa chiến thuyền thiêng của thần Amon ở thành Thèbes. Ounamon bị thủy thủ chiếm đoạt của cải. Cuối cùng chỉ còn 3kg bạc giấu trong một hầm thuyền. Ông đến Byblos gặp nhiều khó khăn. Vua Byblos bắt Ai Cập phải nộp thêm tiền mới chịu bán gỗ. Ông đến đảo Chypre và câu chuyện bỏ dở ở đây.

Tường thuật chiếm Joppé miêu tả cuộc chiến của Thoutmoisis Đệ tam chiếm thành của Syrie bằng mưu cho lính vào thùng to đưa vào thành.

Chuyện kể của người đắm tàu kể về một người Ai Cập đắm tàu dạt vào hòn đảo Rấn khổng lồ. Rấn đã cứu anh ta, giúp trở về Ai Cập.

Lời than vãn của Ipouer là tác phẩm chính trị phê phán một ông vua ươn hèn, bất tài trước cảnh nguy nan của đất nước. Cùng thể loại này, mang tính chất triết lý là cuốn *Đối thoại của một người thất vọng với linh hồn của y*, nhằm miêu tả sự suy sụp tâm lý của người Ai Cập trước sự đổ vỡ của các giá trị truyền thống.

Ngoài ra, còn có một số chuyện như: *Chuyện tiên tri*, *Chuyện ốc đảo*, *Các cuộc phiêu lưu của Horus và Seth*, *Chuyện hai anh em*, *Sự thật và Bịa đặt*, *Hoàn tử tiền định*...

Đáng lưu ý là thơ ca trữ tình: những bài thơ tình yêu nam nữ trong cuốn *Papyrus Harria 500*.

Nghệ thuật phù điêu của Ai Cập phát triển mạnh, được trang trí ở các đền thờ và kim tự tháp với cảnh công trình tang lễ, cảnh hiến tế, cảnh lao động sản xuất. Tượng tròn cũng rất phát triển. Ngoài tượng Nhân sư ra, còn có tượng các thần linh, tượng vua quan. Những nguyên tắc tác tượng trên cơ sở nghiên cứu tỉ mỉ giải phẫu nhân học về mắt, vai, tay, chân, dáng nhìn nghiêng, dáng nhìn chính diện đã hình thành... Khối lượng đồ sộ là đặc điểm nổi bật của nghệ thuật kiến trúc cũng như điêu khắc Ai Cập hình thành từ thời Cổ Vương quốc và phát triển liên tục qua các thời đại.

5. KHOA HỌC

Do sông Nile hàng năm dâng nước từ tháng 6 đến tháng 9 tràn ngập hai bên bờ mênh mông nước và phù sa cho nên nảy sinh nhu cầu đo đạc ruộng đất và làm thủy lợi. Khoa hình học cổ Ai Cập ra đời. Sau này Thalès (Talét), nhà hình học La Mã cũng học tập và kế thừa thành tựu này. Đó là công thức bình phương đường huyền bằng tổng bình phương 2 cạnh trong một tam giác vuông.

Trong sách toán thuộc thời Trung Vương quốc (khoảng năm 2000 - 1800 trước Công nguyên) đã diễn đạt đầy đủ hệ số đếm cơ số 10. Và cuối cùng người Ai Cập vẽ một hình người đưa hai tay lên trời tỏ ý sợ hãi để biểu thị số 1.000.000.

Tri thức đại số họ cũng đạt đến trình độ cao như giải phương trình bậc nhất, trong hình học họ

không những biết tam giác, tứ giác mà còn biết số pi ($\pi = 3,1416$), thể tích bán cầu.

Người Ai Cập dùng các đơn vị ngón tay, gang tay, bàn chân, khuỷu tay làm đơn vị đo chiều dài. Đặc sắc hơn cả là hình người vẽ trong khung chia thành nhiều ô vuông, xác định kích thước các bộ phận thân thể con người.

Về thiên văn học, người Ai Cập đã nhận thức được sao Bắc Đẩu, sao Thiên Lang... sớm hơn những dân tộc khác. Làm lịch 365 ngày, mỗi năm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, cộng thêm 5 ngày lễ cuối năm. Ngay từ thời ấy, khi đặt xác chết của các Pharaon, các nhà thiên văn đã hướng mắt của các thi thể nhìn lên sao Bắc cực. Đến nay trải qua hơn 3.000 năm, người ta thấy sai số không hơn 1 độ vài phút. Điều đó chứng tỏ trình độ quan trắc thiên văn của người Ai Cập cổ rất tiến bộ.

Y học cũng rất phát triển. Sách thuốc thuộc vương triều Thoutmosis Đệ tam (khoảng năm 1500 - 1450 trước Công nguyên) nói về nhiều cách chữa bệnh. Thành tựu quan trọng nhất là thuật ướp xác.

Ngoài ra, sau này người ta rất phục người Ai Cập cổ về cách tính toán, vận chuyển của họ dựa trên sông Nile và hệ thống đường thủy. Điều này được diễn tả trên các tranh vẽ ở bức tường phía Nam đường vào miếu thờ Ounas.

Việc vận chuyển các tháp đài Hatshepsut được vẽ trên hàng hiên phía Nam của bậc thềm dưới ngôi đền thờ hoàng hậu Hatshepsut tại Dier-el-

Bahari: hai tháp dài được xếp nối đuôi nhau và chằng néo bằng dây thừng, một cái chĩa đầu về phía đuôi sà lan, một cái chĩa đầu về phía mũi sà lan. Cả một hạm thuyền gồm 27 chiếc kéo chiếc sà lan này, cùng đi còn có một thuyền chỉ đường.

Vấn đề kỹ thuật hóc búa đặt ra là việc chuyển pho tượng đá khổng lồ xuống thuyền rồi lại bốc lên bờ thế nào. Khi vận chuyển các tháp dài, người Ai Cập cổ đại đã phải xây những mặt nghiêng để kéo lê những khối đá khổng lồ kia xuống tận kênh được đào riêng để nối mở đá với sông Nile. Một phương pháp tương tự như vậy có lẽ đã được dùng để vận chuyển pho tượng khổng lồ Memnon. Sà lan được chằng những khối gạch đá làm đồ dẫn và nằm chờ ở đáy kênh. Sau đó tháp dài hoặc pho tượng được đặt nằm ngang trên một xe trượt; rồi người ta hất bỏ đồ dẫn và sà lan sẽ dần dần nổi lên mặt nước và được các thuyền kéo đi.

Trong một bức tranh nổi tiếng, họa sĩ thể hiện việc vận chuyển pho tượng khổng lồ của quan Tỉnh trưởng Djehutihotpe bằng xe trượt trong lăng vị quan này tại El-ber-sha. Pho tượng bằng thạch cao tuyệt, cao 13 cubít (1 cubít khoảng 50cm) và có lẽ nặng gần 60 tấn, được đặt trên một pho tượng bằng gỗ chằng néo bằng dây thừng, và được 172 người xếp thành bốn hàng kéo đi. Tay cầm một bình nước, một người thợ đứng trên bàn chân pho tượng rót nước xuống phía trước để xe dễ trượt trên nền đất sét.

Đối với các tháp đài, có lẽ sau khi định hướng bằng dây chằng thật chắc, người ta kéo chúng trượt trên một mặt dốc xây bằng gạch sống và cát về phía một cái hố hình chữ nhật đổ đầy cát. Trong khi tháp đài ở thế hơi nghiêng, còn được giữ bằng các sợi dây thừng, người ta bắt đầu vớt cát khỏi hố hoặc cho cát chạy qua các khe hở trong thành hố.

Phi thường nhất là những kỳ công trong việc xây dựng công trình khổng lồ. Ngay dưới triều đại thứ 11, các kiến trúc sư Ai Cập đã biết đến kỹ thuật xây vòm và áp dụng kỹ thuật ấy trong cấu trúc thượng tầng của các lăng. Sự cách tân lớn nhất diễn ra dưới triều vua Djoser (khoảng năm 2630 - 2611 trước Công nguyên) vào đầu triều đại thứ III tại Saqqarah với công trình đồ sộ đầu tiên bằng đá ộp là kim tự tháp bậc, xây trong khoảng 30 năm.

Giai đoạn đầu, các tầng đá được đẽo như những viên gạch lớn, được xếp thành những lớp nằm ngang và gắn chặt với nhau bằng vữa đất sét thô. Một kỹ thuật khác xuất hiện trong giai đoạn thứ hai, giai đoạn chuyển từ Mastaba bậc sang kim tự tháp bậc. Khối lượng vật liệu ở đây lớn hơn rất nhiều: đá ộp bây giờ nặng mỗi tầng nửa tấn. Đá được xếp thành từng lớp có mặt đáy nghiêng về phía tâm của công trình thành một góc 18° khiến cho mặt ngoài của nó đã có sẵn góc nghiêng 72° mà kim tự tháp mở rộng sẽ có trong giai đoạn cuối cùng.

Việc dùng những khối đá lớn và xếp đá nghiêng rõ ràng là những sáng kiến thiên tài cho phép giảm bớt rất nhiều thời gian xây dựng và giảm bớt công việc đẽo đá, vì không cần phải đẽo vát mặt ngoài của đá ốp đồng thời dễ dàng đạt được góc nghiêng muốn có.

Kỹ thuật này được sử dụng mãi cho đến khi kim tự tháp đạt tới hình dáng cuối cùng của nó dưới triều đại kế tiếp. Góc nghiêng hẹp hơn (từ 45° - 54°) của kim tự tháp ở thời kỳ này là điều kiện thuận lợi cho việc xếp đá thành lớp nằm ngang và vì vậy cần phải đẽo vát mặt ngoài của đá ốp.

Việc xây dựng một kim tự tháp đặt ra những vấn đề tổ chức và những khó khăn to lớn về kỹ thuật. Việc tổ chức một số rất đông các loại thợ, khảo sát các mỏ đá và khai thác đá, vận chuyển thường xuyên các tảng đá đến công trường và cất giữ chúng, đào tạo thợ đẽo đá, thợ xây, các chuyên viên vận chuyển, kiến trúc sư và đốc công thể hiện tài tổ chức tuyệt vời của chính quyền Ai Cập cổ đại.

Từ kim tự tháp bậc Djoser tới kỳ quan thế giới là kim tự tháp lớn ở Giza đã có những bước tiến rất lớn về trình độ nhận thức.

Kim tự tháp Kheops, độ sai lệch chỉ còn 3 phút 6 giây. Trên một địa hình đã được san bằng trước sự định hướng hoàn hảo đạt được bằng cách quan sát các vì sao Bắc cực từ một điểm cố định tại góc phía Bắc của kim tự tháp tương lai. Những dụng cụ được dùng trong việc quan sát này là chiếc Merkhel, một thanh ngang có dây dọi và chiếc

bay, một que gỗ có khe ngấm ở phía trên. Các vị trí của một ngôi sao phương Bắc khi mọc và khi lặn được ghi trên một vòng cung. Để xác định hướng Bắc “thực”, người Ai Cập chia độ góc tạo bởi hai đường kẻ nối liền vị trí của người quan sát với vị trí của một ngôi sao Bắc cực khi mọc và khi lặn. Khi đã xác định được phương Bắc này rồi, một sợi dây mảnh nối các điểm cố định theo phương Bắc Nam tạo thành một trong những cạnh của kim tự tháp. Người ta dùng tháp để xác định chiều dài và dùng một số cung tròn để vẽ góc vuông.

Có nhiều khả năng ban đầu một loạt đường dốc nhỏ được xây chung quanh kim tự tháp để kéo các tảng đá lên đến độ cao 25 - 30m. Đến giai đoạn đó thì đã đặt xong được 50% khối lượng vật liệu. Sau đó, người ta xây một đường dốc bên lớn hơn có cạnh tỳ vào một trong các mặt của kim tự tháp để vận chuyển đá lên đến độ cao gần đỉnh tháp. Đường dốc như vậy sẽ tiết kiệm được một nửa khối lượng so với một đường dốc đứng độc lập đồng thời lại vững chắc hơn. Trong trường hợp kim tự tháp Kheops cao 146,6m chẳng hạn, xây tới độ cao 100m là đã đặt xong được 96% khối lượng công trình. Việc xây 20 - 30m cuối cùng có lẽ phải dùng đến phương pháp xây bậc. Còn tảng đá làm đỉnh tháp thì chỉ có thể đặt được vào đúng vị trí của nó bằng một giàn giáo thích hợp, điều đó chứng tỏ người Ai Cập cổ đại có lẽ cũng đã biết đến ròng rọc cho dù không có tài liệu nào mô tả công cụ đó. Việc sử dụng những cần bẩy đơn giản hơn và xe kéo đã có tài liệu chứng thực. Những

bức tranh miêu tả công trình dẫn thuỷ nhập điền có vẽ cái Chadouf, một loại cần treo điều khiển bằng tay. Công cụ đó rất có thể đã được sử dụng để đưa vật liệu xây dựng lên cao.

Một điều đặc biệt khiến hậu thế ngạc nhiên là người Ai Cập đã biết chế hương liệu từ thảo mộc, phương pháp ép dầu, cách sử dụng các hoá chất tự nhiên như Na_2CO_3 , các chất màu khoáng vật như son, ôxi sắt, minium Pb_3O_4 , cancôzit...

Người Ai Cập cổ cũng đã có nhiều tiến bộ trong ngành dược học, họ đã biết dùng các loại thảo mộc để làm thuốc, biết chế thuốc cao, dầu thơm trang sức. Nhiều tài liệu về thảo mộc, phương pháp ép dầu, cách sử dụng các hoá chất tự nhiên cho thấy người Ai Cập cổ đã biết đến các phương pháp lọc, bay hơi, lên men...

Các kim loại như vàng, bạc, đồng, sắt cũng được biết đến từ rất sớm.

Đồ gốm và thuỷ tinh cũng thấy xuất hiện ở Ai Cập. Đồ sành xuất hiện vào thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên. Đồ sành ở Ai Cập cổ cấu tạo từ đất sét, sa thạch, thạch anh và có thành phần khác với đồ sành thông thường ngày nay. Người Ai Cập cổ đã biết cách tráng men lên sành, trong thành phần của men có chứa xút, pô-tát hay silicát canxi với một số chất phụ gia để tạo màu.

Như vậy có thể nói, nền văn minh Ai Cập, văn minh sông Nile dù đã lụi tàn nhưng nó không hề bị quên lãng bởi loài người luôn tự hào khi nhớ về nó như một dấu ấn đáng tự hào của một thời đã qua.

VĂN MINH LƯỠNG HÀ

Lưỡng Hà là vùng đất Tây Á giữa hai con sông Tigre và Eupharet, nay thuộc Iraq.

Lưỡng Hà có khí hậu nhiệt đới, ngày nóng đêm lạnh, ít mưa. Phía Bắc là vùng cát bụi, cát nóng bay mù trời suốt ngày đêm. Phía Nam là đất biển, nước lợ và mặn, chủ yếu là lau sậy.

Nơi đây rất hiếm rau cỏ, chỉ có một loài cây mọc được là chà là (họ cọ). Tuy nhiên đồng bằng của hai con sông được tưới nước phù sa cộng với hệ thống kênh mương cổ nên có thể trồng lúa mì, đất núi có thể chăn gia súc.

Là nơi giao nhau của con đường Đông, Tây, Nam, Bắc, giữa phương Đông và Địa Trung Hải, vùng sa mạc Tây Á với vùng Hắc Hải và ngoại Kapkado nên Lưỡng Hà sớm trở thành địa bàn cư tụ, xuất hiện nhà nước và nền văn minh cổ đại vào loại sớm nhất (khoảng 3.500 năm trước Công nguyên).

Nghề thủ công như mộc, dệt, da, chế tạo công cụ sản xuất, vũ khí, chế tác đồ trang sức khá phát triển.

1. VỀ CHÍNH TRỊ:

Do sự phức tạp về dân cư, nhiều cư dân hội tụ về vùng đất này nên Lưỡng Hà rất khó thống nhất lãnh thổ.

Sự phát triển sản xuất đồng thời dẫn đến sự phân hoá xã hội. Các thành thị ở Nam Lưỡng Hà liên kết với vùng phụ cận để tạo nên các thành bang độc lập. Người đứng đầu thành bang gọi là Patesi, tiếp đó là Hội đồng bộ lão và Hội nghị nhân dân có quyền đề cử các quan chức và quyết định các vấn đề quan trọng.

Sau này thành bang Lagde thống nhất vùng Lưỡng Hà, quyền bá chủ rơi vào tay thành bang Uruk. Tiếp theo, trung tâm chính trị dần chuyển về phía Bắc Lưỡng Hà. Quốc gia Semité phát triển, Akkad thống nhất vùng Lưỡng Hà và trở nên hùng mạnh dưới thời vua Naramxime, nhưng cuối cùng Lưỡng Hà lại bị chia cắt.

2. VỀ XÃ HỘI

Nền tảng của xã hội là gia đình gia trưởng, quyền thừa kế tài sản được công nhận. Ruộng đất chủ yếu thuộc về chủ nô và tầng lữ. Thành phần bị bóc lột nặng nề nhất, không có tài sản gì là nô lệ. Thành phần đông nhất là nông dân tự do, tuy cũng bị bóc lột nhưng thân phận tự do hơn nô lệ.

3. VỀ VĂN HÓA - VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Tôn giáo giữ vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh. Dân ở đây tôn thờ nhiều vị thần nhưng

quan niệm về cuộc sống ở kiếp sau đơn giản hơn người Ai Cập.

Các tác phẩm văn học chủ yếu là truyền thuyết tôn giáo, tiêu biểu là *Enuma Elit* và *Anh hùng ca Gingamete*, nội dung nói về sự sáng thế và giải thích cái gì sẽ tồn tại mãi mãi.

Về kiến trúc cung điện, đền miếu, vật liệu sử dụng chủ yếu là gạch, đá. Tiêu biểu nhất là cung điện của vua Lagete và các đài chiêm tinh. Nhìn chung, Lưỡng Hà là phát tích của các thành thị cổ như Sumer, Akkad (thiên niên kỷ IV - II trước Công nguyên). Sau này là vùng đất luôn tranh chấp của các cường quốc.

VĂN MINH BABYLON

Babylon là tên một thành phố nằm ở phía Bắc vùng Lưỡng Hà cổ đại, trên bờ sông Eupharet, Tây Nam Batda, đồng thời là tên của một đế chế có kinh đô ở Babylon, hình thành từ thiên niên kỷ III trước Công nguyên gồm 2 đế quốc: Cựu Babylon và Tân Babylon.

Thời Tân Babylon, nơi đây trở thành trung tâm kinh tế, chính trị lớn nhất của vùng Lưỡng Hà và toàn bộ khu vực Tiểu Á.

Babylon cường thịnh nhất dưới triều vua Hammurabi (1792 - 1750 trước Công nguyên). Nhà vua đã chinh phục các quốc gia lân bang bằng nhiều thủ đoạn và xây dựng quốc gia thống nhất hùng mạnh. Sau Hammurabi, Babylon đã suy sụp và nửa sau thiên niên kỷ II trước Công nguyên, người Chaldeans đã nổi dậy làm chủ hầu hết các vùng, Cựu Babylon gần như diệt vong.

Nông nghiệp ở Babylon giữ vai trò quan trọng trong kinh tế của Babylon và đã phát triển rất mạnh nhờ những công trình tưới nước do nhà nước xây dựng và quản lý cùng với công xã và gia đình nông dân. Sản phẩm nông nghiệp không

chỉ đủ để cung cấp cho nhu cầu của người dân mà còn trao đổi với các vùng lân cận.

Một con sông lớn được đào theo lệnh Hammurabi và mang tên *Hammurabi* - *Sự giàu có*, cung cấp nước cho cả vùng Sumer (Akkad) thêm trù phú. Thủ công nghiệp phát triển với những nghề nung gạch, luyện kim, chế tạo các công cụ kim loại, đồ trang sức, dệt, da, đóng thuyền bè. Các công trình xây dựng nhà cửa, cung điện, lăng mộ ngày càng gia tăng, thương mại phát triển. Do vị trí thuận lợi của Babylon, các đại lý buôn bán (gọi là tam ca) được thành lập. Babylon bán sản phẩm nông nghiệp và nhập vào đồ kim khí, gỗ, đá...

Về xã hội, cơ cấu giai cấp chưa có thay đổi lớn so với Sumer và Akkad. *Bộ luật Hammurabi* chia cư dân thành 3 hạng người: dân tự do, tiện dân và nô lệ. Nguồn nô lệ chủ yếu là từ tù binh và phần nhỏ là do mua bán, gán nợ nần mà thành.

Về chính trị, từ thời Hammurabi, các vua Babylon không còn tự coi là đại diện của thần thánh nữa mà là hiện thân của thần thánh. Chẳng hạn, vua tự đồng hoá mình với thần Samte và sau khi các thần trao quyền cho thần Mardouk, thần này đã chỉ định nhà vua cho Babylon. Vua được coi như con và người kế vị của thần. Bộ máy hành chính nhà nước ở đây khá tập trung theo chế độ độc quyền chuyên chế.

Về văn hoá, Cựu Babylon đã phát hiện và hoà hợp những yếu tố Sumer và Akkad. Thành tựu

nổi bật nhất về luật học và văn học là sự ra đời của *Bộ luật Hammurabi*, bộ luật thành văn cổ nhất thế giới, được ghi bằng văn tự hình định cổ xưa nhất. Bộ luật này được khắc trên một tấm đá bazan cao 2,25 mét, đường kính đáy gần 2 mét. Mặt trước phía trên phiến đá khắc hình thần Mặt trời ngồi trên ngai trao bộ luật cho vua Hammurabi đứng đón trong tư thế nghiêm trang, phiến đá này được tìm thấy ở Sudo năm 1902. Bộ luật gồm luật hình sự, thủ tục kiện cáo, xét xử, qui định hình phạt, quyền lợi... Đây là công cụ pháp lý quan trọng và cũng là một tác phẩm mang tính văn học, ảnh hưởng tới pháp chế của những dân tộc phương Đông cổ xưa.

Các tác phẩm văn học thời Sumer, Akkad trở nên gần gũi với dân chúng nhưng được sửa đổi cho phù hợp với địa vị bá chủ của Babylon.

Tôn giáo của Babylon là đa thần giáo. Mỗi đô thị có vị thần của mình. Thần Mardouk trở thành vị thần quan trọng nhất của Babylon trên đường tiến tới nhất thần giáo.

Đáng kể nhất về khoa học tự nhiên là những thành tựu về thiên văn học. Babylon đã xây dựng bức tranh vũ trụ thơ mộng. Đầu thiên niên kỷ II trước Công nguyên, người Babylon đã phân biệt 5 hành tinh của hệ mặt trời là Kim tinh, Thủy tinh, Hoả tinh, Thổ tinh và Hải Vương tinh; phân biệt 12 chòm sao trên đường tới mặt trời. Họ có những nghiên cứu về sao chổi, sao băng, động

đất, tính trước được hiện tượng nhật thực và nguyệt thực. Hệ thống âm lịch cũng được người Babylon đặt ra.

Vua Hammurabi thống nhất các thành bang thành một quốc gia rộng lớn và dùng âm lịch của thành phố Ur làm lịch chung cho toàn xứ Babylon. Lịch Babylon, một năm có 12 tháng, cứ một tháng đủ rồi đến một tháng thiếu. Cuối thế kỷ ấy, lịch này được cải tiến thành âm - dương lịch. Thiên văn, khí tượng và tôn giáo dẫn tới sự hình thành chiêm tinh và bói toán.

Tri thức y học của Babylon thời kỳ này cũng phong phú, đặc biệt là ngành giải phẫu. Vị thần bảo hộ y học là Nilghidzida với vật tượng trưng là con rắn quấn quanh cái gậy, được dùng làm biểu tượng trong y học ngày nay. Toán học ở Babylon cũng đã có nhiều thành tựu rực rỡ như hệ thống con số, các phép tính (bình phương, khai căn...), số pi (π) (3,1416), định lý tam giác vuông.

Khi Assyrie bị diệt vong, Babylon lại khôi phục được nền độc lập của mình, bắt đầu một thời kỳ mới gọi là Tân Babylon. Dù chỉ tồn tại ngắn ngủi nhưng Tân Babylon đã tạo ra một nền văn minh rực rỡ.

Tân Babylon phát triển hùng mạnh dưới thời Hoàng đế Nabuchodonosor (605 - 562 trước Công nguyên). Quân Babylon đuổi quân Ai Cập ra khỏi Syrie và chiếm lại vị trí trung tâm của Tây Á.

Hoạt động thương mại phát triển mạnh mẽ là điểm nổi bật nhất ở Tân Babylon và ở thành phố Babylon. Babylon có quan hệ buôn bán với các vùng ven biển qua vịnh Ba Tư, với Iran và các vùng miền Đông xa xôi, với cao nguyên Anatohe và vùng Địa Trung Hải.

Vinh quang của Tân Babylon thể hiện ở sự sầm uất của thành phố Babylon cũng được nhiều sử gia cổ đại Hy Lạp ca ngợi.

Thành phố Babylon có chu vi 90km, những bức tường dài 50 mét, cao 100 mét với 150 tháp canh và 100 cửa.

Thành phố được trang trí tỉ mỉ bằng phù điêu, tượng với các cánh cửa thành bằng đồng vững chắc.

Trong các loại hình kiến trúc của Babylon, nổi bật hơn cả là đền thờ với vật liệu là đá hoặc gạch tốt. Lớn nhất là đền thờ thần Mardouk nằm trên khu vực dài 550 mét, rộng 450 mét, cạnh đó là tháp lớn Babel. Tháp có chu vi đáy vuông là 91 mét, chiều cao khoảng 90 mét, gồm 7 tầng chồng lên nhau. Tầng trên cùng của tháp có một cái giường lông lầy và một bàn bằng vàng. Trong tháp còn có pho tượng thần Mardouk. Theo Herodote, tượng này nặng tới 24 tấn.

Tổng thể kiến trúc Babylon kết hợp hài hoà với cảnh quan thiên nhiên làm tăng thêm vẻ thơ mộng. Đặc biệt nhất là vườn treo Babylon, một trong bảy kỳ quan thế giới, được xây dựng kê bên

cung điện của vua Nabuchodonosor, trên một dãy nhà bốn tầng, nối các tầng bằng những cầu thang rộng. Mỗi tầng là một vườn treo cách nhau 25 mét chiều cao. Đáy mỗi tầng dát đá phiến khít nhau, đổ nhựa, có hệ thống dẫn và thoát nước.

Rất nhiều cây quả và hoa được mang từ nhiều vùng đất về trồng ở vườn treo. Vườn treo như lăng hoa khổng lồ nhiều tầng đủ màu sắc và trở nên nổi tiếng, làm cho Tân Babylon chiếm được vinh quang tột đỉnh.

Sau này, Ba Tư xâm lược Babylon và nền văn minh này tàn lụi dần.

VĂN MINH HY LẠP

Một trong những nền văn minh rực rỡ nhất trên thế giới là văn minh Hy Lạp cổ, phát triển ở vùng Tây Tiểu Á, các đảo thuộc biển Egéc và nước Hy Lạp ngày nay.

Hy Lạp là vùng đất khí hậu khá tốt gần nhiệt đới, ít mưa, mùa đông ít tuyết. Mưa nhiều vào mùa đông và xuân, khi có gió biển thổi vào đất liền.

Điều kiện địa lý với những hòn đảo lớn nhỏ nằm chi chít trên biển Egéc: Eber, Aldros, Samos, Nassos, Rode, Créte... đã trở thành những trạm đường biển tốt cho tàu bè từ lục địa Hy Lạp tới Tiểu Á và Bắc Phi. Những đảo ở vùng biển phía Tây như Cpaléni, Itaclécade, Corse... đã làm cho Hy Lạp gần gũi hơn với vùng Nam Italia và đảo Sicile. Vì vậy, dù thuyền bè chưa hiện đại, nhưng người Hy Lạp từ xưa vẫn dễ dàng vượt biển tới những miền xa lạ.

Ngoài ra, Tessali màu mỡ, rộng lớn ở Bắc Hy Lạp và các đồng bằng Attique, Béossi ở Trung Hy Lạp, bán đảo Poloponnése ở Nam Hy Lạp là vùng rất thuận tiện cho việc trồng trọt. Dù những dãy núi lớn nhỏ chia cắt lục địa Hy Lạp thành những

vùng nhỏ gây trở ngại cho việc đi lại và bờ biển phía Tây Hy Lạp không thuận lợi cho tàu thuyền qua lại, nhưng bờ biển phía Đông Hy Lạp lại khá thuận lợi cho tàu thuyền.

Bởi vậy, dù hoàn cảnh địa lý tự nhiên không thật thuận lợi cho kinh tế nông nghiệp nhưng thủ công nghiệp và thương nghiệp của Hy Lạp lại có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Theo các nhà khảo cổ học cho biết, thời đồ đá mới ở lục địa Hy Lạp và một số đảo trên biển đã có dấu vết của người cổ xưa. Từ thiên niên kỷ III trước Công nguyên, những đợt thiên di của các bộ lạc phương Bắc xuống, kéo dài 1.000 năm đã làm xáo trộn và hình thành các khu vực của từng tộc người. Người Eolien, người Ionien, người Dorian... là những tộc người chủ yếu chiếm cứ lục địa và các đảo của Hy Lạp.

Theo sự nghiên cứu của các nhà khoa học, nền văn minh Hy Lạp đã trải qua 3 thời kỳ phát triển. Đó là:

1. Thời kỳ văn hoá Crète - Mycène.
2. Thời kỳ Homere.
3. Thời kỳ các thành bang.

Thời kỳ văn hoá Crète - Mycène:

Từ cuối thiên niên kỷ III trước Công nguyên, Nhà nước chiếm hữu nô lệ sơ khai đã xuất hiện trên đảo Crète ở phía Nam biển Egéc, thuộc vùng bán đảo Balkans.

Giữa thiên niên kỷ II trước Công nguyên, toàn đảo Crète thống nhất dưới một chính quyền chuyên chế.

Crète phát triển mạnh vào thế kỷ XVII - XV trước Công nguyên, thành tựu nổi bật giai đoạn này là kiến trúc và chữ viết.

Thế kỷ XI trước Công nguyên, nền văn hoá Crète lụi tàn.

Văn hoá Mycène, vùng đồng bằng Peloponnèse bắt đầu từ thế kỷ XVII trước Công nguyên với sự ra đời của Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Thời kỳ này tồn tại chừng 500 năm với sự phát triển của nông nghiệp và sử dụng đồ đồng.

Thời kỳ Homère

Sau khi Crète và Mycène bị diệt vong, trong hơn 3 thế kỷ, Hy Lạp tồn tại dưới hình thái kinh tế - xã hội nguyên thuỷ và được phản ánh trong 2 tập sử thi nổi tiếng: Iliad và Odyssey.

Mặc dù tồn tại dưới hình thái công xã nguyên thuỷ nhưng do đồ sắt được sử dụng rộng rãi nên nền kinh tế vẫn phát triển khá mạnh, việc buôn bán mở rộng khắp vùng.

Từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI trước Công nguyên, các thành bang ở Hy Lạp lần lượt xuất hiện. Đó là các nhà nước chiếm hữu nô lệ độc lập, đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Hy Lạp. Hai thành bang lớn nhất, có vai trò quan trọng trong nền văn minh Hy Lạp là Nhà nước thành bang Sparte và Nhà nước thành bang Athènes.

Nhà nước thành bang Sparte

Nằm ở bán đảo Peloponnèse, nơi có nhiều di tích của văn hoá Mycène, nhà nước này ra đời vào thế kỷ VII trước Công nguyên. Đó là nhà nước chiếm hữu nô lệ. Bộ máy nhà nước gồm có hai vua với quyền lực ngang nhau, vừa là thủ lĩnh quân sự, vừa là tăng lữ tối cao và người xử án. Hội đồng trưởng lão gồm 28 người và hai vua có quyền lực thực tế và quyết định chung. Hội đồng công dân gồm những người từ 30 tuổi trở lên không có quyền lực thực tế. Bộ máy quân đội, toà án cũng được thiết lập. Chế độ chính trị ở đây mang tính chất dân chủ chủ nô.

Nhà nước thành bang Athènes

Nhà nước này ra đời ở trung tâm của vùng đồng bằng Attique, ngay từ thời công xã nguyên thủy với các hội đồng quý tộc và hội đồng chấp chính.

Nhờ những cải cách dân chủ của Clistene, nhà nước Athènes đã được xác lập.

Thời kỳ này đã diễn ra các cuộc chiến tranh giữa các thành bang và xuất hiện sự liên minh quân sự. Một số thành bang thời kỳ này có nền nông nghiệp phát triển mạnh, thủ công nghiệp và thương nghiệp hưng thịnh trong mối quan hệ chặt chẽ với nông nghiệp.

Quan hệ xã hội chủ đạo trong các thành bang là quan hệ chủ và nô lệ.

Đáng chú ý nhất là sự đấu tranh dai dẳng giữa hai phe chủ nô dân chủ và chủ nô chuyên chính.

Cuối cùng phe chủ nô dân chủ thắng thế. Nền dân chủ chủ nô đạt đỉnh cao ở Athènes dưới thời trị vì của Pericles.

Nửa đầu thế kỷ XV trước Công nguyên, các cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo diễn ra ở nhiều nơi. Các thành bang lâm vào khủng hoảng. Lợi dụng tình hình đó, Macedonia và Đông Bắc Hy Lạp đã dần dần giành được quyền bá chủ ở Hy Lạp. Sau đó, Macedonia bành trướng sang phương Đông. Dưới thời của Alexandros, Macedonia, Hy Lạp đã xâm chiếm Ba Tư, Tiểu Á, Phénicie, Palestine, Ai Cập, Ấn Độ..., “Hy Lạp hoá” các nước phương Đông. Việc giao lưu kinh tế - văn hoá giữa Hy Lạp và các nước phương Đông đã tạo ra nhiều biến đổi quan trọng. Những mầm mống kinh tế phong kiến bắt đầu xuất hiện. Từ giữa thế kỷ thứ II trước Công nguyên, Hy Lạp bị La Mã thôn tính, nền văn minh Hy Lạp chấm dứt.

Nền văn minh Hy Lạp đã có một thời kỳ phát triển rực rỡ, có ảnh hưởng lớn đến các khu vực xung quanh, đặc biệt về phương diện triết học, văn học nghệ thuật. Nói tới nền văn minh này người ta thường chú ý tới một số mặt sau:

1. TRIẾT HỌC

Từ thế kỷ VI đến thế kỷ IV trước Công nguyên, trong lịch sử Hy Lạp gọi là thời kỳ “Cổ điển”, là lúc văn hoá phát triển rực rỡ nhất với hai quốc gia thành bang Athènes và Spartes. Đầu thế kỷ VI trước Công nguyên, thành Milet (Milê) ở ven

biển Tiểu Á là trung tâm kinh tế và văn hóa, trở thành quê hương của triết học duy vật cổ đại (trường phái Milet). Giữa thế kỷ VI trước Công nguyên, Milet và nhiều thành phố khác ở Tiểu Á bị Iran nô dịch. Thành Athènes ở vùng Attique (Attich) bắt đầu nổi lên vị trí hàng đầu là trung tâm thủ công nghiệp và thương nghiệp của Hy Lạp với chế độ dân chủ chủ nô và một nền văn hoá phát triển rực rỡ, tập hợp được nhiều nhà khoa học, triết học, điêu khắc, kiến trúc và nghệ thuật nổi tiếng. Sau cuộc chiến tranh với Ba Tư và cuộc chiến tranh Peloponnèse, Athènes suy yếu. Lúc này, nền kinh tế nô lệ và quan hệ hàng hoá - tiền tệ phát triển đòi hỏi phải thống nhất các quốc gia thành bang lại. Hoàng đế Macedonia đã thống nhất Hy Lạp và lập thành quốc gia liên bang Macedonia Hy Lạp. Đến thế kỷ thứ IV trước Công nguyên, con Hoàng đế Macedonia lên kế vị cha, đó là Alexandros Macedonia đã thống nhất cả một vùng đất hết sức rộng lớn kéo dài qua Ai Cập đến Ấn Độ, tạo ra một bước ngoặt trong lịch sử cổ đại.

Với nền kinh tế phát triển của truyền thống dân chủ, triết học tự nhiên của người Hy Lạp cổ phát triển rực rỡ. Thể hiện quá trình quan sát tự nhiên một cách nhạy bén, suy xét sâu sắc các hiện tượng và mong muốn có một cách giải thích tổng quát về giới tự nhiên trong điều kiện ít bị các thành kiến tôn giáo và uy quyền chuyên chế chi phối.

Trong số những quan niệm cổ nhất về thành phần các chất của người Hy Lạp cổ thì tư tưởng về chất nguyên thủy duy nhất (gọi là “protile”) được đặt lên hàng đầu. Tư tưởng này phản ánh trong học thuyết của các nhà triết học thuộc trường phái Ioni trên bờ biển Tây Bắc Tiểu Á.

Thalès sống vào khoảng năm 640 - 550 trước Công nguyên cho rằng chất đầu của mọi vật là nước và toàn bộ vũ trụ phát sinh từ nước. Khi đun nóng nước biến thành không khí (hơi nước), khi cho nước biến bay hơi còn lại đất (muối)... Như vậy các vật đều có thể xuất hiện từ nước và trở lại thành nước.

Anaximadros sống vào khoảng năm 645 - 611 trước Công nguyên cho rằng chất đầu đó không phải là nước mà là một nguyên lý vô định nào đó có mặt ở khắp mọi nơi trong vũ trụ. Nguyên lý vô định này là “Apayrong”, nghĩa là treo lơ lửng và tất cả các chất đều là biến dạng của nguyên lý này.

Anaximenes cũng là một triết gia (585 - 525 trước Công nguyên) khẳng định rằng chất đầu của mọi vật là không khí. Nếu không khí ngưng đặc sẽ thu được “nước”, nếu bị ép chặt thì thành “đất”.

Đại diện của một trường phái triết học khác là Heractitos ở Ephe cho rằng chất đầu của mọi vật là lửa, mọi vật trên thế giới này đều biến đổi và linh động như lửa. Toàn bộ vũ trụ là các hiện tượng thường xuyên thay đổi, sự thống nhất của thế giới nằm trong sự muôn màu muôn vẻ của nó.

Ngoài quan niệm về chất đầu duy nhất (còn gọi là thuyết đơn nguyên), còn phổ biến quan niệm nhị nguyên cho rằng có hai chất đầu của mọi vật thể, hai chất này còn có tính đối lập nhau. Sau này phần lớn các nhà triết học lại phát biểu quan niệm về sự tồn tại của một số hữu hạn chất đầu.

Empedoces thì tổng kết ý kiến của các bậc tiền bối và khẳng định bốn chất đầu là lửa, không khí, nước và đất. Những chất đầu này đều là những thực thể vật chất có tính chất ưa hay ghét nhau, do đó chúng có thể kết hợp với nhau thành chất mới hoặc đẩy nhau, hoặc tiêu diệt nhau. Mọi vật thể bất kỳ đều hợp thành từ bốn chất đầu theo những tỷ lệ khác nhau. Chẳng hạn, thịt và máu có chứa những lượng bằng nhau của bốn chất đầu, xương gồm $\frac{1}{2}$ là lửa, $\frac{1}{4}$ là nước, $\frac{1}{4}$ là đất.

Gần như đồng thời với các học thuyết về chất đầu, một học thuyết về cấu tạo gián đoạn của vật chất cũng xuất hiện ở Hy Lạp cổ. Người sáng lập ra thuyết này là nhà triết học Leucippe. Học trò của ông là Democritos đã phát triển học thuyết này. Theo học thuyết này, mọi vật đều cấu tạo từ những hạt rất nhỏ, là giới hạn phân chia của vật chất, gọi là các nguyên tử (tiếng Hy Lạp là Atomos nghĩa là không thể phân chia được). Các nguyên tử liên tục chuyển động xoáy và thường xuyên va chạm nhau. Các loại nguyên tử khác nhau thì có dạng khác nhau, và những nguyên tử cùng dạng có thể kết hợp với nhau.

Các tác phẩm của Democritos tới nay không còn và chỉ có thể biết được quan niệm của ông qua những đoạn trích dẫn của các nhà triết học cổ. Ông cho rằng nguyên tử cực kỳ cứng nên không một tác dụng nào có thể làm biến đổi được chúng. Nguyên tử, giới hạn phân chia các chất, thực chất là nhỏ vô cùng và “không có tính chất”, chúng chuyển động trong chân không, lên cao và xuống thấp, tụ hợp và phân tán... Bằng cách như vậy, chúng sinh ra mọi vật thể, kể cả cơ thể chúng ta cùng với “tâm tính và cảm giác”.

Những luận điểm này là cơ sở cho chủ nghĩa duy vật trong khoa học tự nhiên, hoàn toàn đối lập với các học thuyết duy tâm và tôn giáo về nguồn gốc tinh thần của thế giới và tính bất biến của vũ trụ do Thượng đế sáng tạo ra. Chính vì vậy mà ngay sau khi xuất hiện, thuyết nguyên tử thô sơ này đã bị các thế lực duy tâm và tôn giáo công kích từ mọi phía. Vào thời kỳ trung cổ và thậm chí cho đến thời cận đại, nó bị nhà thờ Thiên chúa giáo bài bác và đàn áp.

Thời kỳ này cũng đã xuất hiện những cuộc tranh luận dữ dội làm nảy sinh các nhà ngụy biện mà lớn nhất là Protagorate (481 - 411 trước Công nguyên).

Đại biểu của phái duy tâm là Socrates và Platon.

Socrates theo học thuyết duy tâm chủ quan cực đoan, lấy cái tôi làm đối tượng của triết học, thừa nhận Thần là đấng tôi tạo ra thế giới theo một mục đích nhất định.

Platon sáng lập ra phái duy tâm khách quan, cho rằng thế giới bắt nguồn từ một thực thể tinh thần bất biến. Ông chống khoa học tự nhiên, nhất là thuyết nguyên tử.

Người chống lại Platon là Ertosthènes.

Ông thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất và nó luôn vận động, biến đổi nhưng ông do dự giữa khuynh hướng của Democritos và Platon, cuối cùng Eratosthènes lại rơi vào vòng duy tâm.

Epicure (341 - 270 trước Công nguyên) là nhà triết học lớn ở thời kỳ Hy Lạp hoá. Ông bảo vệ học thuyết của Democritos và tạo ra phái Khắc kỷ, phái này có xu hướng duy vật buổi đầu, song về sau thành duy tâm vì đề cao quá mức đức hạnh mà coi thường vật chất, thích thú ham muốn...

Một nhà triết học khác ở Athènes là Anaxagoras (500 - 428 trước Công nguyên) đưa ra thuyết Homeomeri (hạt giống). Ông cho rằng mỗi loại vật thể có một loại hạt nhỏ nhất, gọi là Homeomeri, riêng của nó và như vậy có bao nhiêu loại vật thể thì có bấy nhiêu Homeomeri.

Đối lập với học thuyết nguyên tử là quan niệm của Aristotle: vật chất có thể phân chia vô hạn. Aristotle là nhà triết học có tri thức uyên bác, một nhà bách khoa toàn thư vĩ đại của thế giới cổ điển. Nhiều tác phẩm của ông rất nổi tiếng và uy tín, được xác lập vững chắc trong nền văn hoá thế giới suốt 2.000 năm. Aristotle được coi là người sáng lập ra logic học và phép biện chứng.

Tuy nhiên, quan niệm của ông về cấu tạo của vật chất lại đối lập với thuyết nguyên tử của Democritos và mang nặng tính chất duy tâm. Ông công nhận bốn nguyên tố của Empedocles, nhưng còn thêm nguyên tố thứ năm là *uxia* nghĩa là “thực chất” hay “thực thể”.

Ông cho rằng bốn nguyên tố chỉ là chất mang những tính chất mà ta nhận biết được bằng cảm giác, đó là các tính chất nóng, lạnh, khô, ẩm. Những tính chất này vốn có sẵn trong mọi chất, chúng kết hợp đôi một với nhau. Mỗi nguyên tố (trong bốn nguyên tố nói trên) chỉ có hai tính chất lạnh và ẩm: đất có tính chất lạnh và khô, không khí - nóng và ẩm, lửa - nóng và khô. Tuy nhiên mỗi nguyên tố có hai tính chất như vậy không hoàn toàn giống với các thực thể vật chất có tên gọi tương ứng, ví dụ nguyên tố nước không hoàn toàn giống chất nước, vì nước ngoài các tính chất lạnh và ẩm còn có các tính chất khác nữa. Sự biến đổi về lượng là một trong những tính chất của một nguyên tố có thể dẫn đến sự biến đổi nguyên tố này thành nguyên tố khác, từ đó rút ra kết luận: hoàn toàn có khả năng biến đổi chất này thành chất khác.

Aristotle còn phát triển quan niệm về nguồn gốc khoáng vật và kim loại. Theo ông có 2 dạng hơi: hơi ẩm xuất hiện khi chiếu tia sáng mặt trời vào nước và hơi khô hình thành khi đất bị nung nóng dưới ánh sáng mặt trời. Cả 2 dạng hơi này khi tương tác với đất thì kết hợp với nó và xiết

chặt lại. Từ hơi khô hình thành khoáng vật, còn từ hơi ẩm thì xuất hiện kim loại. Khoáng vật và kim loại đều có chứa cả bốn nguyên tố đầu, nhưng khoáng vật thì có trội lửa, còn kim loại thì có trội nước. Sự khác nhau về thành phần các nguyên tố - tính chất là nguồn gốc của sự khác nhau muôn màu muôn vẻ của các khoáng vật và kim loại. Kim loại có chứa càng nhiều đất thì càng không quý. Kim loại quý có chứa rất ít đất, đặc biệt vàng hoàn toàn không có chứa đất.

Học thuyết của Aristotle về các nguyên tố - tính chất và thành phần các chất sau này đã trở thành cơ sở và điểm xuất phát của tư tưởng biến đổi kim loại và trở thành trào lưu giả kim thuật kéo dài hàng trăm năm trong lịch sử hoá học.

2. SỬ HỌC

Trước khi có chữ viết, lịch sử Hy Lạp được phản ánh qua truyền thuyết và sử thi. Từ khi có chữ viết, lịch sử Hy Lạp đã được ghi chép lại. Herodote là nhà sử học Hy Lạp nổi tiếng thời cổ đại. Tác phẩm của ông ghi lại là những tài liệu quý về lịch sử, dân tộc học và khoa học tự nhiên, gồm 9 quyển viết về sách sử Hy Lạp, Assyrie, Babylon, Ba Tư, Ai Cập. Tác phẩm của Herodote để lại cho kho tàng sử học những giá trị lớn. Ông đã được mệnh danh là “Người cha đẻ của sử học”.

Ngoài các tác phẩm của Herodote còn có tác phẩm của Tuchidite, *Lịch sử cuộc chiến Peloponnèse*,

trong đó tác giả so sánh các sự kiện, tư liệu một cách rất thận trọng. Tuy nhiên ông vẫn không thoát ra khỏi quan niệm con người bị ràng buộc bởi số phận.

3. VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Hai loại hình kiến trúc, điêu khắc đã đạt được nhiều thành tựu, các công trình điêu khắc từ thế kỷ VIII - VII trước Công nguyên còn cứng nhắc và chịu ảnh hưởng sâu sắc của nghệ thuật phương Đông. Nhưng dần dần, đã vượt qua chủ nghĩa công thức, vươn tới chủ nghĩa hiện thực. Tới thế kỷ V - IV trước Công nguyên, nghệ thuật tạo hình đã đạt tới trình độ phát triển cao.

Tượng thần Athena và Marchiatte của Miron diễn tả tinh tế nội tâm của nhân vật. Sự tài hoa của kiến trúc và điêu khắc Hy Lạp thể hiện tập trung trong công trình kiến trúc tổng hợp. Dưới thời Pericles trị vì, đền Parthenon được xây dựng thể hiện sự phối hợp hài hoà giữa kiểu kiến trúc Dorien khoẻ khoắn với kiểu Ionien nhẹ nhàng. Dưới sự chỉ đạo của Phidias, các nghệ sĩ đã chạm khắc các bức chạm nổi theo đề tài thần thoại trên bức tường dài 276m ở Parthenon. Bên trong đền là tượng thần Athena do Phidias sáng tác.

Về văn học, thần thoại Hy Lạp đóng một vai trò quan trọng trong kho tàng văn học thế giới và sau này có rất nhiều ảnh hưởng tới văn học nghệ thuật phương Tây.

Hiếm có thần thoại của dân tộc nào trên thế giới lại luôn được tái sinh như thần thoại Hy Lạp. Từ các bức vẽ, bức tượng thời cổ đại, thời phục hưng cho tới các vở kịch, thảo luận thời hiện đại, đôi chỗ đổi mới nhưng vẫn thấy xuất hiện việc khai thác đề tài, cốt truyện, nhân vật, sự việc trong thần thoại Hy Lạp.

Nổi tiếng nhất là 2 sử thi anh hùng ca *Iliad* và *Odyssey* dựa theo “truyền thuyết về thành Troy”. *Iliad* mô tả năm thứ mười, năm quyết liệt nhất của cuộc chiến tranh tương tàn giữa Hy Lạp với thành Troy ở Tiểu Á. Hai nhân vật chính trong *Iliad* là dũng tướng Akin và dũng sĩ Hecto. Trong trận đánh cuối cùng, Akin đã ra trận để trả thù cho bạn mình đã tử trận. Hecto, con vua thành Troy bị giết chết. Lễ mai táng Hecto kết thúc thiên trường ca dài 15.683 câu thơ.

Odyssey kể lại cuộc hành trình phiêu dạt của viên tướng Hy Lạp. Do *Odyssey* làm mù mắt Olifem, thần biển Poseidon đã nổi giận ngăn trở cuộc hành trình của *Odyssey*. Mười năm phiêu dạt đầy gian khổ, nhờ thần giúp đỡ và nhờ mưu trí, *Odyssey* đã trở về quê hương gặp lại người vợ thủy chung. Bản trường ca này dài 12.110 câu thơ.

Hai tác phẩm trên không chỉ có giá trị văn học mà còn là nguồn sử liệu phong phú của lịch sử Hy Lạp cổ đại.

Thế kỷ VIII - VII trước Công nguyên, nhà thơ Hesiotte nổi tiếng với hai tác phẩm lớn: *Gia hệ về thần* trình bày các thế hệ thần thánh và truyền

thuyết về các anh hùng Hy Lạp; tác phẩm *Công việc và tháng ngày* nói về cuộc đời cơ cực của nông dân dưới ách thống trị của bọn quý tộc và ngợi ca lao động. Thơ trữ tình nảy sinh và phát triển vào thế kỷ VI trước Công nguyên thể hiện màu sắc cuộc sống tư tưởng, thế giới nội tâm của con người, những nhà thơ trữ tình nổi bật là Solon Arkiloe, Théonit, Tirter, Pinda, Anacréon...

Văn xuôi xuất hiện từ thế kỷ VII trước Công nguyên. Một số truyện ngụ ngôn khá thành công và đặc sắc như *Con cáo và chùm nho*, *Sư tử*... có ảnh hưởng lớn tới văn học thế giới.

Kịch chiếm vị trí cao nhất, có tác dụng quan trọng nhất trong xã hội Hy Lạp. Đặc biệt bi kịch đã đặt nền móng cho ngành kịch thế giới. Thế kỷ V - IV trước Công nguyên, kịch đã phát triển tới đỉnh cao.

Tính chất hiện thực, đa dạng, trình độ nghệ thuật điêu luyện của kịch đã thu hút đông đảo người xem. Thời bấy giờ đã có những nhà hát lớn với 44.000 chỗ ngồi ở Megalopohs, 17.000 chỗ ngồi ở Athènes. Nó chứng tỏ vai trò và ý nghĩa của kịch trong đời sống của người dân.

Bi kịch Hy Lạp phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội Hy Lạp, đạt tới trình độ sâu sắc về cách thể hiện tâm lý nhân vật, các sự kiện riêng lẻ được nâng lên mức khái quát. Trong số các tác giả lỗi lạc của bi kịch có thể kể đến là Echine. Ông đã sáng tác 90 vở kịch song chỉ còn

7 vở truyền đến ngày nay. Ba vở kịch của ông là *Orestis*, *Promete bị xiềng* và *Quân Ba Tư*.

Sophocles cũng là nhà bi kịch nổi tiếng. Trong số 123 vở kịch của ông, còn lại 7 vở, trong đó nổi tiếng nhất là *Edip làm vua* và *Antigone*, những vở bi kịch đã phản ánh cuộc đấu tranh giữa số mệnh với đạo đức và nghị lực của con người.

Ngoài bi kịch, hài kịch Hy Lạp cũng đạt nhiều thành tựu quan trọng khác. Hài kịch thường mang nội dung chính trị, giải quyết những vấn đề nóng hổi của cuộc sống. Tác giả hài kịch xuất sắc nhất là Anstophane với 44 vở (nay còn lại 11 vở). Những vở tiêu biểu là: *Kỵ sĩ*, *Chim*, *Hoà bình*, *Ếch*, *Lizistrata*.

4. KHOA HỌC

Thalès là người nghiên cứu đầu tiên sau khi tiếp thu các thành tựu của Ai Cập và Babylon. Do hiểu biết sâu về thiên văn học, ông đã tính đúng nhật thực vào ngày 28-5-585 trước Công nguyên. Ông cũng nổi tiếng là nhà khoa học với tư cách là nhà triết học tài năng.

Pitagore là nhà toán học đã phát minh ra định lý về tam giác vuông: bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh góc vuông. Vào thế kỷ V trước Công nguyên, nhà thiên văn Methon đã tính được một năm có 365 5/19 ngày.

Nhà toán học, vật lý học Archimedes là người đặt cơ sở lý luận cho ngành lực học và thuỷ lực

học. Ông đưa ra những nguyên lý cơ bản về đôn bầy, sức đẩy của nước.

Euclid, nhà toán học đã đề ra thuyết vô hạn và có nhiều đóng góp về các tiên đề trong hình học.

Hai nhà triết học Socrates và Platon đều coi toán học là công cụ không thể thiếu được cho sự phát triển trí tuệ và thừa nhận môn học này đòi hỏi “thể dục” và tập trung tinh thần. Nhưng mỗi ông có một cách tiếp cận toán học khác nhau. Socrates cho rằng toán học mở mang những đầu óc “minh mẫn” cho dù nó không có giá trị nhiều đối với những công dân mà lý tưởng là hiến mình cho đời sống chính trị. Platon một mặt thừa nhận toán học cũng có vai trò giáo dục, mặt khác coi nó là một môn võ lòng cho nghiên cứu triết học - tức là triết học duy tâm Platon - và cả làm phương tiện chọn lọc bởi các môn toán học và triết học mà ông giảng dạy cùng với nhau tạo thành một hình thức tu luyện khổ hạnh trí tuệ thiết yếu cho đề án cải cách chính trị của ông.

Thời bấy giờ thuật ngữ Mathématiques, Mathématiciens, hay các ngôn từ tương đương trong ngôn ngữ châu Âu đều bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp. Chúng được phát sinh từ động từ “hiểu biết học hỏi”. Thời xa xưa nó chưa mang ý nghĩa đặc thù như ngày nay, từ Hy Lạp: mathema có nghĩa là “điều được đem ra giảng dạy”, nói một cách cụ thể hơn nó là một hình thức của tri thức.

Trong y học, Hippocrates - một thầy thuốc vĩ đại đã chống lại các quan niệm duy tâm về

nguyên nhân của bệnh tật. Châm ngôn nổi tiếng của ông về đạo đức và nghề nghiệp sau này đã trở thành “Lời thề Hippocrates” đối với các thế hệ thầy thuốc sau này.

Có thể thấy trong nền văn minh Hy Lạp, khoa học tự nhiên ban đầu gắn với triết học, sau đó tách ra và phát triển độc lập với nhiều thành tựu xuất sắc trên một số lĩnh vực như toán học, thiên văn học, vật lý học.

Ngày nay, dù nền văn minh Hy Lạp đã lụi tàn nhưng nó vẫn không bị quên lãng. Loài người vẫn nhớ đến nó như bước khởi đầu rực rỡ trong sự phát triển của văn hoá và văn minh nhân loại.

VĂN MINH LA MÃ

Văn minh La Mã là một nền văn minh ra đời muộn hơn so với các nền văn minh khác nhưng đã phát triển rất nhanh chóng bởi nền văn minh này phát triển trên vùng đất là nơi giao lưu của các nền văn minh Đông và Tây Địa Trung Hải, Bắc Phi.

Về địa lý, nền văn minh này phát tích trên bán đảo Italia với biển bao bọc ba phía gồm đảo Sicile, đảo Corse và Chardèggle với dãy Alpes.

Vùng sông Po, Trung Italia và đảo Sicile có khí hậu ấm áp, mưa nhiều, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp. Nơi đây có khoáng sản khá phong phú như đồng, chì, sắt... tạo tiền đề cho sự ra đời và phát triển công nghiệp khai khoáng và luyện kim.

Tuy không thuận tiện cho giao thông trên biển nhưng bờ biển có nhiều vịnh tạo điều kiện tốt cho tàu bè lui tới.

Như vậy ở trung tâm Địa Trung Hải, có thể thông thương thuận lợi bằng đường thủy với nhiều nơi nên La Mã có đủ điều kiện để hình thành nhà nước hùng mạnh trong thời cổ đại. Tuy nhiên,

La Mã phát triển muộn hơn Hy Lạp. Trước khi La Mã hưng thịnh, người Etrusques (Etruyrtxca) đóng vai trò chủ đạo trong các bộ tộc Italia, vào thế kỷ VIII - IV trước Công nguyên đã lập thành nhà nước có giai cấp, xây dựng nhiều công trình thuỷ lợi.

Sau này những bộ lạc người La tinh nổi lên hùng cứ và dần dần làm chủ cả một vùng rộng lớn, xây dựng nhà nước La Mã hùng mạnh. Thành phố La Mã được xây dựng từ năm 754 trước Công nguyên (theo truyền thuyết), sau này trở thành một trung tâm chính trị ở vùng Địa Trung Hải.

Thế kỷ I trước Công nguyên, La Mã bắt đầu mở rộng xâm lược ra bên ngoài và đến nửa đầu thế kỷ II trước Công nguyên thì La Mã đã thống trị khu vực Địa Trung Hải, tạo thành đế quốc La Mã rộng lớn.

Từ thời đồ đá cũ đã có cư dân sống trên bán đảo. Thiên niên kỷ II trước Công nguyên, những bộ lạc từ bên kia dãy Alpes và những bộ lạc từ phương Bắc tới đều được gọi là người Italia gồm người Etrusques (Êtơruxco) ở Bắc và Trung Italia, người Italia ở Trung và Nam bán đảo, người Hy Lạp chiếm đảo Sicile và những thành phố ven biển phía Nam.

Cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, sự phân hoá tài sản đã dẫn đến sự phân hoá xã hội. Công xã thị tộc ở La Mã bước vào thời kỳ “Vương chính”.

Vua do hai cơ quan này bầu ra song chỉ là người chỉ huy quân đội và là tăng lữ cao nhất.

Công cụ sản xuất bằng sắt khiến năng suất lao động tăng và việc trao đổi hàng hoá xuất hiện.

Trong hai thế kỷ V - IV trước Công nguyên, công cụ sản xuất bằng sắt trở nên thông dụng, các công trình thuỷ lợi đơn giản được xây dựng, phân bón được dùng đã khiến nền kinh tế nông nghiệp ở La Mã có bước phát triển. Thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng có tiến bộ. Song, kinh tế tự nhiên vẫn chiếm ưu thế. Trong quá trình mở rộng lãnh thổ, La Mã đã khai thác những thuận lợi nhiều mặt để phát triển kinh tế.

Từ thế kỷ III - II trước Công nguyên, ruộng đất tập trung vào tay chủ nô dẫn tới sự xuất hiện các trang viên lớn và vừa. Giữa các trang viên đều thiết lập các quan hệ kinh tế hàng hoá. Chủ nô La Mã tổ chức bóc lột nô lệ trên quy mô rộng lớn, vượt xa các quốc gia chiếm hữu nô lệ trước đó.

Thủ công nghiệp chủ yếu tập trung vào các ngành luyện kim, chế tạo công cụ sản xuất, da, dệt, chế biến rượu nho và dầu ôliu... Ngoại thương phát triển mạnh, đặc biệt sau khi La Mã chiếm vùng Địa Trung Hải. Tiền tệ lưu thông rộng rãi. Nền văn minh La Mã ngày càng phát triển gắn liền với sự củng cố nhà nước và thể chế chính trị.

Ban đầu, thể chế cộng hoà được thiết lập. Sự xuất hiện của *Bộ luật La Mã* là một bước tiến lớn, đánh dấu sự ra đời của nhà nước pháp quyền. Theo luật này, mọi công dân đều có quyền tham gia vào đời sống chính trị, tập trung qua 3 đại

hội: đại hội bào tộc, đại hội Sansni, đại hội nông dân. Viện Nguyên lão bao gồm các quý tộc giàu sang, có thế lực. Số lượng thành viên từ 300 - 600 (cuối thời cộng hoà La Mã lên tới 900). Chức quan quan trọng nhất là 2 Chấp chính. Tầng lớp cao cấp cũng có vai trò quan trọng.

Sau khi đối phó với những đợt xâm nhập của người Goles từ phía Tây châu Âu, La Mã chiếm vùng Trung Italia, các thành phố La tinh rồi sau đó xâm chiếm Nam Italia.

Từ thế kỷ III đến thế kỷ I trước Công nguyên, La Mã gây chiến tranh bành trướng lãnh thổ. Chiến tranh Punic lần thứ nhất và lần thứ hai khiến La Mã chiếm vùng Tây Địa Trung Hải.

Sau đó, La Mã tiếp tục chiếm vùng Đông Địa Trung Hải. Đến năm 146 trước Công nguyên, hầu hết đất đai Hy Lạp bị La Mã thống trị.

Đồng thời với việc chiếm vùng Địa Trung Hải, La Mã cũng lần lượt chiếm vùng Tiểu Á, Syrie, Phénicte, Palestine và Ai Cập.

La Mã trở thành đế quốc hùng mạnh và rộng lớn, ách thống trị của La Mã với nô lệ và các dân tộc đã làm bùng nổ nhiều cuộc khởi nghĩa. Tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo do Spartacus lãnh đạo.

Sau khi ổn định đế quốc, các phe phái chủ nô hình thành và bắt đầu cuộc đấu tranh giành giật quyền lợi. Cuối cùng, phe của Caesar đã thắng. Nền cộng hoà La Mã bị thủ tiêu. Chế độ độc tài do Caesar thiết lập tồn tại không lâu. Khi Caesar

chết, các thế lực chính trị La Mã tranh chấp gây các cuộc chiến tương tàn liên miên; chế độ quân chủ của Octava được thiết lập.

Trong thế kỷ I và II, đế quốc La Mã mở rộng lãnh thổ và phát triển mạnh. Nền văn minh La Mã đạt tới mức cực thịnh.

Các thành thị trong đế quốc La Mã phát triển sầm uất, nhiều thành thị mới ra đời. Những thành thị này trở thành trung tâm kinh tế, chính trị và văn hoá của châu Âu sau này. Nhiều thành phố mới ra đời.

Từ thế kỷ I, sự khủng hoảng của đế quốc La Mã bắt đầu. Cho tới thế kỷ IV, nhiều bộ lạc bên ngoài tới xâm nhập. Đế quốc La Mã chia thành hai, năm 476, đế quốc Tây La Mã diệt vong, đế quốc Đông La Mã (đế quốc Byzanee) bị phong kiến hoá và mãi tới 1453 mới bị diệt vong.

Nền văn minh La Mã chịu ảnh hưởng lớn của văn minh Hy Lạp, nhất là về phương diện văn hoá. Văn minh La Mã thể hiện qua một số phương diện sau:

1. TRIẾT HỌC VÀ TÔN GIÁO

Triết học La Mã phát triển mạnh nhất vào thế kỷ I trước Công nguyên. Tiêu biểu cho triết học thời kỳ này là Lucret. Trong cuốn *Về bản chất sự vật*, Lucret bác bỏ quan niệm sai lầm về thần thánh, chứng minh tính vĩnh cửu của vật chất.

Nhà triết học Ciceron theo chủ nghĩa triết trung biện hộ cho nền chính trị đương thời, chế độ tư

hữu và bóc lột nô lệ chống lại học thuyết duy vật vô thần.

Nhà triết học duy tâm Agrippa, theo chủ nghĩa hoài nghi ở La Mã cho rằng thế giới là không thể nhận thức được và đề cập tới việc nhận thức lý tính bao hàm những yếu tố của phép biện chứng.

Đặc biệt, hoàng đế La Mã cũng là nhà triết học. Tác phẩm duy nhất *Gửi tới bản thân mình* của ông mang nội dung thần bí.

Từ thế kỷ II, triết học La Mã dần dần trở thành triết học tôn giáo và một số học thuyết mang tính triết học thần bí.

Về tôn giáo, việc thờ thần đã tạo nên nhiều tôn giáo khác nhau trong đế quốc La Mã. Cuối thế kỷ I trước Công nguyên, đế quốc La Mã lâm vào tình trạng khủng hoảng giai cấp, chủ nô La Mã thiết lập một chế độ thống trị tàn bạo trên đế quốc La Mã rộng lớn.

Các cuộc đấu tranh của nô lệ và dân nghèo đều bị thất bại. Thất vọng về cuộc sống hiện thực, những người bị bóc lột tìm đến hạnh phúc trong cuộc sống ảo tưởng và đạo Cơ đốc, một tôn giáo mới đã ra đời.

Ban đầu, đạo Cơ đốc được coi là một giáo phái của đạo Do thái. Kinh Cựu ước của đạo Do thái là một thánh kinh quan trọng nhất của tín đồ Cơ đốc giáo. Dần dần nó trở thành tôn giáo độc lập, có giáo lý, lễ nghi tổ chức riêng. Hình thành trên cơ sở chọn lọc, tổng hợp những tư tưởng triết học

duy tâm của Hy Lạp, La Mã, thần học của các nước phương Đông...

Năm trung tâm giáo hội Cơ đốc xuất hiện để quản lý đạo trong toàn đế quốc La Mã là: Jérusalem, Constantinople, Antios, Alexandros và Roma do Tổng giám mục đứng đầu. Nhưng đến thời trung đại, sự phân chia đế quốc La Mã cùng với khác biệt về chính trị, xã hội và văn hoá đã dẫn tới sự phân biệt trong giáo hội Cơ đốc vào năm 1054 thành giáo hội Thiên chúa (giáo hội Roma) và giáo hội Chính thống (giáo hội Hy Lạp).

2. KHOA HỌC

Plinius là nhà bác học nổi tiếng nhất trong các nhà khoa học La Mã cổ đại, tác giả cuốn *Lịch sử tự nhiên*. Đó là bộ bách khoa toàn thư tổng kết hầu hết những hiểu biết của các ngành khoa học: thiên văn, khoáng vật học, thực vật học, động vật học. Plinius đã ghi lại nhiều khoáng vật trong đó có kim cương, lưu huỳnh, thạch anh, xút tự nhiên (natron), thạch cao, đá vôi (và vôi tôi), đá phấn, amiăng, ôxít nhôm, ngọc quý, thuỷ tinh. Trong số các kim loại, Plinius đã mô tả chi tiết gồm có vàng sinh ra cùng với các kim loại khác trong lòng đất rồi đến bạc, đồng, thuỷ ngân, sắt, quặng ganmei (Calamin), thiếc.

Plinius cũng nhắc đến nhiều muối, ôxít, các khoáng chất như thần sa (HgS), cupơrôzơ (sunfat đồng), gỉ đồng xanh, bột chì trắng Pb_3O_4 , ôxyt ăngtimoan, hồng hoàng, sunfua sen, phèn...

Ông còn nêu ra một số chất hữu cơ: các loại nhựa, keo dán, tinh bột, đường, sáp, một số chất màu hữu cơ như indigô, các hương liệu...

Có thể nói, công trình của ông đã được sử dụng rộng rãi ở các ngành khoa học nhiều thế kỷ sau. Ông đã vẽ bản đồ thế giới, cực Bắc là Scandinave, cực Nam là sông Nile, từ Tây Ban Nha tới Trung Quốc. Ông cũng lập ra kinh độ, vĩ độ. Tuy nhiên, ông vẫn không thoát khỏi quan niệm cho rằng các vì sao có ảnh hưởng tới “số phận” con người.

Trong y học, Galien là thầy thuốc xuất sắc. Ông tiếp thu và tổng kết những thành tựu y học thời bấy giờ. Các kết quả đó vẫn được sử dụng ở thời trung đại. Có thể nói, tuy không phát triển rực rỡ như Hy Lạp nhưng La Mã cũng đạt được nhiều thành tựu về khoa học tự nhiên.

3. VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Văn học nghệ thuật La Mã chịu nhiều ảnh hưởng của văn học nghệ thuật Hy Lạp.

Thế kỷ III trước Công nguyên, thơ đã xuất hiện. Nhà thơ tiêu biểu ở giai đoạn này là Ennisox. Tác phẩm *Sử biên niên* của ông thể hiện suy nghĩ của ông về triết học duy vật Hy Lạp.

Thời kỳ này cũng xuất hiện hài kịch với người tiên phong là Platon với một số tác phẩm nổi tiếng như *Anh lính khoe khoang*, *Cái bình*, *Bóng ma*. Dù chịu ảnh hưởng của hài kịch Hy Lạp, song nội dung hài kịch của ông đã thể hiện được cuộc

sống sinh động của xã hội La Mã, lên án bọn chủ nô, nhà giàu và dành tình cảm nồng hậu cho quần chúng lao động.

Văn xuôi và thơ trữ tình cũng đạt nhiều thành tựu. Văn xuôi đạt tới trình độ hoàn thiện với các tác phẩm của Ciceron, đề cập tới nhiều vấn đề chính trị, xã hội, triết học.

Thời kỳ này có nhiều nhà thơ xuất sắc như Horaxo, Virgile.

Các tác phẩm của Virgile như: *Bài ca người chăn cừu*, *Giáo huấn về nghề nông* đều chứa đựng tình yêu thiên nhiên và cuộc sống lao động tươi đẹp của nhân dân. Với sử thi Eneit, Virgile trở thành ngôi sao sáng trong số các nhà thơ La Mã. Horaxo là người có đóng góp quan trọng về lý luận thơ ca như nhà thơ phải là nhà tư tưởng, tài năng phải kết hợp với lao động cần cù, phải hiểu biết cuộc sống.

Ngoài ra, nhà thơ trữ tình Ovide cũng rất nổi tiếng với các tác phẩm: *Biến hình*, *Nghệ thuật yêu*.

Có thể nói, văn học nghệ thuật, khoa học của La Mã đều mang dấu ấn của văn hoá Hy Lạp. Tiếng nói và chữ viết Hy Lạp cũng được sử dụng rộng rãi trong các sáng tác văn học và biểu diễn sân khấu. Tuy nhiên phần sáng tạo của người La Mã là cơ bản và nó góp phần nối liền văn hoá Hy Lạp với văn hoá châu Âu ở những giai đoạn sau.

VĂN MINH MAYA

Người Maya, một bộ tộc người Anh diêng (Indians) hơn 2.000 năm trước đây đã từng sinh sống ở bán đảo Giucatan của Trung Mỹ, thuộc Đông Nam Mexico, Bắc Goatemala và Honduras ngày nay.

Những di tích của nền văn minh Maya, bao gồm các công trình kiến trúc đồ sộ bằng đá có khắc các văn bia, các tác phẩm điêu khắc trên các vách hang, các công cụ lao động do khảo cổ học phát hiện... cho phép hiểu được phần nào về nền văn minh cổ đại lâu đời ở vùng Trung Mỹ này. Người Maya sống dựa chủ yếu vào nghề nông. Họ dùng rìu đá chặt cây, đốt cây, dùng gậy thọc lỗ để tra hạt gieo trồng. Các loại cây trồng chính gồm: ngô, đậu, cà chua, ca cao, bí đỏ, ớt... Ngoài ra, họ còn trồng bông, gai để lấy sợi dệt vải.

Để phục vụ cho trồng trọt, người Maya đã xây dựng những công trình thủy lợi lớn. Ở Etga vẫn còn di tích của một hệ thống thủy lợi được xây dựng cách đây gần 2.000 năm. Công trình này gồm các đê, đập, cống, với các kênh dẫn dài 20km. Riêng kênh chính rộng 50m và sâu 1,5m.

Các kênh này được nối với các hồ to, sức chứa đến 2 tỷ mét khối nước.

Bên cạnh nghề nông, chăn nuôi cũng chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của người Maya, do vậy nó khá phát triển. Ngoài việc nuôi nhiều loài động vật như: chó, gà, hươu, nai, chim, ong... người Maya còn săn bắn các loại thú rừng và đánh bắt cá ở ven sông ven suối.

Thủ công nghiệp của người Maya cũng đạt được sự phát triển nhất định. Người ta chú trọng nhiều tới các nghề: dệt, mộc, đồ đá, đồ gốm và thêu thùa trên đồ trang sức. Ngoài ra người Maya còn biết sản xuất ra muối.

Tôn giáo đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người Maya. Họ cúng bái các vị thần mà theo quan niệm của họ, có ảnh hưởng lớn tới sản xuất nông nghiệp. Thần Mặt trời và thần Mưa là hai vị thần được coi trọng nhất và người Maya đã xây dựng nhiều đền thờ. Hằng năm, việc tổ chức cúng tế các vị thần được họ chú trọng. Chẳng hạn, để cúng tế thần Mưa, thần Nước, người Maya có phong tục thả xuống giếng những bức tượng nhỏ được làm bằng vàng, bằng ngọc hoặc bằng đá hay bằng đồng... Đôi khi việc giết người để tế thần cũng xảy ra.

Người Maya có những thành tựu rực rỡ về văn hoá. Trước hết là sự sáng tạo ra văn tự. Văn tự của người Maya là sự kết hợp giữa tượng âm và tượng hình, là văn tự viết duy nhất trong các hệ thống văn tự cổ của người Anh diêng ở châu Mỹ.

Tiếc thay, phần lớn những tài liệu chữ viết của người Maya đã không thể tìm lại được sau khi người Tây Ban Nha chiếm được Trung Mỹ.

Không chỉ phát minh ra chữ viết, người Maya còn là những nhà kiến trúc giỏi. Họ đã xây dựng khoảng 100 thành phố, trong đó có nhiều thành phố lớn như: Teotioancanh, Copan, Chile, Chikali... Tuy được xây dựng trong những khoảng thế giới khác nhau, nhưng thành phố nào cũng là một tổ hợp quần thể kiến trúc bằng đá, gồm cung điện, nhà ở, đền thờ và sân vận động. Ba loại hình kiến trúc chủ yếu của họ gồm: kim tự tháp nhiều tầng với những bậc thang thẳng đứng, dùng làm nhà thờ, nhà ở của quý tộc, tầng lầu dài và hẹp, có hai phòng chạy dọc song song, xung quanh là quảng trường hoặc sân rộng và những sân vận động để chơi bóng có tường bao quanh.

Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một trong những thành phố cổ nhất của người Maya trong những thành phố Teotioancanh được xây dựng vào thế kỷ I, trong một thung lũng có núi bao quanh ở vùng Aztec. Những di tích còn lại của thành phố này cho thấy, hầu hết nhà cửa đều được xây dựng bằng đá hoặc đất nung và được chạm trổ rất đẹp. Đáng chú ý nhất là hai kim tự tháp “Mặt trời” và “Mặt trăng” được xây dựng bằng đá khá cao. Teotioancanh được đánh giá là một thành phố với nhiều công trình kiến trúc mang tính nghệ thuật độc đáo. Khoảng năm

620 - 650, thành phố này đã bị bùn và nham thạch của núi lửa chôn vùi.

Thành phố được bảo tồn nhiều nhất trong di sản kiến trúc của người Maya là thành phố Copan nằm trên lãnh thổ nước Guatemala ngày nay. Copan cũng là một thành phố lớn và một thời từng là trung tâm kinh tế, chính trị của người da đỏ ở Trung Mỹ. Những công trình kiến trúc của thành phố này phần lớn đều được xây dựng từ thế kỷ VII đến thế kỷ IX, là thời kỳ phát triển hưng thịnh của nền văn minh Maya dưới triều vua Mokhaguar và Madrugaa. Ở đây có nhiều loại hình kiến trúc nhưng đáng kể nhất là các kim tự tháp đồng thời là những đền thờ. Chúng không đồ sộ như những kim tự tháp ở Ai Cập nhưng lại được xây dựng trong một quần thể kiến trúc có vô số các tấm bia chạm trổ công phu và nhiều bức tượng ở xung quanh khiến cho kim tự tháp ở đây có một phong cách nghệ thuật độc đáo.

Điêu khắc của người Maya phát triển khá đa dạng, hoa văn chạm trổ trên tường, trên các xà ngang, các cửa ra vào hay những cột đá bốn mặt với hình thức khắc nổi.

Bên cạnh điêu khắc trên đá là nghệ thuật tạo hình nhỏ, với những bức tượng thần, tượng người bằng đất nung. Ở Khaira, những mẫu hội họa trong nhà thờ bằng đá ba mặt ở Bonamanaca (Mexico) đã đạt đến sự hài hoà trong bố cục và kết cấu.

Những công trình kiến trúc của người Maya gắn bó mật thiết với thiên văn. Nhiều tri thức

thiên văn của người Maya tới nay vẫn còn là điều bí ẩn, bởi tri thức thiên văn của họ vượt lên trên một khoảng cách khá xa so với các tri thức khác. Điều này được thể hiện rõ trong việc xây dựng các công trình kiến trúc và trong hệ thống lịch thế giới của người Maya.

Tại kim tự tháp “Mặt trời” ở thành phố cổ Teotioancanh, cứ đến 12 giờ trưa ngày 21 tháng 6 hàng năm, mặt trời lại chiếu rọi khắp bốn mặt tháp, khi đó bóng của tháp trùng vào chân của đế tháp. Có thể coi đây như dùng ánh sáng mặt trời để tính năm và tính mùa. Phía Tây kim tự tháp này là núi Cerre Colaraddo. Theo đường thẳng đó người Maya lại xác định tiếp đường thẳng thứ hai đến một ngọn núi khác. Trên con đường thẳng này người ta xây dựng đại lộ Thần chết, đồng thời dựng kim tự tháp “Mặt trời”. Dựa trên hai đường thẳng đó, người Maya xây dựng thành phố Teotioancanh của mình.

Theo tính toán của thiên văn hiện đại, một tháng Mặt trăng dài 29,53059 ngày thì các tăng lữ người Maya ở thành phố Copan tính được bằng 29,53020 ngày, còn các tăng lữ ở thành phố Palenco tính bằng 29,53086 ngày. Hoặc người Maya xác định năm Mặt trời dài 365,242129 ngày, còn trên cơ sở kỹ thuật tính toán hiện đại là 365,242198 ngày.

Dựa trên lịch của mình, người Maya thường xây dựng các thánh đường theo nguyên tắc: mỗi ngày trong tháng ứng với một bậc thang, mỗi

tháng ứng với một tầng, còn bậc thang cuối cùng ở trên đỉnh ứng với ngày thứ 365 của năm, và là bàn thờ Chúa trời.

Như vậy, người Maya đã quan sát sự chuyển động của các thiên thể đạt đến độ chính xác phi thường. Một số nhà khoa học cho rằng, phải mất hàng chục nghìn năm quan sát mới đạt được trình độ như vậy.

Ngoài ra, điều nổi bật đến kỳ lạ của nền văn minh này vẫn được người ta nhớ đến là thành phố của người Maya trong rừng sâu.

Năm 1893, một họa sĩ người Anh đã phát hiện ra một thành lũy đồ sộ nát trong vùng rừng rậm Honduras. Đương nhiên không có một nàng công chúa xinh đẹp nào ngủ trong đó cả, chỉ có những đoạn tường thành đồ sộ xen lẫn những lùm cây rậm rạp. Những tảng đá kê to lớn nằm trên nền ngôi đền sụp đổ, tảng nào cũng chạm khắc đầy những hình tinh xảo và đẹp đẽ. Đường phố được ghép bằng đá tảng chứng tỏ nó từng là một đô thị khá văn minh. Những căn nhà bằng đá được xây dựng hai bên đường dù đã đổ nát, nhưng qua đó vẫn có thể thấy được cảnh tượng từng bừng náo nhiệt thời xưa.

Tất cả những tảng đá đều bị rêu xanh phong kín hoặc bị cỏ dại gai góc trùm lên, hoặc những cây leo chằng chịt như đàn rắn quấn chặt lấy. Cây cối mọc qua kẽ đá nền đường, nền nhà làm bật lên các tảng đá, còn những tán cây che bóng dày đặc thì vươn vào không gian che vội những vết

tích thành phố, dường như muốn giấu đi những kỳ tích bí ẩn nào đó. Tin tức về sự xuất hiện của một thành phố trong rừng rậm được tiết lộ làm cả thế giới xôn xao. Trong suốt thế kỷ XX, các nhà khảo cổ tới tấp tìm đến Honduras và họ tiếp tục thám hiểm các vùng đất Guatemala, Mexico, Peru và đi khắp đại lục Nam Mỹ.

Vô số những kỳ tích mới liên tiếp đến với đội khảo sát và từ đó truyền đi: Nào là kim tự tháp của người Maya đẹp hơn kim tự tháp của người Ai Cập, kim tự tháp trong thành phố Tican của Guatemala cao tới 230 thước Anh, tượng đá hình người khổng lồ ở Mexico xếp thành trận đồ hình vuông khiến người ta không hiểu nổi, nào là kim tự tháp ở Toandioancan hùng vĩ và tinh xảo.

Theo thống kê, đội khảo sát các nước đã phát hiện thấy có hơn 170 di chỉ các thành phố hoang phế cổ đại ở khắp vùng rừng rậm và đồng bằng Nam Mỹ. Không có một sức mạnh vật chất và tinh thần nào có thể đảm bảo - dù cho có cả trí tuệ đến từ ngoài hành tinh - rằng cư dân Nam Mỹ đã sáng tạo ra những kỳ tích như thế. Các nhà khảo cổ học đã chứng minh rằng, khi sáng tạo ra một loạt những kỳ tích đó, người Maya đã có một xã hội nông nghiệp giàu có, đồng thời đã tự sáng tạo ra chữ viết độc lập của chính mình.

Nhưng đi sâu hơn nữa, họ cũng không thể hiểu được người Maya xây dựng kim tự tháp như thế nào và để làm gì. Điều khiến cho người ta càng kinh ngạc hơn là người Maya lại có sự hiểu biết

về thiên văn học đến như vậy. Trình độ toán học của họ đã vượt xa người châu Âu đến 10 thế kỷ. Một xã hội chỉ dựa vào việc trồng cấy để làm nguồn sống duy nhất, vậy mà có được kiến thức thiên văn và toán học tiên tiến như vậy, điều đó thật khiến cho người ta phải hoài nghi.

Với những di chỉ để lại, nền văn minh của người Maya cổ đại không chỉ làm người ta thán phục mà còn làm cho người ta phải đặt câu hỏi: Làm sao có được những thứ đó? Tài liệu của giới sử học chứng tỏ, trước khi nền văn minh sáng chói ấy ra đời, thì người Maya vẫn đang sống trong hang động, nhờ mò cá và săn bắt mà sống qua ngày. Trình độ xã hội gần như đang ở thời nguyên thủy. Còn có nhiều người ngờ rằng, người Maya có phải là thổ dân thực sự ở châu Mỹ không? Bởi vì không có chứng cứ chứng tỏ nền văn minh này có một quá trình phát triển từ thấp lên cao như kỳ tích trong vùng rừng rậm Nam Mỹ. Chẳng lẽ tất cả những thứ đó đều từ trên trời rơi xuống?

Quả thật, khảo cổ trên mặt đất đã không tìm thấy vết tích gì của hình thái quá độ trước khi có nền văn minh đó. Phân tích những thần thoại, truyền thuyết trước đó cũng không tìm ra manh mối gì. Nền văn minh Maya dường như xảy ra sau một đêm, rồi lại sau một đêm đã phát triển rộng khắp Nam Mỹ. Thật là kỳ lạ! Ngoài thần linh ra, ai có thể làm được điều đó? Khó khăn

là, thần thoại của người Maya nói rằng tất cả các thứ của họ đều do thần linh mang lại.

*

* *

Người Maya đã sáng tạo được một nền toán học phát triển tinh xảo, có thể ghi chép các sự kiện, có thể quyết định thời gian gieo trồng, gặt hái và tính toán một cách chính xác thời tiết và những ngày mưa nhiều nhất trong năm, lợi dụng một cách tốt nhất những vùng đất đai cằn cỗi. Kỹ xảo toán học của họ, so với các dân tộc thời cổ đại, thật là tài giỏi đến kinh ngạc, đặc biệt là việc họ rất thành thạo khái niệm về số “0”. So với các nhà buôn Ả Rập vượt sa mạc đưa khái niệm số “0” truyền từ Ấn Độ sang châu Âu thì người Maya tiếp cận với số “0” sớm hơn hẳn 1.000 năm.

Người Maya tính ra rằng, mỗi tháng có 20 ngày, mỗi năm có 18 tháng cộng với 5 ngày không kỳ của mỗi năm, sẽ có số ngày thực chất trong một năm là 365 ngày. Số đó trùng hợp với nhận thức về thời gian trái đất tự quay quanh mặt trời hết một chu trình. Ngoài sự hiểu biết về lịch sử trái đất vô cùng chuẩn xác, người Maya còn rất am hiểu về lịch năm sao Kim. Một năm của sao Kim tức là một chu kỳ để sao Kim quay quanh mặt trời. Người Maya tính rằng, một năm sao Kim dài 584 ngày. Còn ngày nay chúng ta tính ra một năm sao Kim dài 584,92 ngày. Đó là một con số chuẩn

xác đến kinh ngạc. Mấy ngàn năm trước, người Maya đã có phương pháp tính lịch chuẩn xác đến như vậy. Điều đó có nghĩa là gì?

Thực tiễn xã hội và sản xuất, phần đông các dân tộc căn cứ vào số ngón tay để sáng tạo ra phép đếm cơ số 10. Người Maya lại căn cứ vào bốn ngón tay và ngón chân cộng lại để sáng tạo ra phép đếm cơ số 20 kỳ quặc. Ngoài ra, họ còn sử dụng thêm cả phép đếm cơ số 18. Phép đếm này nói lên điều gì? Lấy cái gì làm căn cứ? Không ai có thể hiểu được.

Kim tự tháp mà người Maya căn cứ vào lịch pháp để xây dựng nên, thực chất là một đàn cúng tế thần linh kiêm đài quan sát thiên văn.

Đài thiên văn ở Sácchin là đài thiên văn số một do người Maya xây dựng cũng là đài thiên văn cổ nhất. Đỉnh chóp của đài thiên văn này cao hơn hẳn các ngọn cây trong rừng rậm, bên trong có một cầu thang tròn lên tận đỉnh chóp của đài quan sát. Trong đỉnh chóp có các cửa sổ để quan sát các minh tú. Bên ngoài vách đá của tháp có khắc hình thần ma, còn có cả phù điêu hình người vươn cánh tay vào vũ trụ. Tất cả những cái đó đặt ra cho chúng ta những suy nghĩ và câu hỏi khác nhau.

Nếu bạn biết lúc đó người Maya đã biết được sự tồn tại của các sao Thiên Vương và Hải Vương thì bạn có kinh ngạc không? Cửa sổ đài thiên văn Sácchin không phải hướng về những vì sao sáng nhất mà hướng về nơi màn đêm trầm lặng bên

ngoài dải ngân hà. Còn lịch pháp của họ thì có thể duy trì được đến 400 triệu năm sau, nó được dùng để làm gì? Có ý nghĩa gì? Vì sao mà họ tính ra được chu kỳ quay một năm của mặt trời và sao Kim với sai số là rất nhỏ.

Rất hiển nhiên, tất cả những kiến thức đó đã vượt ra ngoài nhu cầu thực tế của người Maya trong thời kỳ xã hội nông nghiệp, điều đó càng khiến cho người ta không thể nào hiểu nổi.

Đã nằm ngoài nhu cầu của họ, chứng tỏ những kiến thức đó không phải do người Maya sáng tạo ra. Vậy thì ai đã truyền thụ cho họ? Trong thời đại mà tất cả mọi dân tộc trên thế giới đều đang sống trong mông muội, liệu ai có thể nắm được những kiến thức tiên tiến như vậy? Người Maya dường như nói rằng, nền văn minh của họ do một vị thần mang đến. Họ miêu tả vị thiên thần đó mặc áo trắng đến từ một quốc gia phương Đông nào đó mà họ không biết. Vị thần đó đã dạy cho người Maya những kiến thức và kỹ năng khoa học kỹ thuật, và còn đặt ra luật pháp vô cùng chặt chẽ. Vị thần đó, sau khi dạy cho người Maya xong, đã lên một chiếc thuyền bay vào vũ trụ. Còn nữa, vị thần đó còn bảo với người Maya rằng ông ta sẽ quay trở lại.

Nếu như chúng ta tin vào truyền thuyết đó, vậy thì hiện tượng văn hoá Maya đã có được đáp án.

Palenque nằm trong một thung lũng hoang vu trên cao nguyên của Mexico. Mười mấy thế kỷ trôi qua, người dân địa phương không hề quan

tâm đến một ngôi đền tế thần hoang phế và đổ nát. Đến thập niên 50 của thế kỷ XX, khi các nhà khảo cổ học đến dọn dẹp ngôi đền đổ, họ đã phát hiện trong lớp bụi đất và rêu xanh có một tảng đá lớn và nặng khắc đầy những hoa văn và hình vẽ.

Hình vẽ khắc trên tảng đá vừa thần kỳ lại vừa khoa trương, hình một người giống như đang điều khiển xe mô tô, hai tay cầm một vật giống như tay lái, xung quanh là những hình chạm khắc đường diềm hoa văn trang trí đủ loại. Lúc bấy giờ các nhà khảo cổ giải thích rằng, đây là một bức vẽ thể hiện trí tưởng tượng phong phú của người Maya. Nhưng từ thập niên 60 của thế kỷ XX trở lại đây, Mỹ và Liên Xô (cũ) thay nhau phóng tên lửa vũ trụ, thiết bị bay, tàu vũ trụ bay vào vũ trụ. Khi các nhà du hành vũ trụ gửi về trái đất những bức ảnh chụp từ vũ trụ và từ mặt trăng, thì mọi người mới giật mình hiểu ra rằng, những bức vẽ ở Palenque đâu phải sự tưởng tượng hoặc thần thoại gì, đó chính là bức vẽ hình các nhà du hành vũ trụ đang điều khiển phi thuyền đi trong vũ trụ.

Đương nhiên tất cả đều đã có phần biến dạng, chúng ta không thể nào biết được những thợ chạm khắc đá của người Maya thời đó đã dựa vào bức ảnh nào để khắc hoặc tô lên những bức vẽ mà đến ngày nay nguyên mẫu của nó mới xuất hiện, đó là một nhà du hành vũ trụ điều khiển phi thuyền, hai mắt dán vào những đồng hồ. Đây rõ

ràng là tác phẩm phỏng theo của người Maya bởi vì nhà du hành vũ trụ đó có phần giống với người Maya, hoặc là người Maya cho rằng sẽ có một ngày họ cũng có thể du hành vũ trụ. Dù rằng các thợ chạm khắc Maya khi khắc ống hơi đã cho nó cong đi biến thành đường diềm ở khung trang trí, các loại đồng hồ, hình vòng và hình xoáy ốc, đều được xử lý thành các hình vẽ mang dáng vẻ nghệ thuật, nhưng tất cả đều được nhận biết rất rõ. Phương tiện chuyên chở này có hình phía trước nhọn, phía sau to, cửa nhận hơi có hình máng lõm, cần điều khiển cùng với bàn đạp, rôli ăngten, ống mềm được miêu tả rất sinh động. Người ta kể lại rằng khi tấm ảnh này được đưa đến Trung tâm Hàng không Vũ trụ Mỹ, các chuyên gia tham gia nghiên cứu chế tạo phi thuyền vũ trụ đều rất ngạc nhiên và thán phục kêu lên: “Không thể tin được đây là phi thuyền vũ trụ cổ đại”.

Nên biết rằng thời cổ đại không có phi thuyền, mà cũng không thể có vật thể bay vào vũ trụ. Vậy làm sao người Maya cổ đại lại am hiểu về sự kỳ diệu của phi thuyền vũ trụ đến thế? Và làm thế nào mà họ lại vẽ, khắc được trạng thái căng thẳng khi điều khiển phi thuyền trong cái khoang chật hẹp của nhà du hành? Lời giải thích có thể chấp nhận là vào thời cổ đại rất xa xưa, trong vùng rừng rậm nhiệt đới Nam Mỹ có thể đã từng có những sinh vật trí tuệ cao từ ngoài hành tinh đến đó. Họ đã bước ra ngoài phi thuyền trong sự sùng bái tế lễ của người Maya. Họ dạy cho người

Maya những kiến thức về thiên văn và lịch pháp, về công cụ vận tải, truyền thụ cho người Maya những kiến thức làm ruộng và trước lúc ra đi, có thể họ đã hứa là sẽ quay trở lại thăm viếng vùng Nam Mỹ.

Người Maya từ rất xa xưa đã sáng tạo ra một nền văn minh rực rỡ, vậy tại sao trong nền văn minh hiện đại lại để mất đi dấu tích của họ? Hiện tượng văn minh từ trên trời rơi xuống của người Maya, giống như một vở kịch lịch sử vừa mới diễn xong màn mở đầu đã vội vàng đi đến kết thúc? Vì sao người Maya lại vứt bỏ văn minh để trở lại thời nguyên thủy? Đó còn là vấn đề bí ẩn.

Năm 830, công trình thành Coban đồ sộ bỗng nhiên tuyên bố tạm dừng. Năm 835, công việc xây dựng đền thờ kim tự tháp Palenque cũng đình chỉ thi công. Năm 889, công trình xây dựng quần thể đền đài Tican đang dang dở cũng dừng lại giữa chừng. Năm 909, thành lũy cuối cùng của người Maya, với những cột đá đã xây dựng xong quá nửa cũng phải dừng lại. Điều đó khiến chúng ta liên tưởng đến các công trường khai thác đá trên đảo Rapanui bỗng dừng đình chỉ.

Lúc bấy giờ, những người Maya đang sinh sống và làm việc ở mọi nơi dường như cùng nhận được một mệnh lệnh nào đó, họ vội vã bỏ những dinh lũy và đền đài mà bao lâu vất vả phấn đấu xây dựng, và rời bỏ cả ruộng đất phì nhiêu đang trồng cấy, để di cư đến nơi thâm sâu cùng cốc hoang vu.

Những di chỉ văn hoá phát triển của người Maya mà ngày nay chúng ta có thể nhìn thấy được chính là những công trình mà người Maya vứt bỏ trên cố hương của mình. Những bức chạm khắc đá, những khung nhà mà du khách ngày nay có thể chiêm ngưỡng sự tinh xảo đẹp đẽ của nó, rồi ca ngợi và nuối tiếc, thì những chuyên gia và học giả lại đau đầu suy ngẫm, và càng nghĩ càng cảm thấy bí ẩn.

Người Maya vứt bỏ những thành phố phồn hoa do chính bàn tay mình xây dựng nên, để di chuyển vào nơi rừng già hoang vắng. Hành động vứt bỏ văn minh trở về cuộc sống tăm tối đó là tự nguyện hay do nguyên nhân nào khác?

Các nhà sử học có những giải thích và suy đoán khác nhau như ngoại tộc xâm lấn, khí hậu thay đổi, động đất, dịch bệnh... Tất cả những thứ đó có thể đẩy một dân tộc đi tới tình trạng di cư trên quy mô lớn. Thế nhưng, những giải thích và suy đoán ấy đều không đủ sức thuyết phục. Trước hết, tại lục địa Nam Mỹ hồi bấy giờ chưa có một dân tộc nào lớn mạnh có thể đối đầu được với người Maya. Bởi vậy, quan điểm cho rằng ngoại tộc xâm lấn là không thể có. Còn các chuyên gia khí tượng, qua nỗ lực nghiên cứu tìm tòi vẫn không tìm thấy chứng cứ chứng tỏ lục địa Nam Mỹ vào thế kỷ VIII và IX có sự thay đổi đột ngột dẫn đến một tai hoạ nào đó. Ngoài ra, những công trình kiến trúc bằng đá hùng vĩ ấy của người Maya, trừ một số bị sụp đổ, còn rất nhiều đã trải

qua mưa gió mà vẫn hầu như còn nguyên vẹn nên giả thuyết về động đất là không thể.

Chỉ còn vấn đề dịch bệnh là hoàn toàn có thể xảy ra. Tuy nhiên, trên địa bàn cư trú hàng vạn cây số của người Maya, tình trạng lây lan một loại dịch bệnh rộng khắp đến như thế là rất hiếm. Hơn nữa, toàn bộ cuộc di cư của người Maya phải kéo dài tới cả trăm năm. Một trận dịch bệnh lây lan đột ngột không thể kéo dài đến vậy.

Qua nghiên cứu một phần tượng thờ bị phá huỷ, và hiện tượng ngôi báu của người thống trị bị lật đổ, người ta cho rằng có thể là do đấu tranh giai cấp. Đúng là đã từng có đấu tranh giai cấp trong xã hội của người Maya, nhưng đấu tranh đó chỉ mang tính cục bộ, chỉ xảy ra ở một số thành phố và địa phương cá biệt.

Có người lại giải thích việc di cư đó là do môi trường sinh thái. Có thể người Maya áp dụng biện pháp cày cấy nào đó không hợp lý dẫn đến việc phá hỏng rừng cây, làm cho đất đai bạc màu gây ra cảnh đói khổ buộc phải bỏ đi. Nhưng rất nhiều học giả qua khảo sát đã phát hiện, về sản xuất nông nghiệp thì người Maya đã để lại những dấu hiệu chứng tỏ họ có trình độ tiên tiến. Từ rất sớm họ đã biết áp dụng chế độ luân canh, và biết cách tập trung sản xuất thâm canh. Như vậy vấn đề sử dụng biện pháp cày cấy sai lầm làm hỏng đất là không đúng.

Một số chuyên gia lại có cách suy nghĩ mới hơn. Họ nói rằng muốn tìm nguyên nhân ra đi của

người Maya, trước hết hãy xem xét quê hương cũ được họ chọn như thế nào đã. Chúng ta đã biết, những thành phố cổ nhất của người Maya đều không được xây dựng bên bờ sông. Người Ai Cập và người Ấn Độ thoát tiên đều phát tích ở lưu vực sông Nile, sông Hằng, và các nền văn minh Ai Cập cổ, Ấn Độ cổ đều được sản sinh bên bờ sông Nile và sông Hằng. Sông không những đưa đến cho các đô thị cổ sự tiện lợi trong đời sống, mà còn là đường giao thông thuận lợi cho việc giao lưu hàng hoá. Qua các nền văn minh phát triển trên thế giới đều có thể thấy họ không thể tách rời sông ngòi.

Trái lại người Maya lại xây dựng các thành phố phồn vinh của mình ở tận trong rừng rậm nhiệt đới. Điều đó có ý nghĩa riêng của nó.

Thành phố Tican là một thí dụ điển hình. Từ thành phố này theo đường chim bay tới vịnh Honduras chỉ có 109 dặm Anh, tới vịnh Campeca 161 dặm Anh, tới bờ biển Thái Bình Dương cũng chỉ có 263 dặm Anh. Người Maya lại rất am hiểu về biển. Di chỉ văn hoá của các thành lũy đổ nát với nhiều san hô và các vật phẩm được chế tác từ đồi mồi, vỏ sò đã chứng minh điều đó. Vậy tại sao họ lại không xây dựng thành phố bên bờ sông hoặc bờ biển mà lại chọn nơi rừng rậm cách biệt thế giới bên ngoài để xây dựng, và lúc di cư sau đó, họ cũng không tìm tới bờ sông bờ biển để cư trú mà lại tìm vào sâu hơn nữa trong rừng rậm hoang vu? Điều đó thật khó hiểu.

Tacan là một thành phố trong rừng sâu. Để giải quyết nước ăn cho một thành phố đông người và việc tưới tiêu cho cây cối, hoa màu, họ phải đào tới 13 cái hồ chứa nước xung quanh thành phố. Tổng dung lượng nước chứa được trong các hồ đó khoảng 214.500m^3 . Thời cổ đại mà đào được những hồ chứa nước như vậy không phải là việc bình thường. Nhưng điều khiến người ta khó lòng tưởng tượng nổi là những người Maya thông minh tuyệt vời đến thế, sao lại chọn nơi mà điều kiện rất khó khăn để xây thành lập nước. Điều đó liệu có phù hợp với lô gích cuộc sống hay không?

Nền văn minh Maya thần kỳ bắt đầu công cuộc xây dựng những kim tự tháp khắp đại lục Nam Mỹ dường như chỉ trong một đêm. Rồi nó ra đi mà không để lại cho lịch sử bất kỳ một sự giải thích nào. Chỉ còn lại dây leo và rêu xanh của rừng nhiệt đới lạnh lẽo che phủ dấu chân của người Maya, chỉ có những di tích đổ nát hoang tàn như muốn thách thức du khách.

VĂN MINH ANDES

Nền văn minh cổ đại lâu đời của người da đỏ gọi là nền văn minh Andes. Nền văn minh này phát triển trên một khu vực rộng lớn, giữa bờ biển Thái Bình Dương và dãy núi Andes ở Nam Mỹ, trải dài từ 2 vĩ độ Nam đến 34 vĩ độ Nam, thuộc lãnh thổ các nước Peru, Bolivia, Colombia, Ecuador và Chile hiện nay.

Khu vực này nhìn chung có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt. Ngoài vùng duyên hải và một vài đồng bằng nhỏ có thể trồng trọt thuận lợi, còn lại phần lớn đất đai bị bao phủ bởi đồi núi, cao nguyên và rừng nhiệt đới. Dãy núi Andes với nhiều ngọn núi cao quanh năm tuyết phủ chạy xuyên suốt khu vực từ Bắc xuống Nam. Rải rác giữa núi rừng trùng điệp là các hồ lớn menh mông như Pupo, Uyuni và nhất là hồ Titicaca (nằm trên đường biên giới giữa Peru và Bolivia) ở độ cao nhất thế giới so với mặt biển (3.809m). Khí hậu vùng Andes thay đổi tùy theo độ cao và rất bất thường, sáng ấm áp như mùa xuân, trưa nóng bức như mùa hè, đêm giá buốt như mùa đông. Có nơi ban ngày nóng đến 40⁰, lại có nơi ban đêm lạnh tới âm 15⁰. Ở đây thường xảy ra những cơn bão

tuyết hung dữ, những trận mưa tầm tã kéo dài. Đồng thời ở đây cũng có nhiều núi lửa.

Bằng chứng về một nền văn minh có lẽ xưa nhất ở đây vẫn còn được giữ lại. Đó là di tích của thành phố cổ Tiahuanaco, nằm ở gần hồ Titicaca, của thủ đô La Paz của Bolivia khoảng 90km. Tuy đã bị đổ nát hoang tàn, nhưng ở Tiahuanaco vẫn còn lại di tích của những công trình kiến trúc tuyệt vời như: các đài tế lễ và các kim tự tháp. Đáng chú ý nhất là di tích đền thờ Mặt trời Calaxaxaya bằng đá khối rất lớn và kim tự tháp ở Acapana có hình dáng giống như các kim tự tháp ở Chim (Peru) hoặc các kim tự tháp Mexico. Acapana có ba hoặc bốn tầng dài, mỗi tầng là một khối kiến trúc gồm nhiều phòng.

Người ta vẫn chưa xác định được Tiahuanaco được hình thành vào thời gian nào. Có thể Tiahuanaco được xây dựng khoảng từ 14.000 năm trước đây, và sau đó khoảng 10.000 năm trở lại đây bị tàn phá bởi một thảm họa nào đó. Một số khác cho rằng Tiahuanaco còn được xây dựng sớm hơn.

Ngoài Tiahuanaco, trên cao nguyên Nasca (Peru) hiện còn bảo tồn gần như nguyên vẹn những đường rãnh kỳ lạ trên mặt đất. Những đường rãnh này rộng chừng 15cm và sâu chừng 30cm, kéo dài hàng kilômét. Lúc đầu, người ta cho đó là di tích của một hệ thống thủy nông nhân tạo từ ngàn xưa để lại. Nhưng sau đó, người ta đã phát hiện ra rằng những đường rãnh này

vẽ nên khoảng 40 hình vẽ khổng lồ (có hình rộng đến 200m) bao gồm hình các động vật (thần lằn, nhện, khỉ, chim ưng, chim sâu), thực vật và cả những hình kỳ hà khác nhau, trải rộng trên một diện tích hàng chục kilômét vuông có một không hai này chứng tỏ những tác giả của nó có một trình độ toán học, trước hết là hình học thật đáng kinh ngạc.

Không rõ những đường rãnh trên cao nguyên Nasca được xây dựng vào thời gian nào. Một số nhà nghiên cứu cho rằng chúng cùng tuổi với những công trình kiến trúc nổi tiếng ở Ai Cập cổ hoặc Sumer. Nhưng cũng có không ít người cho là những công trình ấy còn xuất hiện sớm hơn nữa.

Như vậy bí mật của thành phố cổ Tiahuanaco và hoang mạc Nasca vẫn chưa được khám phá.

Lịch sử của nền văn minh Andes có từ 3.000 năm trước Công nguyên. Sau này, giai đoạn cuối là thời kỳ của đế quốc Inca.

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu văn minh đã có từ trước, người Inca đã xây dựng được một xã hội nô lệ phát triển cao về nhiều phương diện.

Về kinh tế, nông nghiệp là ngành sản xuất chính của họ. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp ở đây gặp rất nhiều khó khăn do khí hậu khắc nghiệt và đất đai khô cằn. Để canh tác có hiệu quả, người Inca đã xây dựng một hệ thống ruộng bậc thang men theo các sườn đồi và một hệ thống thủy lợi với nhiều kênh máng. Bùn đất của kênh đào được dùng làm phân bón ruộng sưởi ấm cho

cây trồng vào ban đêm và vừa để chống sương muối. Cơ cấu cây trồng khá phong phú, trong đó ngô và khoai tây là cây lương thực chính. Ngoài ra, người Inca còn trồng các loại rau quả như: cà chua, đậu, lạc, hồ tiêu, và những cây thực phẩm cao cấp.

Nghề chăn nuôi của người Inca không được chú trọng lắm nên nó ít phát triển. Nguồn thực phẩm chính là các loài động vật săn bắn được trong tự nhiên. Khi săn bắn được nhiều, người ta biết ướp lạnh thịt khô để làm thức ăn dự trữ cho những lúc khó khăn hay khi có chiến tranh.

Nghề dệt của người Inca rất phát triển. Những mảnh vải do khảo cổ học phát hiện có 5.000 năm tuổi chứng tỏ nghề dệt xuất hiện ở đây từ rất sớm và đạt tới trình độ khá cao. Ngoài nghề dệt, các nghề thủ công mỹ nghệ vàng bạc, đá quý, gỗ, thiếc... cũng rất phát triển. Nhiều kỹ thuật thủ công được áp dụng, chẳng hạn, người ta đã biết dùng hợp kim đồng và thiếc để cắt kim loại.

Người Inca đã biết dùng Quipu làm đơn vị đo lường và tính theo chiều dài hoặc trọng lượng hàng hoá trao đổi. Đồng thời, họ còn xây dựng được một hệ thống đường xá ngang dọc. Những tuyến đường này không chỉ có tác dụng đi lại buôn bán mà còn có tác dụng nối liền các trung tâm văn hoá ở Nam Mỹ.

Người Inca có tới hai hệ chữ viết. Một loại thường được gọi là “văn tự thắt nút” Quipu, tức là loại văn tự nhằm ước lệ những ký hiệu và truyền

đạt tri thức. Quipu gồm có dây thừng và những miếng da gắn vào đó. Màu của miếng da dùng để chỉ đối tượng mà người ta muốn truyền đạt. Số lượng các nút trên miếng da chỉ số lượng các đối tượng, hoặc chỉ đơn vị đo lường hay năm tháng... Còn một loại văn tự khác thuộc vào hệ thống chữ viết tượng hình. Loại chữ này bao gồm những ký hiệu đặc biệt và thường được viết trên chiếc cốc bằng gỗ hay được thêu trên những tấm vải thô và vải liệm người chết.

Về tôn giáo, người Inca tin rằng tổ tiên của họ xuất hiện dưới lòng đất, nên đã chia mặt đất thành bốn phần. Họ đặc biệt tôn thờ thần Mặt trời, và nhiều trường hợp đã dùng người làm vật hiến tế thần khi vua lên ngôi.

Tôn giáo của người Inca in đậm dấu vết trong những công trình kiến trúc đặc sắc của họ. Ngôi đền thờ thần Mặt trời ở Cuzco là đền thờ lớn nhất, được xây dựng bằng những phiến đá nặng 200 tấn, lắp ghép với độ chính xác cao. Mái đền được lợp bằng vàng, các bức tường và trần được trang trí bằng những tấm vàng. Còn ở mặt phía Đông ngôi đền thần Mặt trời được thể hiện giống như một cái đĩa tròn làm bằng vàng toả hào quang với đôi mắt bằng ngọc quý. Bên cạnh đền là một khu vườn, cây cối, chim chóc đều được làm bằng vàng rất khéo. Trong vườn còn có những ngai vàng, các pho tượng của các vị “Inca vĩ đại” con của thần Mặt trời - ngự toạ trên đó.

Kim tự tháp cũng là một loại hình kiến trúc. Kiến trúc kim tự tháp của người Inca được xây dựng nhiều tầng và có kích thước khá đồ sộ. Kim tự tháp E1. Paraiso (Peru) được xây dựng bằng 200.000 tấn khối đá vuông, ước tính phải cần tới 1.000.000 ngày công lao động, còn kim tự tháp Secchin A1 cao 12 tầng và có cạnh đáy dài chừng 100 feet. Các cuộc khai quật khảo cổ học còn phát hiện di tích của nhiều kim tự tháp khổng lồ có niên đại tương đương với kim tự tháp Ai Cập.

Gần đây, các nhà nghiên cứu còn phát hiện được di tích của những lăng tẩm có hình dáng chữ U cao trên 10 tầng, những trụ, ngách với nhiều màu sắc và những quảng trường rộng nằm giữa khu dân cư. Đặc biệt, người ta còn tìm thấy lăng vua “Kinhtul” ở Peru, trong đó thi hài nhà vua chết cách đây 1.500 năm, vẫn còn được lưu giữ lại cùng với hàng trăm hiện vật có giá trị bằng bạc, vàng.

Toán học của người Inca hình thành từ sớm do nhu cầu của việc đo đạc ruộng đất, tính toán xây dựng các công trình thủy lợi, nhà cửa, đền đài... Những đường rãnh kỳ lạ trên cao nguyên Nasca, những đền đài to lớn và những kim tự tháp đồ sộ được xây dựng bằng đá và lắp ghép với độ chính xác, độ bền vững rất cao đã xác nhận những tri thức số học và hình học của người Inca.

Ngành thiên văn học của người Inca cũng sớm phát triển. Họ đã biết quan sát sự chuyển động

của mặt trời, mặt trăng và các hành tinh khác trong vũ trụ để dự đoán thời tiết hoặc tiên đoán về số phận của các vua chúa và định ra ngày giờ chính xác cho các buổi tế lễ, dự đoán sự di chuyển của các loài động vật, định ra thời gian thích hợp để gieo trồng. Những quan niệm về vũ trụ của người Inca được thể hiện khá rõ trong kiến trúc các thành phố cổ. Ở những thành phố này, nhà cửa, đường phố đều được đặt trên những đường thẳng tương ứng với sự vận động của vũ trụ và đạt đến mức độ chính xác của thiên văn học hiện nay. Trên một vách núi ở hoang mạc Nasca có hình một người khổng lồ được gọi là ông Ô, có lẽ đã được tạo ra từ lâu. Một tay của ông Ô chỉ lên trời, nơi ngôi sao sáng Areturus đi qua vào tháng 5, còn tay kia chỉ xuống đất. Khó mà lý giải một cách đầy đủ và chính xác ý nghĩa hình người trên, nhưng có thể người Inca xưa muốn nói lên quan niệm của họ về vũ trụ, và quan hệ giữa vũ trụ với trái đất và cuộc sống của con người.

Nền văn minh cổ đại Andes trong thời kỳ đế quốc Inca đã đạt tới trình độ phát triển khá cao. Nhưng từ năm 1527, sau khi Uaina mất, đế quốc Inca bắt đầu suy tàn.

Ngày nay, văn minh Andes vẫn còn lưu lại hậu thế rất nhiều di chỉ kỳ lạ. Chúng là những chứng tích về một thời đã qua của nhân loại trên con đường phát triển.

*** Tượng đá bí ẩn trên đảo Rapanui**

Đảo Rapanui của Chile là một trong những nơi vắng vẻ nhất trên trái đất. Nó nằm giữa biển Nam Thái Bình Dương, cách bờ biển Nam Mỹ 3.700km, cách đảo có người ở gần nhất là 1.000km. Khi phát hiện ra đảo này, người ta tìm thấy trên đảo có hai loại cư dân, một là người Polinexia ăn lông ở lỗ, hai là những tượng điêu khắc tạc bằng đá tảng đại diện cho nền văn minh phát triển cao. Điều đáng nói là: Cư dân trên đảo hiện nay vừa không có kỹ thuật điêu khắc tạc tượng đá với nghệ thuật tạo hình cao như vậy, vừa không có kỹ thuật hàng hải để vượt hàng ngàn cây số đường biển. Người ta đặt ra câu hỏi: Ai đã tạc nên những tượng đá đó? Họ đã làm như thế nào và để làm gì? Tất cả những điều đó khiến cho đảo này bị trùm lên một bức màn bí mật. Nếu không có những tượng đá ấy thì đảo Rapanui cũng giống như những đảo bình thường khác trên Thái Bình Dương.

Lịch sử phát hiện ra đảo Rapanui bắt đầu từ năm 1722, người Hà Lan lần đầu tiên đặt chân lên đảo này, và đặt tên cho nó đúng vào ngày 5 tháng 4 - ngày lễ Phục sinh, và họ đặt tên cho nó là “Đảo lễ Phục sinh”. Còn cái tên Rapanui, có nghĩa là “đảo tượng đá” là tên do người dân trên đảo đặt.

Nhiều năm về sau, người Tây Ban Nha cùng với các nhà thám hiểm châu Âu đã nhiều lần

đặt chân lên đảo này. Mặc dù Rapanui nằm cô quạnh giữa biển, nhưng trên thế giới có rất nhiều người biết trên đảo có những tượng đá kỳ lạ. Cư dân trên đảo gọi đó là tượng đá “Moai”, đặc trưng nổi bật là khuôn mặt của các tượng đều dài khác thường, mũi thì hơi hếch lên, cặp môi mỏng hai đầu, vầng trán rộng hơi ngửa ra, dái tai to rủ xuống, cơ thể có chạm hình chim bay, cùng hai cánh tay buông thõng. Tất cả những nét tạo hình đó làm cho tượng đá ở đảo Rapanui có phong thái rất riêng. Ngoài ra, một số tượng còn đội mũ đỏ hình trụ tròn, xa trông giống như một chiếc vương miện màu hồng, dân bản xứ gọi mũ đó là “Pacau”.

Tuy nhiên, không phải tượng nào cũng có chiếc mũ đỏ trên đầu tượng. Chỉ có hơn 30 tượng được “vinh dự” đội mũ đỏ mà thôi, ở bờ Đông Nam của đảo có 15 cái, bờ Bắc có 10 cái và bờ Tây có 6 cái.

Những tượng đá được đội mũ đỏ ấy giống như những nhà quý tộc trong đám tượng bình dân. Những tượng đá đó đã trở thành biểu tượng cho hòn đảo nhỏ cô đơn nơi chân trời góc biển. Nhưng điều khiến người ta thắc mắc là: Thổ dân trên đảo đã dùng những dụng cụ gì để tạo ra?

Những vấn đề đó đã thu hút các nhà nhân chủng học, các nhà nghiên cứu phong tục, dân tộc học, địa chất học, khảo cổ học. Họ tìm đến đảo với mong muốn tìm ra sự thật.

Điều bất ngờ là cư dân trên đảo không hề biết lai lịch các tượng đá ấy và họ cũng chưa từng tham gia vào việc tạo tượng.

Các chuyên gia thắc mắc: Những tượng ấy được tạo ra như thế nào? Còn các nhà sử học thì lấy làm thú vị là tượng đá được tạo ra và hoàn thành vào thời kỳ nào? Trong khi đó, các nhà nhân loại học thì lại chú ý tới việc đưa những tượng đá này vào nền văn hoá gì?

Những tượng đá này có dáng tạo hình thống nhất, hình người có khuôn mặt dài nhỏ, thân sắc đồi dãn, chúng tỏ chúng được gia công chế tác theo một hình mẫu nhất định. Phong cách đặc biệt mà tượng đá thể hiện chứng tỏ nó không thể là sản phẩm ngoại lai. Nhưng cũng có những học giả cho rằng, tạo hình của chúng có phần giống với tượng người bằng đá của di chỉ văn hoá của người Anh diêng và Maya ở Tinacaoa Mexico. Phải chăng nền văn hoá Mexico cổ đại đã ảnh hưởng đến nó? Mexico cách xa đảo Rapanui hàng mấy ngàn cây số, liệu có khả năng ấy hay không?

Điều đó là không thể. Những tượng đá này có trọng lượng từ 2,5 tấn đến 50 tấn, một số tượng còn có mũ. Chúng đã được những người khai thác đá đục lấy ra như thế nào, rồi được gia công chế tác ra sao, dùng cách gì để vận chuyển tới nơi xa xôi, dựng nó lên đứng sừng sững một cách vững chãi như vậy? Hơn nữa, trước đó, cư dân trên đảo còn chưa biết đến đồ sắt. Đó là những điều khiến cho người ta không thể tưởng tượng được.

Vậy ai là người chế tác ra những tượng đá đó? Thổ dân trên đảo chẳng? Không có khả năng lắm.

Người ta đã thống kê có tất cả 600 pho tượng. Qua điều tra cách phân bố những tượng đá khổng lồ trên đảo, người ta đã phát hiện thấy nơi khai thác đá ở trên dãy núi Ranorako. Đó là những loại đá rất cứng mà tại sao người ta lấy ra một cách dễ dàng như vậy. Những tượng đá khổng lồ sau khi được làm xong đã được chuyển đến nơi xa. Trên “công trường” vẫn còn ngổn ngang hàng trăm tảng đá chưa được gia công và những pho tượng đang được chế tác dang dở. Dường như họ đã phát hiện ra điều gì đó và vội vàng bỏ đi.

Phóng tầm mắt ra toàn bộ “công trường” khai thác đá, quang cảnh thật đồ sộ và người ta không thể tưởng tượng được việc gì đã xảy ra khiến tất cả những người thợ đã kéo nhau bỏ đi. Trên “công trường”, những mảnh đá vỡ vụn vút tứ tung. Trên những mảnh đá còn để lại vết đục khá sâu và những mặt đá bắn tung toé khắp nơi.

Đang ở mức độ tiến triển như vậy, tại sao mọi việc lại ngưng đọng? Trên đảo xảy ra việc gì? Núi lửa phun trào chẳng? Chẳng phải là đảo này được hình thành nhờ núi lửa đó sao? Đúng thế, đảo Rapanui vốn là đảo núi lửa, nhưng núi lửa đã tắt từ lâu, trước khi có loài người đến cư trú trên đảo. Hay cuồng phong sóng dữ, hoặc tai nạn khiến cho công trường phải dừng việc. Nhưng cư dân trên đảo đã quá quen với cảnh sóng gió, chắc

chấn chẳng có gì phải hoảng loạn trước cảnh đó. Và nếu thế, sau khi tai nạn qua khỏi, công việc có thể phục hồi trở lại. Nhưng họ đã không làm như vậy.

Vậy thì tại sao? Việc tạc những tượng đá khổng lồ này là một điều bí ẩn. Và còn bí ẩn hơn khi những hoạt động trên công trường đá đột ngột dừng lại.

Rất nhiều nhà khoa học sau khi tìm hiểu nghiên cứu 600 pho tượng rải rác trên đảo và quy mô, tình hình ở công trường khai thác đá tạc tượng đã cho rằng với khối lượng công việc như thế đòi hỏi phải có 5.000 lao động khỏe mạnh mới có thể hoàn thành. Họ đã tiến hành thí nghiệm tạc một pho tượng hình người cỡ trung bình và nhận thấy phải có mười mấy thợ làm việc suốt một năm mới làm xong. Sử dụng bộ con lăn gỗ trượt hầu như là cách giải quyết vấn đề vận chuyển trên đảo. Thế nhưng rõ ràng phương thức này đòi hỏi rất nhiều sức lao động. Mặt khác, trên đảo dường như không có cây cối gì cả. Vậy thì không thể dùng con lăn gỗ để vận chuyển những tượng đá khổng lồ được.

Ngoài ra, muốn đưa được những chiếc mũ đá đó lên đầu tượng đá khổng lồ, thì ít nhất cũng phải có thiết bị cần cẩu. Mà điều đó thì không thể có vào lúc ấy.

Rồi vấn đề lương thực thực phẩm cung cấp cho 5.000 lao động. Trong thời kỳ lịch sử xa xưa ấy, trên đảo chỉ có mấy trăm thổ dân, họ sống như

những người nguyên thủy và chắc chắn họ không thể có đủ lương thực cung cấp cho những người thợ đó. Vỏ cây trên đảo, trồng cấy lương thực, rồi tôm cá trôi dạt vào bãi cát không thể đáp ứng nhu cầu cuộc sống cho họ.

Hiện nay trên đảo cũng chỉ có 1.800 người mà rất nhiều đồ dùng sinh hoạt còn phải dựa vào sự cung cấp từ bên ngoài.

Liệu có thể lực tôn giáo nào bắt buộc thổ dân trên đảo sáng tạo ra những kỳ tích này? Nhưng với những cư dân nguyên thủy trên đảo thì chưa có sự xuất hiện tín ngưỡng tôn giáo nào. Mãi đến nửa sau thế kỷ XIX, khi các giáo sĩ người Pháp tới truyền đạo, họ mới dần dần tiếp thu đạo Thiên chúa.

Đội trưởng đội khảo sát của Viện Bảo tàng Britain, Scoxobe Roeuli, bằng một giọng cực kỳ xúc động và mơ hồ ghi trong hồi ký “...Không khí trên đảo khiến chúng tôi có cảm giác rằng xưa kia nơi đây đã từng tồn tại một số điều gì đó mà ngày nay một quy hoạch quá đồ sộ với một khí thế vô biên đã mất đi. Nhưng rốt cuộc nó là cái gì? Và nó để làm gì?”.

Đảo Rapanui không chỉ nổi tiếng với những tượng đá mà còn nổi tiếng về tôn giáo, tín ngưỡng, thần thoại, truyền thuyết và nhiều tích phết văn minh khác.

Căn cứ theo hồi ký Roosevelt thì khi đặt chân lên đảo Rapanui, họ đã phát hiện thấy xung

quanh bức tượng đá có rất nhiều những tấm gỗ, trên đó khắc đầy những chữ tượng hình kỳ dị.

Những chữ tượng hình đó khác hẳn chữ tượng hình cổ đại của Trung Quốc, Ấn Độ và Ai Cập. Những hình tượng đó mang biểu tượng đặc trưng riêng. Những nét khắc thô mảnh, sâu nông, dường như đều mang hàm ý nhất định.

Và cả tấm gỗ đã hoàn chỉnh cũng tựa như phương thức sắp xếp viết theo mật mã, và dường như đều biểu hiện một quy luật tiết tấu nào đó.

Khi các giáo sĩ phương Tây đến, những tấm gỗ có khắc chữ tượng hình đặc biệt đó đã bị đốt hết. Các giáo sĩ nói rằng, văn tự trên những tấm gỗ đó là bùa chú của ma quỷ. Cho đến nay chỉ có 10 tấm khắc chữ như vậy được lưu giữ ở các viện bảo tàng trên thế giới. Còn nội dung được viết trên đó, đến nay vẫn chưa có câu trả lời.

Đảo Rapanui, hòn đảo núi lửa cách xa đại lục dường như không được nền văn minh đại lục “tới thăm viếng”. Vậy mà cư dân trên đảo lại sáng tạo ra được loại văn tự đặc biệt mà đến nay người ta vẫn chưa dịch ra được. Điều đó không thể không khiến người ta cảm thấy kỳ lạ. Bởi lẽ ngoài những tượng đá khổng lồ, không tìm thấy cái gì khác được coi là dấu vết tương ứng với chữ viết của nền văn minh trên đảo.

Cư dân trên đảo mang nhiều màu da chứng tỏ đảo này có rất nhiều dân tộc cư trú. Nhưng Roosevelt kể lại khi phát hiện ra đảo, tượng đá

và những tấm gỗ, thì cư dân trên đó chỉ có mấy trăm người. Điều này thật đáng ngờ.

Những học giả hiện đại nghiên cứu về Thái Bình Dương cho rằng nên quy những tượng đá trên đảo Rapanui về văn hoá Polinexia, căn cứ của họ là ngôn ngữ mà thổ dân trên đảo sử dụng, theo như thuyền trưởng Cook thì vẫn giữ âm vận của cư dân vùng quần đảo Nam Thái Bình Dương. Điều này chứng tỏ cư dân trên đảo Rapanui có nguồn gốc từ Polinexia. Những học giả phản đối quan điểm này và cho rằng đảo Rapanui cách rất xa châu Á nhưng lại tương đối gần Nam Mỹ. Về tổng thể mà nói, Polinexia là một trong những nơi loài người đến cư trú muộn nhất. Lịch sử Polinexia không sớm hơn thế kỷ thứ IX. Còn ở đảo Rapanui thì vào thế kỷ thứ XIV mới có người ở. Phần đông các học giả cho rằng, phải vào những năm 1500 hoặc 1600 trở về sau, trên đảo Rapanui mới có người đến cư trú. Điều này lại trùng hợp với thời gian người Hà Lan đến đảo vào năm 1722, nhưng như thế thì quá ngắn ngủi, chỉ hơn 100 năm. Như vậy thì người trên đảo không thể nào hoàn thành nổi công trình tạc tượng vĩ đại đó.

Rõ ràng, bắt đầu từ khía cạnh nhân chủng học dường như có thể tìm ra được con đường vén bức màn bí mật trên đảo Rapanui.

Nếu từ khía cạnh tôn giáo, các học giả phát hiện thấy ở trên đảo tín ngưỡng đối với chim gần giống với hội hoạ và khắc gỗ của cư dân

trên quần đảo Solomon, đó là những hình người đầu chim, mắt to, mỏ cong và dài. Ngoài ra, nếu so sánh về khía cạnh tập tục sinh hoạt cũng có điểm giống nhau giữa người trên đảo Rapanui và quần đảo Solomon. Trên đảo Rapanui, khi tổ chức lễ mừng, người chủ trì bao giờ cũng phải cạo trọc đầu và bôi màu đỏ. Người trên quần đảo Solomon thì thường xuyên nhuộm đỏ tóc. Bởi vậy việc các học giả cho rằng, tập tục sùng bái “người chim trên đảo Rapanui là chịu ảnh hưởng của tập tục trên quần đảo Solomon” cũng là điều dễ hiểu.

Ngoài ra, người trên đảo Rapanui và dân tộc Melanexia trên quần đảo Solomon đều có tập tục kéo dài tai. Ngài Roosevelt đã từng trông thấy tai của một số người trên đảo Rapanui rủ xuống tới tận vai. Tập tục đó cũng được thể hiện trên những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc của người trên đảo Rapanui, trong những tượng đá khổng lồ có không ít những pho tượng có tai dài rủ xuống. Còn những tượng có tai dài ở quần đảo Solomon thì xuất hiện càng nhiều.

Thế nhưng, những tài liệu đó không đủ sức thuyết phục. Một số học giả khác lại cho rằng tập tục sùng bái “người chim” trên đảo Rapanui cũng khiến người ta nghĩ đến Tiyavaco trên dãy Andes. Ở đó, họ phát hiện có những tượng đá lớn mà cách tạo hình không hề thua kém ở đảo Rapanui. Thế nhưng, điều khó hiểu là hai nơi này cách nhau bởi núi và biển, với chặng đường khoảng

400km. Với khoảng cách và địa hình không gian trở ngại như vậy liệu có thể tiến hành giao lưu văn hoá được hay không?

Đảo Rapanui ngày nay có hơn 1.000 cư dân sinh sống, nhưng khi Roosevelt đến đó thì trên đảo chỉ có mấy trăm người. Trên đảo hầu như không có cây cối, động vật, nên không thể nhờ vào hái lượm, săn bắt để sống qua ngày.

Thổ dân trên đảo sinh sống bằng nghề mò vớt ở vùng biển nông gần bờ. Trong tầm mắt của họ, chỉ có biển cả, mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Thế nhưng, cư dân trên đảo vẫn tự hào gọi quê hương của họ là “Tơ bitôautơ henua”, có nghĩa là “cái rốn của thế giới”. Điều đó có vẻ phi lí nhưng quả thực, chúng ta sẽ phải kinh ngạc là từ trên cao nhìn xuống, đảo Rapanui nằm ở giữa Thái Bình Dương và cũng có thể coi là trung tâm của thế giới.

Như vậy, chẳng lẽ thổ dân trên đảo đã từng lên bầu trời cao để nhìn xuống trái đất, nhìn xuống nơi mình cư trú. Điều đó chắc chắn là không thể. Vậy liệu có người từ trên trời nhìn xuống, rồi hướng dẫn cho thổ dân trên đảo xây dựng nền văn minh của mình không?

Vấn đề dường như đang được hé mở. Thế nhưng, người thời xưa chắc chắn không thể làm được điều đó. Biết sử dụng vật thể bay như thế chỉ có thể là những sinh vật trí tuệ đến từ ngoài trái đất?

***Kho báu Inca**

Trên đại lục Nam Mỹ bao la có một dòng sông, như con rắn khổng lồ ngày đêm gào thét. Đó là sông Amazon, dòng sông có lưu lượng nước lớn nhất thế giới.

Hơn 400 năm nay, kể từ khi các nhà hàng hải Tây Ban Nha phát hiện ra con sông lớn cuộn cuộn sóng trào này và cả một vùng rộng 2,8 triệu cây số vuông rừng rậm bao phủ, dung mạo biến hoá khôn lường và những truyền thuyết kỳ lạ quanh nó đã thu hút những nhà thám hiểm trên thế giới tìm đến để du lịch, nghiên cứu... đặc biệt là kho báu của người Inca trong vùng rừng rậm Amazon.

Người Inca là một nhánh của người Anh diêng Nam Mỹ. Giữa thế kỷ XV, người Inca dần dần hùng mạnh, xây dựng một đế quốc số một ở Nam Mỹ, với trung tâm là nước Peru ngày nay, trên diện tích rộng tới 800.000km². Tại thủ đô Cuzco có đền thờ thần Mặt trời hùng vĩ được trang trí bằng vàng ngọc châu báu, có “công viên hoàng kim” lộng lẫy huy hoàng. Trong truyền thuyết của người Anh diêng, đế quốc Inca là một đất nước vàng.

Vào năm 1511, khi nhà thám hiểm Tây Ban Nha Banvoya đang vui mừng vì tìm kiếm được một số vàng kha khá từ người Anh diêng thì một vị tù trưởng đứng tuổi bước tới trước mặt và nói: *“Đây là những thứ khiến các ông rời bỏ quê hương, chấp nhận cả sự nguy hiểm đến tính mạng*

để mong kiếm được đó ư? Tôi có thể bảo với các ông, có một đất nước, dân chúng đã dùng vàng để làm ra những đồ dùng hàng ngày như dụng cụ ăn uống... Ở nơi ấy, chỗ nào cũng đầy vàng". Vị tù trưởng chỉ tay về phía xa xa, và Banvoya nhận ra đó là vùng rừng rậm Amazon. Để tìm kiếm vùng đất như huyền thoại ấy, những người Tây Ban Nha tham lam, hết lớp này đến lớp khác mạo hiểm mò mẫm trong rừng rậm Amazon, nhưng chỉ có rắn độc và thú dữ nơi rừng hoang nhiệt đới rình rập, tấn công họ. Rồi cả bộ lạc ăn thịt người hoang dã rình rập tập kích họ. Khi mà thực dân Tây Ban Nha thêm thường nhưng đã chán nản vì sợ hãi, thì một cuộc nội chiến tàn khốc trong lòng đế quốc Inca đã đem đến cho họ cơ hội. Khi biết được tin đó, tháng 9 năm 1532, trùm thực dân Tây Ban Nha Pizarro đã chỉ huy hơn 160 binh sĩ vượt qua dãy núi Andes, vách núi dựng đứng cao 8.500m so với mực nước biển, tiến vào đất nước mà những người châu Âu chưa bao giờ tới. Không gặp phải bất cứ sự kháng cự nào, Pizarro đem quân tiến vào thị trấn quan trọng miền Bắc của người Inca, sau đó bắt ép nhà vua phải dùng vàng để chuộc mạng, bắt người Inca phải đem số vàng chất đầy vào nhà ở của Atahaulpa. Để chuộc nhà vua của mình, người Inca ngày đêm không nghỉ vận chuyển vàng bạc từ khắp nơi đổ về Cajamarca. Số lượng vàng mà người Inca phải giao nộp đã lên tới 13.265 cân Anh, bạc trắng là 26.000 cân Anh. Tuy có đủ số vàng bạc, song

Pizarro vẫn bội tín, quyết định giết hại vị vua “vua Mặt trời” cuối cùng của người Inca.

Khi Atahaulpa bước lên giá treo cổ, ông ta đã phát ra lời nguyện với những người Inca đời đời sùng bái thần Mặt trời, với rừng rậm Amazon, với cả những tên đao phủ. Quả nhiên, lời nguyện đã ứng nghiệm, những tên cướp tham lam tay nhúng đầy máu tanh, mình đầy tội ác, cuối cùng cũng phải chịu một kết cục xứng đáng. Khối lượng vàng bạc khổng lồ mà chúng cướp được của người Anh điêng dẫn đến sự xung đột tranh giành trong nội bộ bọn xâm lược. Kết quả, dường như tất cả các thủ lĩnh kể cả bốn anh em nhà Pizarro, Anmacaro... và đồng bọn đều bị giết chết hoặc cầm tù. Số vàng bạc khổng lồ mà người Inca bị bắt giao nộp, cuối cùng cũng không biết đi đâu.

Về số phận của khối vàng bạc khổng lồ đó, có người cho rằng, lúc bấy giờ Pizarro chưa thể đưa đi được mà nó bị người Inca cướp trở lại cùng với thi thể của Atahaulpa, rồi đem đi cất giấu. Nơi cất giấu có thể là ở trong núi Riancanadi của Ecuador. Thời kỳ thực dân dã man qua đi, nhưng những cuộc săn tìm kho báu khổng lồ của vương quốc Inca thì vẫn tiếp tục, rất nhiều người săn tìm kho báu đã mạo hiểm đem cả tính mạng mình vào nơi nguy hiểm ở vùng Riancanadi để săn tìm nơi cất giấu kho báu đó. Nhưng trong vùng đầm lầy và vùng rừng rậm, nơi mà rắn độc và dã thú hoành hành, thuộc lưu vực sông Amazon bao la

đó, rất nhiều kẻ săn tìm kho báu có đi mà không có về. Năm 1989, một đội thám hiểm dưới sự lãnh đạo của Daniel Serra - người Pháp - cùng phối hợp với nhà nhân loại học Tây Ban Nha Hans Gomaier một lần nữa tiến vào vùng rừng rậm Amazon. Nhưng họ vẫn chưa tìm được kho báu mà người Inca cất giấu.

Trong vùng rừng rậm Amazon, còn có một kho báu của người Inca khác là “Hồ vàng Inca” trong truyền thuyết. Theo tục cổ truyền, các vua người Inca làm lễ đăng quang đều chọn địa điểm bên bờ hồ để tổ chức nghi lễ.

Người được kế thừa vương vị, phải dùng bột vàng bôi lên khắp người. Quốc vương mới lấp lánh ánh vàng sáng chói mắt, toả hào quang chứng tỏ là con của Mặt trời. Tiếp đó vua mới xuống hồ tắm rửa hết bụi vàng trên người, các thần dân tới tấp hiến vàng bạc châu báu và những thứ quý nhất của mình trước chân nhà vua. Nhà vua đem tất cả những thứ đó ném hết xuống hồ, hiến tế cho thần Mặt trời... Cứ thế, từ đời này qua đời khác trong hồ chứa bao nhiêu vàng bạc, châu báu. Từ thế kỷ XVI, sau khi người Tây Ban Nha chinh phục đế quốc Inca, việc tìm kiếm và trục vớt vàng bạc châu báu trong hồ đã được tiến hành liên tục. Cuối cùng người ta xác định rằng, hồ Quadavida của Colombia ngày nay, chính là “hồ vàng” trong truyền thuyết. Năm 1545, một đội thám hiểm Tây Ban Nha đã vớt được hàng trăm món đồ bằng vàng ở hồ. Điều đó

đã chứng minh tính xác thực của truyền thuyết “hồ vàng” và cũng thêm phần hấp dẫn đối với những người săn tìm báu vật. Nhưng việc mò tìm, trục vớt ở chỗ nước sâu trong hồ thì chưa bao giờ thành công. Năm 1911, một công ty Anh quốc định cho bơm cạn nước hồ để tìm báu vật nhưng kết quả sau khi bỏ ra một khoản tiền lớn, công việc đã thất bại hoàn toàn. Năm 1974, để đảm bảo cho kho báu dưới hồ không lọt vào tay người nước ngoài, chính phủ Colombia lệnh cấm mọi hoạt động mò tìm và trục vớt trong hồ, đồng thời đưa quân đội đến canh giữ hồ đó. Kho báu trong truyền thuyết của người Inca không chỉ có ở hai nơi nói trên. Nhưng dù cho báu vật ở đó có giá trị khổng lồ và thu hút người ta đến đâu, nhưng đứng trước rừng rậm Amazon bao la và đáng sợ, các nhà thám hiểm và những người săn tìm cũng không tránh khỏi sự e ngại. Chẳng lẽ đúng như lời của người dân bản xứ, trên những báu vật cổ xưa đó có mang theo linh hồn của các vua Inca đã chết. Các linh hồn đó đang cư trú trong rừng rậm, canh giữ chặt chẽ kho báu của mình, không để cho người đời lấy đi? Còn chúng ta vẫn mong chờ một ngày nào đó có thể tìm ra được bí mật của những kho báu của người Inca.

*

* *

Nơi phát tích của đế quốc Inca là bờ hồ Titicaca. Mặc dù hồ Titicaca nằm trên cao nguyên cao tới

4.000m nhưng lại có nguồn nước dồi dào, với thảm cây xanh trải rộng. Đó là nơi tốt nhất để xây dựng một quốc gia nông nghiệp. Nơi đây, người Inca đã phải lăn lộn vất vả để xây dựng nên cung điện nguy nga hùng vĩ bằng những phương pháp tiến bộ nhất. Người Inca thờ cúng thần Mặt trời, tiếp thu thuyết thần Mặt trời thống trị đế quốc. Họ có một chế độ chính trị rất tiến bộ, có thể vận dụng hệ thống pháp luật hoàn thiện để cai trị dân chúng, nhưng không lấy pháp luật hà khắc, hình phạt nặng nề để áp bức dân lành.

Người Inca lấy nông nghiệp để xây dựng quốc gia. Từ 400 năm trước Công nguyên họ đã biết tập trung thâm canh. Kỹ thuật trồng ngô của họ rất phát triển và không một dân tộc nào có thể so sánh được. Sản phẩm dệt của người Inca cũng đạt tới trình độ kỹ thuật điêu luyện, có những bước đột phá so với trình độ xã hội đương thời. Những sản phẩm dệt đủ màu sắc, đủ mọi kiểu dáng, cùng các hình vẽ trên đó đều đạt đến mức tinh xảo.

Ngoài ra họ còn khai thác các mỏ vàng. Bởi vậy các kiến trúc cung điện trang nghiêm của đế quốc, khắp nơi đều được dát vàng lấp lánh rực rỡ đến loá mắt. Nhưng cũng chính điều đó đã đem đến cho họ những bất hạnh, rủi ro.

Đến lượt vua Huayna Cápac thống trị thì đế quốc Inca đi vào giai đoạn cực kỳ thịnh vượng. Sau khi vua Huayna Cápac qua đời, đế quốc Inca

bị chia làm hai bộ phận, hai con trai là Huáscar và Atahaulpa chia nhau cai trị.

Thế rồi vào năm 1532, hai anh em tranh giành nhau, và chiến tranh nổ ra, gieo mầm hoạ diệt vong.

“Họ ở trên Thái Bình Dương, trong những toà nhà nổi trên mặt nước. Họ ném ra những hòn lửa nhanh như chớp, tiếng vang như sấm dậy, rồi dần dần tiến sát vào bờ”. Đúng như những lời tiên tri, những thiên sứ “mắt mèo”, mũi khoằm, tóc đỏ, da trắng, râu ria đầy mặt đã trở lại. Những người Anh điêng thậm chí không chống cự gì cả mà dâng luôn thành cống rồi bỏ chạy.

Thực ra, họ đã nhầm. Người bị ngộ nhận là thần linh, thiên sứ đó chính là kẻ chinh phục - Pizarro - người Tây Ban Nha và 180 binh sĩ dưới sự chỉ huy của ông ta.

Pizarro biết rằng bắt được vua của vương quốc Inca mới có thể thu được nhiều vàng bạc châu báu. Thế là sau khi bàn bạc với các cố đạo, Pizarro bèn mời hoàng đế Inca là Atahaulpa đến thị trấn Casamanca để nhận chiếu chỉ của thiên sứ. Atahaulpa đem theo 2.000 tráng sĩ tay không tác sát đến theo lời triệu tập. Nào ngờ, Atahaulpa bị bắt giam. Pizarro lòng tham không đáy, sau khi giết hại nhà vua lại đem quân tiến đến thủ đô Cuzco hòng vơ vét của cải. Thế nhưng, rất kỳ lạ là trong thành phố, từ cung điện cho đến các đền đài đều trống không, cả đến những cô gái đẹp ở nơi được gọi là “Amnicô của Mặt trời” cũng đi

đâu hết cả. Toàn bộ thành phố Cuzco trở thành một thế giới chết.

Vậy làm thế nào mà con người và của cải của đế quốc Inca bỗng chốc biến mất? Cho đến nay các nhà sử học vẫn không thể giải thích.

Có một giả thuyết cho rằng, người dân Inca biết mình không thể chống cự với những người Tây Ban Nha sùng to gớm sặc, dã tâm ác độc, bèn đem xác ướp của nhà vua và tất cả vàng bạc châu báu của đất nước, sau khi cầu nguyện chìm xuống hồ Titicaca ở độ sâu 250m.

Thế nhưng suy xét sâu hơn, người Inca có tới 70.000 kỵ binh tinh nhuệ, lẽ nào họ không dám quyết một trận tử chiến với 180 lính Tây Ban Nha, mà để mặc cho Pizarro tùy ý hoành hành, còn bản thân mình thì làm cuộc đại di cư, trốn vào núi cao rừng thẳm, nơi người đời không được biết. Điều này cũng thật vô lý.

Nhiều nhà khảo cổ học ngày nay đã liên tiếp phát hiện rất nhiều những di chỉ của người Inca trong dãy núi Andes, chứng tỏ người Inca đã vứt bỏ đế quốc mà mình đã vất vả tạo dựng nên, để xây dựng lại vương quốc của mình trong vùng rừng sâu núi thẳm.

Tại vùng Mausubisu, nhà khảo cổ học Bin Haimer phát hiện thấy tại một hang động, hai bên xếp ngay ngắn những tảng đá đục khắc rất công phu mà có thể đó là một lăng mộ. Phía trên lăng mộ là một kiến trúc hình bán nguyệt, tường bên ngoài được xây dựng theo vách đá thiên

nhiên. Khe hở giữa các tấm đá không nhét nổi tờ giấy mỏng. Tường được ghép bởi những tấm đá hoa cương vuông màu trắng có đường vân tinh xảo. Những hài cốt trong lăng mộ trên núi, hầu hết là của phụ nữ. Những thứ tùy táng trong đó chứng tỏ họ là những nhân vật quan trọng. Phải chăng, họ là những mỹ nữ trong “Amnicô của Mặt trời” năm xưa được đưa tới đây cầu nguyện cho đế quốc Inca?

Người Inca không phát minh được chữ viết để ghi chép, khiến cho vấn đề càng thêm bí ẩn. Một số học giả căn cứ vào những ghi chép về người Inca mà mạnh dạn đưa ra suy đoán rằng, lúc bấy giờ mặc dù đế quốc Inca có trình độ văn minh rất cao nhưng họ lại bị một loại dịch bệnh hoành hành khắp cả nước.

Thế nhưng dù dịch bệnh xảy ra, chẳng lẽ người Tây Ban Nha lúc đó lại có khả năng miễn dịch? Và dù rằng người Inca chấp nhận để dịch bệnh hoành hành, chẳng lẽ cả 11 triệu con người lại có thể chết hết.

Còn lại một vị quốc vương Inca là Huáscar dẫn mấy triệu người Inca vào trong vùng rừng sâu hoang vắng của dãy núi Andes, với dũng khí và niềm tin vững chắc đã xây dựng những nơi ẩn náu trên khắp dãy núi. Rồi dần dần những công trình kiến trúc hùng vĩ lại được xây dựng trở lại ẩn trong rừng rậm. Khi họ nung nấu ý chí, lấy lại tinh thần định khôi phục thế lực của đế quốc Inca thuở trước, thì một trận dịch bệnh ập đến.

Những người Inca sống sót không còn khí thế để chấn hưng trở lại, đành phải tiếp tục ở lại trong rừng rậm, chôn cất người chết, phá bỏ những di chỉ... Để tránh sự phân tranh trở lại, để che giấu sự cường thịnh của đế quốc Inca thuở xưa, họ huỷ diệt đi nền văn minh đó... rồi dùng phương thức giản đơn nhất tụ tập nhau lại sống thành bộ lạc và trở thành tổ tiên của những người Anh điêng ngày nay chăng?

*** Bí ẩn “kích ba chìa”**

Tại vùng vịnh Bixaka phía Nam thủ đô Lima của Peru có một bức tường đá đỏ cao 820 thước Anh. Trên bức tường đó có khắc một bức họa hình cái kích ba chìa, còn gọi là cái chân nến ba gọng. Mỗi nhánh kích ba chìa rộng 13 thước Anh, lại được ghép bằng những viên đá óng ánh lân tinh màu trắng, cứng như đá hoa cương và được chạm khắc tinh xảo.

Vì sao người Inca lại tạo ra những viên đá đánh dấu to lớn như vậy? Một số nhà khảo cổ học cho rằng “cái kích” trên tường đá ở bờ vịnh Bixaka dùng để đánh dấu bờ đất, hướng dẫn tàu thuyền đi lại. Nhưng phần đông các nhà khảo cổ không đồng ý quan điểm đó. Họ cho rằng, bức đồ họa kích ba chìa trên bờ vịnh không thể khiến cho thuyền bè ở mọi góc độ đều nhìn thấy được.

Huống hồ từ thời cổ đại, liệu đã có hay chưa đội “tàu viễn dương”. Nếu có những thuyền bè phải dùng đến dấu hiệu đó để chỉ dẫn, thì tại sao

người Inca lại không lợi dụng luôn hai hòn đảo ở gần đây? Hai hòn đảo đó đều nằm trên đường nối dài của nhánh giữa chiếc “kích ba chìa”, sẽ có điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn nhiều. Dù cho thuyền bè ở hướng nào đi vào vịnh đều nhìn thấy hai hòn đảo này từ xa. Còn nếu dùng “kích ba chìa” để hướng dẫn tàu thuyền thì các thủy thủ đến từ hướng Bắc hoặc hướng Nam sẽ không nhìn thấy được. Hơn nữa, điều chủ yếu nhất là người tạo dựng nên “kích ba chìa” muốn chỉ hướng lên trời. Còn một điểm đáng lưu ý là nơi đặt “kích ba chìa”, ngoài một bãi cát ra không có bất cứ thứ gì có thể thu hút sự chú ý của thủy thủ. Ngoài ra, vào thời tiền sử, trong vịnh còn có rất nhiều đá ngầm, không phù hợp cho thuyền bè dừng đỗ. Bởi vậy, các nhà khảo cổ cho rằng, bức đồ họa “kích ba chìa” ánh sáng lấp lánh thời cổ đại, được tạo dựng nên để phục vụ cho việc đánh dấu, hướng dẫn cho người biết “bay” trên bầu trời.

Các nhà khảo cổ học suy đoán, nếu “kích ba chìa” là dấu hiệu hướng dẫn hàng không, thì nó không nên đứng một mình. Quả nhiên, vào thập niên 30 của thế kỷ XX, trên vùng hoang mạc Nasca, các nhà khảo cổ học đã phát hiện thấy rất nhiều những bức đồ họa bí ẩn. Những bức đồ họa đó nằm rải rác khắp một dải đất hẹp chạy dài 37 dặm Anh, từ phía Bắc Banphan đến phía Nam Nasca. Đó là những bức đồ họa hình học, những khắc họa động vật và những tảng đá được

xếp ngay ngắn, rất giống sơ đồ mặt bằng của một sân bay. Nếu ngồi trên máy bay lượn trên hoang mạc này, người ta có thể nhìn thấy những tuyến đường sáng lấp lánh, chúng kéo dài tới mấy dặm Anh, có lúc song song với nhau, có lúc cắt nhau, có lúc thành những hình tứ giác. Ngoài ra còn có thể thấy hình dáng những con thú khổng lồ. Chúng đều được ghép từ những tảng đá sáng óng ánh. Trong đó có những con cá sấu khổng lồ, những con sư tử cuộn đuôi... Ngoài ra còn có những con thú kỳ lạ mà người ta chưa từng thấy trên trái đất.

Ai là người đã tạo ra những bức đồ hoạ đó? Vì sao lại phóng to đến như vậy? Hơn nữa, chỉ khi ở trên bầu trời cao mới có thể nhận ra được hình dáng đồ hoạ một cách hoàn chỉnh?

Theo truyền thuyết địa phương, trong một quãng thời gian xưa kia, những sinh vật trí tuệ đã đổ bộ lên vùng hoang mạc không vết chân người gần thành phố Nasca ngày nay, và họ đã “xây dựng” một sân bay vũ trụ phục vụ cho các “phi thuyền vũ trụ” của họ, thiết kế ra những dấu hiệu làm mốc đổ bộ. Sau đó, rất nhiều phi thuyền của họ đã cất cánh và hạ cánh nơi đây. Như vậy là những “vị khách vũ trụ” sau khi hoàn thành sứ mệnh họ lại rời khỏi trái đất, trở về hành tinh của họ. Bộ lạc Inca lúc bấy giờ đã từng trông thấy những việc làm của những người vũ trụ ấy.

Các nhà khảo cổ học tin vào truyền thuyết. Họ còn suy luận rằng, nếu chọn điểm đổ bộ trên

hoang mạc Nasca thì dấu hiệu “kích ba chĩa” ở Bixaka được thiết kế để làm dấu hiệu cho “sân bay”, và phía Nam Nasca cũng phải có một dấu hiệu gì đó.

Quả nhiên, trên vùng núi đá Englon dao của Bolivia, cách Nasca 250 dặm Anh, người ta tìm thấy rất nhiều dấu hiệu lớn. Trong vùng núi non và sa mạc tỉnh Antophegasta của Chile, người ta cũng thấy rất nhiều những thứ như vậy. Tại rất nhiều nơi đều tìm thấy những đồ hoạ có hình góc vuông, hình mũi tên, hình bậc thang. Thậm chí trên một sườn núi được “hoạ” một hình chữ nhật, rất ít những nét trang trí trên đó. Trong một khu vực trên cùng một mặt bằng, có những vách núi dựng đứng lại có những đồ hoạ vẽ hình vòng tròn, hình trái xoan, hình bàn cờ toả sáng xung quanh. Còn trên sa mạc Tairaphacan hiếm vết chân người, lại có hình vẽ một người máy rất lớn.

Hình vẽ người máy này cao tới khoảng 330 thước Anh, có hình dáng như hình chữ nhật, hai chân thẳng, cổ gầy, đầu hình chữ nhật, phía trên có 12 cái râu dài bằng nhau tựa như chùm ăng-ten.

Khoảng từ hông đến đùi có vây hình tam giác tựa như cánh máy bay phản lực chiến đấu siêu âm gắn hai bên mình. Các nhà khảo cổ học suy luận rằng, những bức đồ hoạ ấy có liên quan đến các vị khách ngoài vũ trụ, là một di chỉ cổ đại đáng được nghiên cứu cẩn thận.

*** Bức tranh trên hoang mạc Nasca?**

Sa mạc Nasca thuộc dãy núi Andes thuộc Peru là nơi khô cằn nhất. Nơi đây gần như quanh năm không có lấy một giọt mưa. Nhưng đầu thế kỷ XX, có một viên phi công đã nói, từ trên cao nhìn xuống, ông thấy ở đó có một hệ thống kênh đào chằng chịt.

Phát hiện của viên phi công này khiến các nhà khoa học băn khoăn. Họ quyết định phải vượt qua cái nóng như thiêu như đốt để đến đó tìm hiểu. Họ kinh ngạc khi thấy ở đó ngòi rãnh chằng chịt, uốn lượn thành một bức đồ họa cực lớn, chỗ thì vẽ hình một con chim ưng lớn, chỗ là hình con nhện, con thần lùn, con tê tê và khỉ đầu chó. Đáng kinh ngạc hơn là các bức tranh động vật này đều có chiều rộng từ vài chục mét tới một hai trăm mét, chúng như được trải ra cách nhau vài nghìn mét. Ai đã vẽ những bức tranh kênh rạch lớn như vậy và với mục đích gì? Điều tra kỹ hơn người ta lại phát hiện thêm hệ thống kênh rạch này bắt đầu từ Nam sang Bắc với đường kinh tuyến rất chính xác, sai số không quá một độ. Peru thuộc Nam bán cầu, không thể nhìn thấy sao Bắc cực, lại không có la bàn để xác định, vậy tại sao những bức tranh cực lớn này lại được tính toán chuẩn xác như thế? Ngoài ra, còn có rất nhiều vòng tròn và đường xoáy tròn ốc. Những đường tròn này có ý nghĩa gì, cũng khiến người ta phải tốn công suy nghĩ. Thêm nữa, ở đây còn có những bức tranh vẽ người to gấp mấy chục lần.

Trong đó, có một bức tranh vẽ hình người cao đến 620m, ngực thẳng, lưng thẳng, hai tay chấp ngang hông; và một bức vẽ người không có ngực, nhưng lại có 6 ngón tay. Một số hình người khác trên đầu đội một thứ như vương miện. Đó là tộc người gì? Tác giả muốn thể hiện điều gì? Những nghi vấn này đã đặt ra hàng loạt câu hỏi.

Cách sa mạc Nasca không xa là vùng hang Palpa. Trên lớp đất cằn cỗi, dường như cây cỏ không mọc được ấy lại có rất nhiều nét vẽ to như những con đường. Từ trên máy bay nhìn xuống, các “con đường” này chỗ thì song song, có đường giao thoa, có nơi đột nhiên bị đứt đoạn, có chỗ lại từ vùng đất bằng chạy thẳng lên sườn núi, rồi bị một vách dựng cắt quãng. Nếu dùng máy bay bay theo con đường này sẽ tới nơi có những bức vẽ thần bí cực lớn trên sa mạc. Rõ ràng, hai nơi này phải có một mối liên quan đặc thù nào đó. Như vậy, những “con đường” này có ý nghĩa gì?

Von Denik - một nhà văn Thụy Sĩ cho rằng, đây từng là sân bay của người ngoài hành tinh khi họ đến thăm trái đất. Các bức tranh cực lớn như tiêu chí báo hiệu hướng dẫn. Thế nhưng, những phi thuyền vũ trụ có khả năng bay từ những hành tinh xa xôi tới, nhất định phải có những thiết bị kỹ thuật cao, đâu cần đến những thiết bị hướng dẫn như vậy. Cho nên, ý kiến cho rằng nơi đây là phi trường của người ngoài trái đất chỉ là chuyện hoang đường.

Từ năm 1946 tới nay, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy một số mảnh vỡ của các bức tranh gốm sứ có màu sắc rất tươi sáng tại Nasca. Nét vẽ trên các mảnh gốm ấy tương tự với những nét vẽ trên những bức tranh cực lớn kia. Đồng thời, họ còn tìm thấy nền móng của một số căn nhà, chứng tỏ khi xưa nơi đây đã có người sinh sống.

Các nhà khoa học lấy C14 đồng vị để tính tuổi lớp đất và gỗ đào lên trong khu vực này và đoán rằng: Thời kỳ phồn vinh của sa mạc này vào khoảng thế kỷ thứ I đến II sau Công nguyên, cách đây khoảng 2.000 năm.

Người ta còn phát hiện thấy các bức tranh cực lớn này có mối quan hệ rất mật thiết với các hiện tượng thiên văn. Có bức tranh có thể dùng để chỉ ra những biến hoá của thiên văn trong bốn mùa, có bức lại chỉ ra khởi điểm của mặt trăng khi bắt đầu xuất hiện, có bức thì chỉ vị trí của ngôi sao sáng nhất, thậm chí, có thể tìm thấy tất cả vị trí các ngôi sao trên hệ mặt trăng.

Các nhà nghiên cứu cho rằng, các bức tranh này thực ra là nơi tế lễ của những người thời cổ đại. Đó cũng là một bộ sách lịch sử về thiên văn cực lớn. Các vị chủ tế có thể dùng nó để phán đoán một cách chuẩn xác ngày nào trong năm thích hợp cho việc gieo hạt, tưới nước, thu hoạch của nhà nông.

Thế nhưng tác giả của những bức tranh cực lớn này làm sao có thể dùng nó để biểu đạt những kiến thức về thiên văn qua các sông ngòi? Nếu

đúng như vậy hẳn người này phải có tri thức khá cao về văn học, toán học và thiên văn học. Trong truyền thuyết và các tư liệu lịch sử của người Indians cổ đại, sao lại không lưu giữ chút ít ghi chép nào? Điều này không khỏi gây nên sự ngỡ vực về một nền văn minh đã mất?

*** Quần thể di chỉ Tiyacanaca**

Tiyacanaca là một quần thể di chỉ lớn nằm rải rác trên một dải đất cao, dài 1.000m, rộng 400m, án ngữ từ Thái Bình Dương vào đất liền. Di chỉ này bị chia cắt làm hai nửa, một bên là kim tự tháp Agabana với các tầng của nó, cao 15m, diện tích 210m². Còn bên kia là công trình kiến trúc Carasasayya dài 118m, rộng 112m. Kiến trúc này đến nay vẫn còn nguyên vẹn, tường đá bốn bề kiên cố, bên trong có bậc thang dẫn xuống sân trong. Góc Tây Bắc là một di tích cổ biệt tác, một trong những di tích nổi tiếng nhất của Nam Mỹ. Đó là “Cổng Mặt trời”, biểu tượng của nền văn hoá Tiyacanaca.

Văn hoá Tiyacanaca có ảnh hưởng đến toàn lãnh thổ Peru từ thế kỷ V đến thế kỷ X, mà “Cổng Mặt trời” là đại diện cho nền văn hoá này. Từ một tảng đá dài nguyên khối nặng hàng trăm tấn được tạo hình, chạm khắc trang trọng, tỷ lệ cân đối mà hình thành “Cổng Mặt trời”. Cổng cao 3,048m, rộng 3,962m, ở giữa đục thành một cửa thông. Phía trên cửa khắc một phù điêu hình người. Tượng thần đầu người đó hai tay đều

cầm gậy, phát ra muôn ngàn tia sáng. Hai bên có ba dãy phù điêu khắc hình người rất sinh động. Trong đó hai hàng trên dưới là những dũng sĩ có cánh, mắt nhìn về thần tượng. Còn hàng giữa là những loại chim được nhân cách hoá. Phù điêu thể hiện một thế giới thần thoại kỳ ảo. Khi được phát hiện ra, cổng đá này đã bị đổ nát.

Năm 1908, qua tu chính đã khôi phục được nguyên dạng, hàng năm cứ đến ngày 21 tháng 9, khi mặt trời mọc, tia nắng đầu tiên của mặt trời sẽ chiếu xuyên qua giữa cổng đó. Người ta khó có thể tưởng tượng nổi ở thời cổ đại người Inca đã dùng công cụ và phương tiện vận chuyển gì để tạo nên “Cổng Mặt trời” uy nghi hùng vĩ như vậy trên cao nguyên chót vót mây mù. Giữa thế kỷ XVI, khi những người Tây Ban Nha phát hiện ra công trình kiến trúc cổ trang nghiêm hùng vĩ này, họ cho rằng công trình đó do người Inca hoặc người Aimara sáng tạo nên. Những người Aimara không đồng tình với quan điểm ấy. Họ cho rằng “Cổng Mặt trời” đã có từ thời xa xưa. Lúc khai thiên lập địa, thần Mặt trời Viracasa đã tạo dựng nên “Cổng Mặt trời” và một số công trình kiến trúc khác. Trong *Đại bách khoa toàn thư Âu Mỹ* ghi lại hai truyền thuyết: một là do bàn tay vô hình nào đó tạo dựng nên trong một đêm, hai là những tượng đó vốn do người dân địa phương, rồi về sau một khách hành hương từ bên ngoài tới và biến họ thành đá. Vào thế kỷ XX, nhà khảo cổ học người Áo, Aspomanxco, định

cư nhiều năm ở vùng Rabaxo đã nêu ra một giả thuyết, cho rằng nền văn hoá ấy có niên đại cách đây 13.000 năm. Nó được xây dựng trên bờ một hồ nước ngọt rộng lớn. Hồ đó được hình thành nhờ băng hà tan chảy lỏng ngược lại. Di chỉ là thành phố thời tiền sử do tộc Bra và tộc người Araoa sáng tạo nên. Cổng Mặt trời là bộ lịch đá, về sau lửa hay thiên tai đã huỷ diệt thành phố và nền văn minh đó. Thế nhưng những quan điểm trên đây chỉ là truyền thuyết, là thần thoại và là giả thuyết mà thôi.

Để tìm hiểu ngọn ngành nền văn hoá Tiyacanaca, nhà khảo cổ học người Mỹ - Uyndern Beneter đã dùng phương pháp khai quật tầng tích văn hoá chứng minh rằng, nền văn hoá Tiyacanaca có niên đại sớm nhất là vào khoảng năm 300 - 700. Cổng Mặt trời chính thức xây dựng trước năm 1000. Nơi đây nguyên là một thánh địa tôn giáo. Những người hành hương đã vượt núi băng sông để đến đó làm lễ tôn giáo. Có thể khi hành lễ, người ta đã đem theo vật liệu đến để xây dựng, và họ đã xây dựng nên những công trình kiến trúc hùng vĩ như vậy. Các nhà sử học Liên Xô cũ là Efremov và Tokaev cũng tán thành quan điểm này. Nhưng vấn đề là ở chỗ, vào thời đó, làm sao có thể đưa được tảng đá nặng hàng trăm tấn từ nơi khai thác, cách 5km đến nơi lắp đặt. Để hoàn thành công việc đó, mỗi tấn trọng lượng phải cần đến 65 người và hàng cây số dây thừng bền chắc làm từ da thú vật. Tổng cộng

phải cần đến 26.000 người cùng tham gia vận chuyển, và để có chỗ ăn ở cho một đội ngũ như vậy phải có cả thành phố lớn. Mà những điều đó thì lúc bấy giờ chưa có. Một số người lại cho rằng, lúc đầu họ dùng thuyền đáy phẳng từ chỗ khai thác đá, gần Cophacacana chuyển đá qua hồ Titicaca. Theo thăm dò địa chất, lúc bấy giờ, vị trí địa lý của bờ hồ và Caracaya có mặt bằng xấp xỉ nhau, về sau mặt hồ trũng xuống mới tạo ra vị trí như bây giờ. Nếu như quan điểm này đúng thì chiếc thuyền được sử dụng lúc bấy giờ còn lớn hơn gấp mấy lần thuyền của thực dân Tây Ban Nha sau đó mấy thế kỷ. Khả năng đó khó có thể xảy ra vào lúc bấy giờ. Nhà khảo cổ nổi tiếng người Bolivia, chủ nhiệm trung tâm nghiên cứu khảo cổ Tiyaanaca, Rhodes Pansai Dieximet và nhà khảo cổ học Argentina, Yvana Graxo đã dùng phương pháp các-bon phóng xạ để giám định, chứng tỏ Tiyaanaca bắt đầu được xây dựng từ năm 300 trước Công nguyên, từ thế kỷ V đến thế kỷ VI. Và tạo dựng công trình có thể là người Cara ở vùng núi Andes. Họ còn cho rằng “Cổng Mặt trời” là kiến trúc tôn giáo. Nhưng quan điểm trước thì cho rằng Tiyaanaca là trung tâm cử hành các nghi thức tôn giáo. Cổng Mặt trời là cổng chính đi vào khuôn viên Carasaya. Những chạm khắc trên cửa phản ánh quang cảnh tiến hành những nghi thức tôn giáo. Yvana Graxo cho rằng, Cổng Mặt trời có khả năng là một phần của đền miếu đặt trên đỉnh kim tự tháp Agabana.

Bởi vì nếu coi nó là “Khải hoàn môn” hoặc là cổng chính của miếu đường thì nó lại quá thấp bé. Nhà sử học Mỹ, Aiba Thomas, cũng cho rằng di chỉ đó là do người Cora xây dựng nên, nhưng không phải là địa điểm hoạt động tôn giáo, mà là một trung tâm thương nghiệp, trung tâm văn hoá lớn. Những phù điêu nằm bên trên Cổng Mặt trời và những tia bức xạ trên đó biểu thị cho nước mưa. Những tượng nhỏ hơn ở hai bên biểu thị sự thừa nhận uy quyền của thần Mưa.

Còn có ý kiến cho rằng, thành phố Tiyacanaca do người ngoài hành tinh xây dựng. Còn Cổng Mặt trời là cánh cửa của người vũ trụ. Quan điểm này dường như là cách nhìn kỳ quặc. Suốt hơn 400 năm nay, mặc dù đã có nhiều ý kiến bàn luận về văn hoá của Tiyacanaca và Cổng Mặt trời, nhưng chưa có ý kiến nào đủ sức thuyết phục.

VĂN MINH ẤN ĐỘ

Ấn Độ là một quốc gia lớn ở Nam Á, có diện tích rộng 3.165.596km² và dân số đứng thứ hai trên thế giới. Ấn Độ có một nền văn minh thuộc các nền văn minh cổ nhất thế giới. Dấu tích của nền văn minh này ở vùng thung lũng Ấn Độ cách đây ít nhất 5.000 năm.

Xã hội Ấn Độ xưa từng tồn tại một chế độ đẳng cấp kiên cố và xơ cứng, phân chia cư dân Ấn Độ thành 4 lớp người khác biệt: Balamon, võ sĩ, bình dân và tiện dân.

Ấn Độ là quê hương của một số tôn giáo lớn, và hoà tan vào các tôn giáo đó là nhiều môn phái triết học. Ngày nay, ngoài đạo Hindu (chiếm 83% dân số), còn có đạo Hồi (11%), đạo Sikh (2%), đạo Phật (0,75%), đạo Jain (0,5%) và một số đạo như Ba Tư, Kito, Do Thái...

1. TÔN GIÁO

Đạo Hindu là một tôn giáo trực, tôn giáo mẹ, mang đậm bản sắc Ấn Độ. Đó là một tôn giáo không có người sáng lập, không có hệ thống giáo đường, chỉ dựa vào các đạo sĩ thể hiện sự dung hợp giữa các mặt đối lập.

Đạo Hindu cho rằng có một quy luật siêu nhiên vô hình điều hành sự vận động mọi vật, con người không thể can thiệp được. Đó là khái niệm ritan (đối với tự nhiên) hay dharma (đối với xã hội).

Các khái niệm của đạo Hindu xuất phát từ các khái niệm Samsaru (luân hồi) và Karman (ngiệp báo), thuyết minh về một chu kỳ tuần hoàn và luật nhân quả của những kiếp sống. Đạo Hindu cũng vạch ra con đường của sự giải thoát, khuyên con người có thể tiếp cận đến cõi giải thoát đó bằng nhiều con đường, quan trọng nhất là tấm lòng thành tâm. Đạo Hindu sau đó đã phân nhánh thành nhiều môn phái khác nhau chủ yếu là hai phái Visnu giáo và Shiva giáo, đồng thời nuôi dưỡng cho nhiều môn phái triết học, nổi tiếng nhất là môn phái Vedanta đượm tính tư biện siêu hình và môn phái Yoga chủ trương luyện tập, tập trung ý chí để giải phóng tinh thần khỏi những ràng buộc của thể xác, nhằm đạt tới một số năng lực siêu phàm.

Tôn giáo đáng chú ý thứ hai ở Ấn Độ là đạo Phật. Đạo Phật đã thịnh hành nhiều thế kỷ ở Ấn Độ. Thích Ca là con người thật, một nhân vật lịch sử, một vị hoàng tử đã từng sống trong nhung lụa ở kinh thành Kapilavastu (biên giới Ấn Độ - Nepal ngày nay) rồi giác ngộ xuất gia tu luyện mà thành Phật, sau đó suốt đời lại đem chân lý giác ngộ cho người đời.

Tư tưởng căn bản của đạo Phật nằm trong quan niệm vô ngã, vô thường, có sinh có diệt, mọi việc

tất đều sẽ qua đi trong quá trình sinh - trụ - dị - diệt.

Cuộc đời là bể khổ, nguyên nhân vì con người quá đắm chìm trong các ham muốn. Vì vậy một khi con người cố gắng diệt được lòng dục thì sẽ tìm thấy được con đường giải thoát.

Cuộc sống của chúng sinh chính là một chuỗi nhân quả và nghiệp báo mà con người ta phải gánh chịu và trả giá. Nhưng nếu một khi đã tỉnh tâm giác ngộ thì sẽ có thể tiến tới đích cuối cùng của sự giải thoát đó là cõi Niết bàn.

Nhấn mạnh đến khía cạnh “tự giác” hoặc “giác tha”, Phật giáo Ấn Độ sau đó đã chia thành 2 tông phái chính: Tiểu thừa (Hinayana) và Đại thừa (Mahayana). Đạo Phật Ấn Độ ngày càng phong phú về kinh sách cũng như về giới luật, và lan toả đến nhiều quốc gia vùng Đông Nam Á và toàn châu Á.

Đạo Phật ở Ấn Độ đã làm cân bằng đời sống tâm linh, là nguồn cảm hứng phong phú cho nhiều công trình kiến trúc, điêu khắc, thơ ca giàu tính hướng thiện và vị nhân sinh.

2. VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT

Văn học và nghệ thuật chịu ảnh hưởng lớn và thấm đượm kiến trúc tôn giáo.

Ngôn ngữ trước kia là tiếng Phạn cổ (Sanskrit), sau này là tiếng Hindi.

Sách kinh tôn giáo chiếm vị trí hàng đầu trong văn học cổ đại Ấn Độ. Bốn bộ kinh cổ nhất của

đạo Hindu bao gồm: Rig-Veda ca tụng các thần linh; Yajur-Veda tập hợp các lễ thức tế tự; Sama-Veda là những khúc ca cầu nguyện và Arthada-Veda sưu tập những câu nói ma thuật, phù chú.

Upanishad là bộ kinh quan trọng thứ hai sau bộ Veda, phát triển đạo Hindu lên đỉnh cao của học thuyết siêu hình trừu tượng. Phật giáo có nhiều bộ kinh, cơ bản là bộ kinh *Tam tạng* bao gồm *Kinh tạng*, *Luật tạng* và *Luận tạng*. Ngoài ra, có thể kể một số cuốn kinh khác như *Arthasasra* (Điều lệ về phép nước) và *Kamasutra* (Sách kinh về tình dục và tình yêu).

Đáng chú ý là hai bộ sử thi đồ sộ *Mahabharata* và *Ramayana* có ảnh hưởng lớn trong các tầng lớp nhân dân. *Mahabharata* được xem là cuốn đại bách khoa toàn thư về đời sống của người Ấn Độ cổ đại. Tác phẩm toát lên tư tưởng triết lý cốt lõi, đó là sức mạnh toàn năng của đạo pháp, một quy luật chi phối toàn bộ đời sống xã hội con người mà không một thế lực nào có thể thắng nổi.

Ramayana kể lại thiên tình sử đầy phiêu lưu trắc trở của hoàng tử Rama và nàng công chúa Sita kiều diễm, chung thủy. Sau nhiều chiến công hiển hách, cuối cùng Rama đã bị ngã quy trước lòng ghen tuông mờ ám và nàng Sita bất hạnh đã phải trở về với mẹ nàng là nữ thần Đất với những luống cày nơi nàng đã sinh ra.

Ngoài ra, văn hoá chữ Phạn cổ còn có một số truyện kể tự sự và ngụ ngôn, như tập *Pancha*

Tantra (5 quyển); *Katha Siritsaraga* (Đại dương những dòng sông của những câu chuyện kể), một số vở kịch như *Mrisakatika* (Chiếc xe nhỏ bằng đất nung), các thể loại thơ trữ tình giàu chất nhân văn, nổi bật nhất là các tác phẩm của nhà thơ Ấn Độ cổ đại Kalidasa. Các tác phẩm của ông giàu chất trữ tình, đậm đà hương vị tôn giáo. Tác phẩm xuất sắc nhất được lưu truyền nhiều thế kỷ và nổi tiếng ở cả phương Đông lẫn phương Tây là vở kịch *Sakuntala*, kể về chuyện tình éo le trắc trở nhưng cuối cùng các nhân vật đều hạnh phúc.

Từ thế kỷ XIII trở đi, tiếng Phạn trong văn học ít được sử dụng, các tiếng địa phương khác ở Ấn Độ như Hindi, Bengali có điều kiện phát triển. Một số nhà thơ Ấn Độ đã sáng tác bằng nhiều phương ngữ, nhà thơ Sandi-Das viết bằng tiếng Bengali, là tác giả tập *Tụng ca thân Krisna* với những vần điệu gợi cảm, kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố nhục cảm và khát vọng thánh thiện. Kabir là một thi sĩ triết gia xuất sắc, có kỳ vọng hoà hợp đạo Hindu và đạo Hồi, tuyên truyền cho lòng khoan dung tôn giáo, để lại tập thơ Bijak nổi tiếng viết bằng tiếng Hindi. Xuất sắc nhất của nền văn thơ Ấn Độ Trung đại là Tulsi-das, tác giả cuốn *Ramayana*, viết bằng tiếng Hindi thành thực và điêu luyện, phóng tác lại bộ sử thi *Ramayana* thời cổ đại.

Về nghệ thuật kiến trúc, nhiều công trình mỹ thuật được tạo dựng ở các thời đại khác nhau,

vùng văn hoá khác nhau, với phong cách và vật liệu biểu đạt khác nhau (thường là sa thạch và cẩm thạch), tạo nên sự phong phú đa dạng nhưng vẫn mang bản sắc văn hoá Ấn Độ rõ nét, kết hợp giữa khát vọng tâm linh thánh thiện với khuynh hướng trần thế.

Nổi tiếng nhất là cột đá Sanmat ở vườn Lộc Dã, nơi xưa kia Đức Phật Thích Ca đã thuyết pháp đầu tiên. Đáng chú ý là chiếc trụ trên đỉnh cột, khắc hình 4 con sư tử ngồi, dáng vẻ dũng mãnh oai vệ nhìn ra 4 phương.

Sau các cột đá là các tháp Phật hình bán cầu được coi như là những nơi tưởng niệm Phật. Trong lòng có chứa xá lị của đạo Phật và các vị Bồ Tát. Tháp Sanchi I (còn gọi là Đại Stupa) có niên đại trước Công nguyên bằng gạch ốp đá cao 15m, đường kính 35m, tượng trưng cho “quả trứng Vũ trụ” khổng lồ, chung quanh có hàng rào và hệ thống cổng đá được chạm trổ rất tinh vi, sinh động.

Các đền chùa, hang động là những công trình kiến trúc và hội hoạ kỳ vĩ của Ấn Độ cổ đại. Người Ấn Độ đã khắc sâu vào lòng núi và chạm khắc công phu dựng nên những ngôi chùa cổ kính, bao gồm điện thờ và tu viện.

Từ thế kỷ X trở đi, các công trình kiến trúc Hindu giáo đã thay thế cơ bản các công trình kiến trúc Phật giáo, phổ biến nhất là các kiểu đền tháp Bắc Ấn (Sikhara) xây dựng ngoài trời, có những mái cong hình parabol, chạm trổ rườm rà, cùng những đền tháp Nam Ấn (Vimana và

Kutina), có kiểu dáng một hình tháp đáy vuông nhiều tầng.

Nổi tiếng nhất trong các đền tháp Bắc Ấn là cụm đền tháp Kharujaho (bang Madhya Pradesh), trước kia có đến 85 ngôi đền sa thạch với một vành đai trang trí phù điêu hết sức độc đáo, khắc hoạ muôn cảnh đời thường, trong đó có hình các đôi nam nữ đang giao hoan ở những tư thế gợi tình táo bạo nhất.

Cụm đền độc đáo Nam Ấn là khu Mahabalipuram có 5 ngôi đền được đẽo gọt từ những tảng đá nguyên khối, gợi lên hình dáng những chiếc thiên xa của thần linh đang vượt mây cưỡi gió.

Ngoài ra, còn có rất nhiều tượng Phật ở những tư thế khác nhau. Phật Thích Ca được khắc hoạ theo 4 phong cách chính: Gandhara (có pha trộn ảnh hưởng mỹ thuật Hy Lạp), Mathura, Amavara và Gupta (phong cách cổ điển: quanh đầu có vòng hào quang, mắt gần như nhắm thể hiện sự tập trung tư tưởng, dáng người thanh thoát, áo cà sa mỏng sát người).

Đạo Hindu cũng có nhiều tượng thần linh như Visnu ở tư thế nằm trên rắn thần Ananta giữa mặt biển mênh mông hoặc cưỡi chim thần Garuda. Shiva ở các tư thế tọa thiền, thổi sáo, cưỡi bò thần Nandin, đặc biệt là ở tư thế nhảy múa trên mình quỷ lùn, 4 tay cầm các báu vật, bàn chân giơ lên quanh một vòng lửa.

Ngoài các bức tượng, Ấn Độ còn nổi tiếng với các bức phù điêu chạm nổi và tượng tròn, như

các bức phù điêu Ravana lay chuyển núi Kailasa ở Ellora và đặc biệt là bức Ganga giáng trần ở khu đền Mahabalipuram. Đây là bức phù điêu lớn nhất thế giới, chạm khắc vào vách núi dài 27m, cao 7m, miêu tả nữ thần sông Hằng từ trên trời xuống đem nguồn sống cho hạ giới, với hàng trăm hình người, vật to nhỏ bên nhau, từ con voi khổng lồ đến loài chuột nhỏ nhất.

Do ảnh hưởng của Hồi giáo, Ấn Độ có nhiều giáo đường với những vòm cong, tháp cao vút trang trí bằng hình kỷ hà. Nổi tiếng là tháp Ktub Minar cao 73m, gồm 5 tầng ốp sa thạch đỏ bên trong, có một cầu thang 376 bậc dẫn lên đỉnh ngọn. Cách tháp không xa còn có cột sắt Mirauli cao 7m, đúc từ thế kỷ thứ IV, dầm mưa dãi gió bao đời mà không hề bị han gỉ. Quanh Delhi còn có những công trình kiến trúc Hồi giáo khác như lăng Hoàng đế Humayun, thành Đỏ Lan Kila.

Nổi bật nhất trong các công trình kiến trúc Hồi giáo Ấn Độ là toà lâu đài lăng mộ Tajmahal.

3. KHOA HỌC KỸ THUẬT

Ngành thiên văn học Ấn Độ xuất hiện rất sớm với cách tính thế giới và lịch pháp. Theo đó, một tháng được quy định là 30 ngày, một năm 12 tháng, cứ 4 năm lại có một năm nhuận. Những cuốn sách thiên văn ở thế kỷ IV, III trước Công nguyên đã nói đến tên của 28 chòm sao, hiện tượng nhật, nguyệt thực, chuyển động của các hành tinh, hình thể khối cầu của trái đất. Ấn Độ

là xứ sở đã phát minh ra phép đếm thập phân, kể cả số 0. Việc sử dụng số 0 ở Ấn Độ được tìm thấy trong các văn bản cổ nhất. Chính số 0 góp phần tạo nên cách ghi số theo vị trí. Đầu tiên, đó là một khoảng trống chiếm vị trí trong cột, do đó không có một hình vẽ hoặc một ký hiệu ở đó, nhưng khoảng trống thể hiện giá trị hàng chục.

Số 0 xuất hiện trong một chứng thư khắc trên tám đồng của thời vua Devendravarman - “catam triracite (100) 83 shravane masi dine vim cati 20 utkirnnam” có nghĩa là “được khắc một trăm và tám mươi ba năm (100) 83 (đã qua) hai mươi ngày 20 trong tháng Shravane”. Con số 183 được ghi bằng ba ký hiệu: ký hiệu đầu tiên chỉ 100, rồi các ký hiệu 8 và 3. Con số 20 được ghi bằng số 2 và một vòng tròn nhỏ - số 0. Tư liệu này ra đời năm 681 Công nguyên.

Ấn Độ sớm có một nền y học cổ truyền, xây dựng trên nguyên tắc cơ bản là sự thống nhất giữa con người và thiên nhiên. Các danh y Ấn Độ thời cổ đã biết đến nhiều loại bệnh và phương pháp chữa bệnh bằng cây thuốc, vệ sinh thân thể, chế độ ăn uống, chữa bệnh bằng nước, điều tiết hơi thở.

Các trước tác của Charaka và Suchruta đề cập tới hầu hết các khía cạnh của các khoa chẩn đoán và điều trị; nghiên cứu tỉ mỉ thuộc tính của các loài được thảo, khoáng vật và muối, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của kiến trúc và nước trong lành; xây dựng những nguyên tắc đạo đức trong

nghề y; phát triển các dụng cụ và kỹ thuật mổ xẻ. Yoga với tác dụng trị liệu quan trọng đã cung cấp những kiến thức quý báu về hô hấp, tuần hoàn máu, hệ thần kinh và các hiệu ứng sinh lý của các trạng thái xúc cảm và thần bí.

Y học Ấn Độ được xây dựng trên khái niệm các thể dịch và các thành tố của tự nhiên. Sự cân bằng giữa hơi thở, máu và nước bọt là điều kiện cần thiết để con người khoẻ mạnh. Vai trò của thầy thuốc là dùng chế độ ăn uống, việc luyện tập thân thể và thuốc men để đạt tới trạng thái đó.

Một điểm nữa cần đề cập đến là sự xuất hiện chữ viết, một trong những yếu tố không thể thiếu của một nền văn minh. Chưa rõ thời kỳ nào, trong hoàn cảnh nào và ai là người đã phát minh ra chữ viết ở Ấn Độ. Chỉ biết rằng vào thế kỷ III trước Công nguyên đã có hai kiểu chữ viết khác nhau được sử dụng. Kiểu Kharoshti có nguồn gốc từ Ả Rập, được sử dụng ở cực Tây Bắc của Ấn Độ và mau chóng bị lãng quên. Kiểu thứ hai là Brahmi, là mẹ đẻ của tất cả các chữ viết hiện còn được sử dụng ở Ấn Độ.

Có thể nói, nền văn minh Ấn Độ là nền văn minh đa sắc tộc, tôn giáo, ngôn ngữ và văn hoá khác nhau cùng hoà trộn tạo nên một sự độc đáo riêng.

VĂN MINH TRUNG HOA

Trung Hoa là một trong những nền văn minh cổ vĩ đại trên thế giới. Trung Hoa nằm ở phía Đông châu Á, tiếp giáp với Triều Tiên, Mông Cổ, Nga, Cazacstan, Kyrgyzstan, Tatgiktstan, Afghanitstan, Pakistan, Ấn Độ, Nepal, Sikkim, Bhutan, Mianma, Lào và Việt Nam, phía Đông và Đông Nam là biển.

Nhiều giống người khác nhau đã sống ở vùng đất này vài nghìn năm trước đây. Ngôn ngữ, tôn giáo và nghệ thuật được xem là nền tảng của nền văn minh Trung Hoa. Giai đoạn đầu của nền văn minh Trung Hoa vào khoảng thế kỷ XX - XII trước Công nguyên (từ nhà Hạ đến nhà Ân), trung tâm của nền văn minh là khu vực trung lưu sông Hoàng Hà với nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp và chăn nuôi. Nghề dệt lụa và làm đồ gốm cũng đã có những thành tựu lớn. Lối chữ tượng hình xuất hiện vào thời kỳ này và sau đó phát triển và trở thành chữ Hán ngày nay. Đến thế kỷ thứ XII trước Công nguyên, trên lưu vực sông Vị Thủy, thuộc địa phận tỉnh Thiểm Tây ngày nay, xuất hiện một trung tâm văn minh thứ hai của Trung Quốc với sự hình thành liên minh bộ tộc Chu.

Dưới sự lãnh đạo của Vũ Vương, liên minh bộ tộc Chu chinh phục được lưu vực sông Hoàng Hà, lập nên nhà Tây Chu, đặt kinh đô ở lưu vực sông Vị Thủy từ thế kỷ XII - VIII trước Công nguyên). Sau đó, nhà Tây Chu suy yếu, phải dời đô về Lạc Dương (ở trung du sông Hoàng Hà) để tránh sự quấy nhiễu của các bộ lạc lạc hậu ở phía Bắc, đó là triều đại Đông Chu (thế kỷ VIII - III trước Công nguyên). Chính quyền trung ương của Đông Chu rất suy yếu, các thế lực quý tộc địa phương cát cứ và đấu tranh kịch liệt với nhau mà lịch sử gọi là thời Xuân Thu - Chiến Quốc, trước khi nhà Tần thống nhất toàn bộ Trung Hoa và xây dựng Vạn Lý Trường Thành vĩ đại.

1. KHOA HỌC KỸ THUẬT

Người Trung Hoa biết dùng lò cao để nấu gang ngay từ thế kỷ thứ IV trước Công nguyên. Sở dĩ có được bước đi đó là do nhiều nguyên nhân. Trung Hoa có loại đất sét chịu lửa rất tốt để xây lò cao. Người Trung Hoa còn biết cách hạ thấp nhiệt độ của sắt. Họ đổ vào trong lò cao một chất mà họ gọi là “đất đèn” chứa nhiều phốt phát sắt. Nếu cho thêm 6% phốt pho vào hỗn hợp sắt thì nhiệt độ nóng chảy bình thường là 1.130° sẽ giảm xuống còn 950° . Kỹ thuật ấy đã được sử dụng ở Trung Hoa trong thời kỳ đầu, sau đó bị bãi bỏ khi việc cải tiến lò cao không cần dùng đến nó nữa.

Than cho nhiệt độ cao hơn đã được dùng làm nhiên liệu cho lò cao. Một trong những phương pháp nấu gang là đặt quặng sắt vào những dây dài hình ống, lấy than phủ lên trên rồi đốt. Kỹ thuật này có loại trừ sunfua khỏi quá trình nấu gang.

Việc dùng gang rộng rãi ở Trung Hoa cổ đại dẫn đến việc dùng lưỡi cày gang trong canh tác cùng với những công cụ khác bằng sắt như cái cào. Thời đó, cũng đã có dao, kéo, rìu, cưa và dùi bằng sắt. Thức ăn nấu trong nồi gang, và thậm chí cả đồ chơi cũng làm bằng gang. Trong mộ thời Hán có những tượng nhỏ bằng gang đúc hình các động vật. Người ta cũng đã tìm thấy những khuôn đúc bằng gang có từ thế kỷ thứ IV. Những khuôn đúc này có lẽ đã được dùng để đúc cuốc và rìu bằng đồng hoặc sắt.

Kỹ thuật đúc gang tinh xảo đã cho phép đúc được nồi và sanh có thành rất mỏng mà các kỹ thuật rèn sắt khác không thể làm được. Loại sanh có thành mỏng là dụng cụ không thể thiếu được trong việc sản xuất muối ăn đại trà bằng cách làm cho nước muối bay hơi và việc này lại dẫn người Trung Hoa đến chỗ khai thác khí đốt tự nhiên bằng những lỗ khoan sâu nhằm sử dụng năng lượng đó trong nghề làm muối. Nghề này phát triển lên quy mô lớn thời nhà Hán cùng với nghề sắt vào năm 119 trước Công nguyên. Như vậy, nghề làm muối và khai thác khí đốt không thể ra đời nếu không có nghề nấu gang.

Ở thế kỷ thứ III trước Công nguyên, người Trung Hoa phát hiện ra rằng có thể làm cho gang trở nên dẻo bằng cách ủ (nghĩa là giữ gang ở nhiệt độ cao trong khoảng một tuần). Gang đã được ủ sẽ không bị quá giòn, chịu được sự va đập thậm chí là những va đập mạnh. Điều đó có nghĩa là lưỡi cày sẽ không bị gãy khi vấp phải những tảng đá lớn. Gang được ủ gần như có độ dẻo của sắt rèn, nhưng lại bền và cứng hơn nhiều vì nó được đúc ra và tốt gần như thép.

Nổi bật là cột gang hình tám cạnh gọi là *Đại Chu vạn quốc công đức của thiên xu* (cột trung tâm ghi công đức nhà Đại Chu trong vạn quốc chư hầu). Cột đặt trên một cái đế bằng gang cao 6m, chu vi 51m. Bản thân cột có đường kính 3,6m và cao 32m. Trên đỉnh cột là một “tán mây” cao 3m, chu vi 9m, đỡ bốn con rồng bằng đồng cao 3,6m, mỗi con ngậm một hạt trai mạ vàng. Tổng cộng khối lượng kim loại dùng cho công trình này khoảng 1.345 tấn.

Vật thể bằng gang lớn nhất được đổ liền một khối, được dựng theo lệnh chỉ của vua Thế Tông đời Hậu Chu để kỷ niệm chiến thắng Hung Nô. Bức tượng thú phi thường này cao 6m, được gọi là Đại thiết sư ở Thương Châu (Hà Bắc). Nó rộng bên trong và có thành dày từ 4 đến 20cm.

Trung Hoa là nước đầu tiên chế tạo ra gang và luyện gang thành thép. Công việc luyện thép này đã được tiến hành trên quy mô lớn.

Loại cầu treo do người Trung Hoa phát minh thường được níu bằng những dây xích mà mắt xích làm bằng thép rèn chứ không phải bằng chảo tre. Người Trung Hoa gọi gang là “sinh thiết”, thép là “đại thiết” và sắt rèn là “thực thiết”. Để làm “chín sắt”, họ đã làm cho gang mất đi một số chất cơ bản, gọi là “sinh mệnh dịch”. Nhưng vì không có kiến thức về hoá học hiện đại nên họ không thể biết chất đó là carbon.

Người Trung Hoa biết ước định bằng kinh nghiệm chất lượng của thép sau một số lần tinh luyện. Muốn có loại thép cực dẻo, họ tiếp tục thổi oxy để khử thêm carbon. Họ cũng thực hành cả kỹ thuật tôi thép mà mọi nơi trên thế giới đều biết: thép nung nóng đỏ hoặc nung đến sáng trắng rồi đột ngột làm nguội đi bằng cách nhúng vào một chất lỏng. Làm như vậy giữ nguyên được cấu trúc kim loại bên trong, còn nếu để nguội dần dần thì cấu trúc đó sẽ bị thay đổi. Mặt khác, để thép nguội dần, tức là ram thép, lại có những ích lợi khác. Người Trung Hoa thành thạo trong đủ mọi thao tác, cho phép họ đạt được đúng kim loại muốn có. Khoảng thế kỷ thứ V trước Công nguyên, người Trung Hoa đề ra phương pháp “cùng nấu chảy”, trong đó gang và sắt rèn được nấu chảy cùng với nhau và sinh ra “một vật phẩm trung gian” là thép.

Một trong những phát minh có giá trị ứng dụng rất lớn vốn từ Trung Hoa truyền bá ra khắp thế giới nhưng hiện nay người ta không còn nhớ được

xuất xứ của nó nữa, đó là guồng đập nước gầu vuông. Guồng đập nước này gồm một dây chuyền khép kín những gầu vuông con nối tiếp nhau có thể vận chuyển nước, đất hoặc cát.

Guồng đập nước này có thể đưa những khối lượng nước rất lớn lên một mực cao hơn. Độ dốc đặt guồng tối ưu là 24° . Nếu gầu tốt, không rò rỉ, bộ guồng chắc chắn thì một bộ guồng đập nước kiểu này có thể đưa nước lên cao tới 5m.

Từ thời xa xưa, người Trung Hoa đã từng cải tiến thay đổi chút ít loại guồng nước này để vận chuyển đất cát. Có thể coi đây là loại “băng chuyền” ra đời sớm nhất.

Muộn nhất là vào thế kỷ thứ III, người Trung Hoa đã có một “chiếc máy điều khiển học” sử dụng nguyên lý phản hồi có thể dùng vào việc dẫn đường. Họ gọi chiếc máy ấy là *Chỉ Nam xa* (chiếc xe chỉ phương Nam), tuy rằng máy này không có liên quan gì đến chiếc la bàn nam châm. Đó là một chiếc xe lớn, dài và cao 3,3m, rộng 2,75m, bên trên đặt pho tượng “thánh nhân bất tử” bằng ngọc. Pho tượng có một cánh tay giơ lên chỉ về phía trước, mặt luôn luôn hướng về phía Nam, bất luận xe quay về hướng nào. Ngay cả khi xe đi theo đường vòng, pho tượng ngọc cùng xoay trên bộ, giữ cho ngón tay luôn chỉ về một hướng.

Độ chính xác cần thiết để chế tạo một chiếc xe như vậy cao tới mức hầu như không thể tin được. Chỉ riêng đối với các bánh xe bên ngoài theo một

số tính toán, một sự chênh lệch 1% giữa chu vi của hai bánh xe sẽ làm thay đổi hướng chỉ của pho tượng tới 90% trên một khoảng cách chỉ bằng 50 lần khoảng cách giữa hai bánh xe. Đó là do xe sẽ ngày càng xoay sang một bên nếu một bánh này nhỏ hơn bánh kia (sự trượt tương đối). Vì vậy, muốn cho chiếc xe hoạt động chính xác thì dung sai của kích thước các bánh xe phải nhỏ hơn 1% nhiều, và dung sai của các bánh răng cũng vậy. Điều này đòi hỏi một độ chính xác rất cao trong việc chế tạo.

Vào khoảng thế kỷ thứ IV trước Công nguyên, người Trung Hoa đã có một phát kiến lớn. Đó là ách đặt vòng quanh ngực ngựa với những dây kéo buộc chặt vào hai càng của một chiếc xe. Ít lâu sau thứ ách cứng này đã được thay thế bằng một dây da buộc vòng ức ngựa, thường được gọi là “bộ thắng quàng vào ức ngựa”. Dây da buộc vòng quanh cổ ngựa bị bỏ, để khi ngựa kéo xe, sức nặng phân bố đều trên xương ức và xương đòn.

Bộ thắng có hiệu suất cao nhất là bộ thắng có ách. Dấu tích cổ nhất về bộ thắng có ách ở Trung Hoa là hình vẽ ba con ngựa đang kéo một chiếc xe, khắc trên một viên gạch lớn có niên đại khoảng giữa thế kỷ thứ IV - I trước Công nguyên. Do đó, có thể thấy phát minh bộ thắng có ách ở Trung Hoa chậm nhất là vào khoảng thế kỷ I trước Công nguyên.

Bắt đầu thế kỷ thứ III, người Trung Hoa đã đúc được những bàn đạp yên ngựa bằng kim khí

khá đẹp. Qua một tượng ký sĩ bằng gốm tìm thấy trong ngôi mộ cổ ở Trường Sa (Hồ Nam), có niên đại năm 302 trước Công nguyên, người ta đã thấy kiểu dáng cổ xưa nhất của loại bàn đạp yên ngựa này.

Từ thế kỷ thứ I trước Công nguyên, việc khoan những giếng có khí metan đã được tiến hành một cách có hệ thống và nhiều nguồn khí thiên nhiên lớn đã được phát hiện với những lỗ khoan có khi sâu tới trên 100m. Đến thế kỷ thứ II, người ta đã chú ý khoan sâu để lấy khí thiên nhiên, và điều này được ghi lại trong các tài liệu.

Năm 347, trong *Hoa dương quốc chí*, chuyện lạ ở vùng phía Nam núi Hoa Thường Cứ viết như sau:

“Ở chỗ sông Bố Bộc gặp sông Hoá Tính có một “giếng lửa”. Ban đêm ánh lửa chiếu sáng cả bầu trời. Người dân ở đó muốn thấy lửa thì lấy củi cháy dở quăng xuống giếng. Một lát sau có tiếng ầm như sấm động rồi ngọn lửa vọt lên, sáng rực cả một vùng rộng đến mấy chục dặm. Họ dùng ống tre để “dẫn ánh sáng”, chuyển lửa đó từ nơi này đến nơi khác. Có thể đi cả một ngày mà lửa không tắt. Nó cháy rất sáng và không có tàn”.

Các ống dẫn bằng tre dẫn cả nước mặn lẫn khí đốt thiên nhiên đi xa hàng kilômét, đôi khi luôn dưới đường, hoặc được đặt trên những cầu dẫn.

Việc dùng khí đốt thiên nhiên để thắp sáng và làm chất đốt đã đặt ra một số vấn đề, và người Trung Hoa thời xưa giải quyết thành công nhiều

văn bản cổ đã miêu tả chi tiết những biện pháp phức tạp và thận trọng nhằm kiểm soát việc đốt khí thiên nhiên. Khí từ các “giếng lửa” bốc lên trước hết được đưa đến chỗ chứa là một thiết bị trông giống cái thùng cực lớn bằng gỗ hình chóp nằm sâu dưới đất gần 3m so với miệng giếng. Không khí được dẫn vào cái thùng này qua một đường ống. Nó như một bộ chế hoà khí lớn, cung cấp khí đốt cho một loạt thùng nhỏ khác trên mặt đất qua những đường ống. Các thùng chứa nhỏ này được thông gió bằng một hệ thống đón gió có thể đóng mở tùy ý. Bằng cách đó, lúc nào cũng có thể điều chỉnh tỉ lệ giữa không khí và nhiên liệu. Nếu áp lực của hỗn hợp quá yếu, lửa có thể quật lại một cách nguy hiểm và gây ra những vụ nổ. Với một áp lực quá mạnh có nguy cơ gây hoả hoạn, vì vậy người ta để cho chỗ khí thừa thoát đi bằng một hệ thống thông thoáng gọi là “ống phụt” chĩa lên trời.

Chiếc xe cút kít Trung Hoa có niên đại khoảng năm 100 trước Công nguyên là một hình trang trí đắp nổi trong một ngôi mộ được khai quật ở gần Từ Châu (Giang Tô), thể hiện rõ một chiếc xe cút kít có một người đàn ông ngồi ở trên. Cùng thời đó còn tìm được một vài hình ảnh xe cút kít khác, chứng tỏ xe cút kít được dùng ngày một rộng rãi.

Sơn đã được dùng ít nhất từ thế kỷ XIII trước Công nguyên. Thời đó, hoàng hậu Phụ Hảo đã

được chôn cất trong một cỗ quan tài phủ sơn. Cỗ quan tài ấy đã được phát hiện khi ngôi mộ của bà được khai quật.

Sơn được dùng để phủ lên bề mặt đồ dùng trong nhà bếp ở Trung Hoa từ hàng nghìn năm nay. Bát đĩa và các dụng cụ khác làm bằng tre, gỗ hoặc vải thô quét nhiều lớp sơn mỏng được dùng thay bát đĩa và các dụng cụ bằng đồng thanh trong nhà những người giàu có ở Trung Hoa thời xa xưa.

Sơn cũng được dùng để đánh bóng đồ đạc, bàn ghế, màn che gió, gối và các loại hộp. Sơn còn được dùng để làm các thứ khác như mũ, giày, bao kiếm, cung và khiên. Trên mặt lớp sơn dày phủ ngoài đồ vật, thường được khảm vàng khảm bạc hay xà cừ.

Ngay ở thế kỷ thứ II trước Công nguyên, người Trung Hoa đã phát hiện được một đặc tính hoá học quan trọng của sơn. Họ tìm cách giữ cho sơn không bị rắn lại bằng cách bỏ những con cua vào sơn.

Sông đào đồng mức đầu tiên trên thế giới mang tên Linh Cừ (con kênh thần diệu) được xây dựng tại Trung Hoa ở thế kỷ thứ III trước Công nguyên.

Linh Cừ chỉ dài hơn 32km. Kênh nối hai dòng sông chảy ngược chiều nhau nên các thuyền bè có thể vận chuyển trên một tuyến đường thủy dài tới 2.000km.

Vào thế kỷ thứ IX, kênh được đặt 18 cửa cống đơn để giảm bớt khu vực kéo sà lan, đồng thời điều tiết được dòng chảy và mực nước. Đến thế kỷ thứ X và XI, những cửa cống đơn ấy được thay thế bằng âu thuyền. Con kênh diệu kỳ này trở thành một đường thủy quan trọng của Trung Hoa thời cổ.

Trung Hoa là nước sử dụng chất cao lanh và chế tạo gốm trắng sớm nhất. Đồ gốm trắng (Bạch đào) xuất hiện từ thời đồ đá mới do đất sét cao lanh chế tạo thành. Bây giờ người ta đã biết sử dụng phương pháp tẩy trừ những tạp chất như đá vôi, hạt sạn, rễ cây, để có được cao lanh thuần nhất mà chế tạo thành đồ gốm trắng.

Đồ sứ sớm nhất là đồ sứ xanh xuất hiện từ thời Thương, Chu, kế thừa kinh nghiệm chế tạo đồ gốm trắng của thời kỳ đồ đá mới và phát triển lên. Người ta đã biết sử dụng một vật liệu khoáng chất hỗn hợp tạo thành chất men dầu gọi là Thanh du hay Cao ôn du. Sau khi dùng cao lanh tạo thành các “thai gốm”, người ta phủ một lớp men lên mặt ngoài của gốm trắng, rồi đem nung thành phẩm sẽ có nước men ngoài bóng sáng như pha lê và có màu xanh lục rất đẹp gọi là sứ xanh. Thời Chiến Quốc đến thời Hán là giai đoạn phát triển của đồ sứ xanh, thời Ngụy, Tấn là giai đoạn tinh xảo, thuần thực.

Thời Đông Hán nghệ thuật gốm sứ phát triển mạnh. Điển hình là thị trấn Quảng Châu. Trong

những ngôi mộ cổ Đông Hán, người ta phát hiện thấy nhiều đồ gốm sứ như bình tưới, bồn, muôi, chén có tai, hồ lô... Chất thai gốm (cốt gốm) rắn cứng, mịn chặt, có loại sắc xám tro, có loại sắc trắng hoặc phủ lớp men xanh lục.

Thời Đường, kinh tế, văn hoá phát triển, thủ công nghệ cũng phát triển, do đó, nghệ thuật gốm sứ cũng có những bước tiến mới. Đồ sứ 3 màu thời Đường là sản phẩm nổi tiếng trong và ngoài nước. Thời Đường trên cùng một đồ gốm, các men màu vàng - lục - trắng hoặc vàng - lục - lam - đỏ thẫm được kết hợp sử dụng tạo thành một thứ men hỗn hợp 3 màu thể hiện ở những đường hoa văn xen nhau lấm tấm ẩn hiện rất đặc sắc.

2. VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT

Nhạc khí xuất hiện sớm nhất là trống, dùng để đánh hay gõ. Trống làm bằng đất sét nung có thể được bịt bằng da cá hoặc da hươu nai, da trâu bò.

Bộ nhạc khí lâu đời và tương đối hoàn chỉnh có niên đại vào giai đoạn đầu thời Chiến Quốc. Bộ nhạc khí có 8 chủng loại, gồm 124 nhạc khí, trong đó có 64 chuông, 32 khánh, lại có một cái chuông lớn gọi là “Bác chung”. Dàn nhạc này do Sở Huệ Vương tặng cho Tăng Hầu Ất; sau hơn 2.000 năm chôn dưới đất, khi đào lên tiếng chuông vẫn ngân vang, chứng tỏ thuật luyện kim thời ấy đã rất tinh xảo.

Người ta phát hiện thấy bộ nhạc khí bằng trúc, bên trong mỗi ống trúc đặt mẩu trúc mỏng lưỡi gà tức là ống tiêu. Từ ngôi mộ của Tăng Hầu Ất đời Chiến Quốc, ngoài những ống tiêu còn có 5 bộ sênh. Sênh cũng là những ống tiêu được đặt trong một cái bầu. Các ống tiêu có loại thổi ngang, không có lỗ thoát khí nhưng khi thổi vẫn kêu, theo trật tự thang âm cao thấp hợp với âm luật. Điều này chứng tỏ sinh hoạt văn hoá, âm nhạc, cách chế tạo nhạc khí và lý luận nhạc luật thời cổ đại Trung Hoa đã ở trình độ phát triển.

Bản ghi nhạc (nhạc phả) lâu đời nhất là bản nhạc soạn cho đàn Ngũ huyền (loại đàn 5 dây, làm bằng gỗ), được phát hiện vào năm 1920 tại Ngọc Môn Quan thuộc Đôn Hoàng. Bản nhạc đó có tên là *Đông Hán Mộc Giản nhạc phả*, soạn vào đời Đông Hán năm Nguyên Gia thứ hai. Hý khúc là loại hình ca kịch xuất hiện từ thời Tây Hán. Bấy giờ văn hoá nghệ thuật của các dân tộc Tây Vực du nhập mạnh mẽ vào Trung Nguyên. Tại kinh đô Trường An, Nhạc phủ được lập trong cung đình, tập hợp tất cả những điệu ca vũ trong dân gian và của các dân tộc, tu chỉnh nâng cao, soạn thành khúc điệu gọi là Bách hý và biểu diễn tại quảng trường trước cung đình cho công chúng xem. *Điệu giác để vũ* truyền thống được cải biên và nâng cao, trở thành một đề tài hấp dẫn.

Vở hài kịch sớm nhất là *Đông Hải Hoàng Công* ra đời thời Tây Hán. Hoàng Công là người xứ

Đông Hải, mang thanh kiếm đỏ, có phép thần thông, hàng phục được hùm beo, gấu, rắn, gọi được mây mù, hoá ra sông, núi. Đến khi già yếu, do uống rượu nhiều, phép thuật không phát huy được tác dụng, nên bị hổ báo ăn thịt. Cốt truyện mượn ở dân gian, chủ yếu là trò diễn “Người đấu nhau với hổ” pha thêm một chút ảo thuật và hoá trang.

Nghệ thuật Hý khúc dưới thời Đường tiếp tục kế thừa Bách hý của thời Hán và phát triển dưới các hình thức mới, chủ yếu là Ca vũ hý và Tham quân hý. Hai hình thức này đều có đặc điểm là vừa ca hát vừa nhảy múa, kết hợp cả nói chuyện đối đáp gắn với những tích truyện lịch sử (còn gọi là Truyền kỳ hay Giai thoại). Các nghệ nhân được hoá trang biểu diễn có sân khấu (vũ đài) làm bối cảnh, có âm nhạc phối hợp, lại có tiếng hò la ở hậu trường. Hình thức này được bảo lưu lâu dài trên sân khấu kịch.

Đời Tống, Tạp kịch gồm các hình thức biểu diễn hoạt kê, ca vũ. Tạp kịch được kế thừa phát triển từ Tham quân hý đời Đường, đồng thời tiếp thu thêm nhiều nghệ thuật biểu diễn dân gian và ca xướng khác với hai hình thức chính; lấy đối thoại làm chính gọi là Tạp kịch hoạt kê (gây cười); lấy ca vũ làm chính, diễn xướng ca vũ tích ca kịch. Đời Tống, các trung tâm thành thị thương nghiệp phát triển phồn vinh; tầng lớp thị dân đông đảo có nhu cầu thưởng thức văn học nghệ thuật cao. Khắp nơi trong thành và ngoại thành,

mọc lên những trường diễn ổn định, quy mô lớn, có mái che mưa nắng gồm mấy chục toà lầu chứa được mấy ngàn người, gọi là Ngoã Xá. Tại đây, các nghệ nhân, tài tử mọi nơi tụ hội về để diễn xuất đua tài, sáng tác kịch bản, phê bình, thưởng thức sân khấu, trao đổi giao lưu nghệ thuật.

Thời đại hưng thịnh nhất của Hý khúc là triều Nguyên. Thư tịch cổ ghi lại hơn 80 tác giả và hơn 500 tác phẩm trong đó có hơn 100 bản tạp kịch đời Nguyên. Thời kỳ này, văn học phương Nam chủ yếu phát triển về “Thơ” và “Từ”. Còn phương Bắc là Tạp kịch. Miền Bắc có những thành thị vốn là những trung tâm văn hoá truyền thống như Bình Dương, Động Bình, Chương Đức...

Tiết mục tạp kỹ sớm nhất ở Trung Hoa là *Phi khứ lai khí* (Vũ khí ném đi tự bay về). Kỹ thuật “Phi khứ lai khí” xuất hiện ở những bộ lạc săn bắt trong thời đại đồ đá mới. Người ta dùng một thanh gỗ cứng dẻo thành hình chữ thập, khi phát hiện ra con mồi định săn, người đi săn nấp sau thân cây, dùng thứ vũ khí đó liệng vào mục tiêu, nếu không trúng vũ khí lại bay trở về.

Tiết mục *Vũ Mã* (ngựa múa) ở Trung Hoa đến thời Đường đã phát triển ở trình độ khá cao. Ngựa quỳ chân sau, miệng ngậm bình rượu, đuôi ve vẩy, lông bờm phất phơ bay theo gió, vô cùng sinh động. Hình tượng vũ mã cũng được khắc hoạ phổ biến trên các bình rượu bằng bạc.

Tiết mục Đỉnh Can (dựng sào trên đỉnh đầu) được biểu diễn sớm nhất là ở đời Đường.

Nghệ thuật tạp kỹ rất đa dạng và đặc sắc. Đời Đường, các nghệ nhân dùng các loại côn trùng như nhện, hoặc loài nhặng có màu đỏ gọi là Thằng hổ tử biểu diễn nhảy múa theo nhạc điệu *Từ khúc miền Kinh Châu*. Các nghệ nhân thời Tần, thời Tống dùng miệng huýt sáo giống như tiếng kêu tiếng hót của các loài chim loan, chim phượng gọi là “Khẩu kỹ, điệu minh” hay “Bách cầm minh khiếu”.

*

* *

Người Trung Hoa xưa thường dùng kháng thạch màu hồng đỏ (chu sa) sơn lên các công cụ bằng đá hay xương để tăng thêm vẻ đẹp. Màu đen, màu trắng kết hợp với màu hồng đem lại cho đồ gốm màu sắc ngày càng hoàn hảo. Trên những bồn chậu, bình hũ, gốm, vẽ những đồ án hình con ếch (oa hình) và những hoa văn dấu đan, dấu bện thừng hay hoa văn hình học. Tại huyện Lâm An tỉnh Hà Nam đã phát hiện một bức tranh gốm màu, vẽ hình con chim mổ cá, hình cái búa đá, cán búa có xuyên lỗ để xâu dây thừng buộc chặt lưỡi búa, chỗ tay cầm khắc hoa văn dây chằng. Đây là những tác phẩm đồ họa đầu tiên ở thời đại đồ đá mới cách đây trên 6.000 năm.

Tranh vẽ trên lụa hoặc vải tức Bạch họa, xuất hiện sớm nhất ở thời Văn Chu, cách đây hơn 200 năm.

Loại tranh sơn thủy, lấy thiên nhiên làm đề tài mạnh nha từ thời Hán đến thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều đã phát triển trở thành một ngành hoạ độc lập.

Tranh sơn thủy dài nhất là *Thiên Lý Giang sơn đồ* vẽ trên tấm lụa dài hơn 11m, miêu tả phong cảnh non sông mỹ lệ và hùng tráng. Màu sắc chủ yếu là màu đá xanh lục hay xanh biếc, làm cho tranh tươi sáng rực rỡ. Bức tranh vận dụng nhuần nhuyễn phép tam viễn (cao viễn, thâm viễn, bình viễn) của các bậc thầy trong hội hoạ Trung Hoa cổ.

Bức tranh màu vẽ trên giấy sớm nhất được phát hiện tại ngôi mộ cổ đời Tấn thuộc khu tự trị Duy Ngô Nhĩ (Tân Cương). Bức tranh có chiều dài 106,5cm, cao 47cm, do 6 tờ giấy can nối lại. Phần trên bức tranh vẽ mặt trời, mặt trăng và sao Bắc Đẩu. Phần dưới vẽ chủ nhân tay cầm quạt tròn, ngồi an nhàn trên bức sập, đằng sau có thị tì đứng hầu. Dưới nữa, bên góc trái vẽ một con ngựa đốm sấn yên cương, có mã phu đứng sau, tay cầm roi ngựa, góc phải vẽ nhà bếp, bếp lò, các dụng cụ nấu nướng, cối giã gạo xay thóc và một nữ tì đang nấu nướng, tả chân sinh hoạt của tầng lớp địa chủ đương thời.

Tranh hoa điểu (hoa và chim) đã mạnh nha từ trước thời Đường, tranh thủy mặc dùng mực nước (để vẽ), chỉ dùng màu đen mà như gồm cả ngũ sắc. Bút mực với nét bút uyển chuyển để vẽ hoa,

điều, rồi dùng màu đen tô đậm, nhạt cho tranh như có nhiều màu sắc.

Bích hoạ là loại tranh vẽ trên tường xuất hiện rất sớm, ở Trung Hoa xuất hiện từ thời Thương, đến các đời Chu, Xuân Thu, Chiến Quốc, các công trình kiến trúc lớn đều có bích hoạ. Cung điện, từ đường của các vương gia, công khanh trên tường đều vẽ thần tượng trưng cho trời, đất, núi sông các vị thần linh, thánh hiền hay quái vật. Bích hoạ nổi tiếng nhất là ở vùng Đôn Hoàng.

Tranh bích hoạ ở Động Mạc Cao Đôn Hoàng nhiều nhất và dài nhất. Trong 492 cái động với diện tích khoảng 45.000m², nếu triển khai toàn bộ các bức bích hoạ, ta sẽ có 25km chiều dài. Tranh vẽ Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp cùng các vị La Hán, hình ảnh những người cung dưỡng cho việc tu tạo hang động. Trên đỉnh hang là Phật Thích Ca ngồi trên toà sen, vòng hào quang quanh đỉnh đầu và thân người, huy hoàng rực rỡ như trăm hoa đua sắc. Bích hoạ Đôn Hoàng có qui mô to lớn và hùng tráng, là hang động có nhiều bích hoạ nhất ở Trung Hoa cũng như trên thế giới.

Nửa sau đời Ân, Thương người ta dùng kim bằng xương, hoặc lưỡi dao bằng đá ngọc bích sắc nhọn khắc lên xương thú hoặc mai rùa, ghi lại những quẻ bói hoặc lời cầu đảo gọi là giáp cốt văn hoặc điều bản thư. Đời Tần, Hán gọi là Ấn chương, là Tiểu hình ấn, tức là các bản hoạ điều khắc trên bàn khắc bằng ngọc. Các hình tượng được khắc trở tinh vi và đa dạng như cầm điều, long hổ, hoa thảo...

Bản khắc gỗ in tượng Phật và Kinh Phật sớm nhất là bản khắc *Kim Cương Kinh* có niên hiệu Đường Hàm Thông thứ 9 (868), được phát hiện tại Động Mạc Cao, Đôn Hoàng, là cuốn sách được in lần đầu tiên trên thế giới. Trang mở đầu có bức tranh Thuyết Pháp Đồ vẽ Phật Thích Ca ngồi dưới gốc bồ đề thuyết pháp, các đệ tử quỳ nghe giảng, đứng bên có hộ pháp, có tăng chúng và thí chủ (18 người). Bức tranh có đường nét điêu khắc sắc sảo thuần thực, chứng tỏ trình độ tinh xảo điêu luyện của nghệ thuật khắc tranh Trung Hoa.

Nghệ thuật điêu khắc trên ngọc gọi là ngọc điêu được phát hiện tại di chỉ văn hoá tỉnh Giang Tô, huyện Ngô. Ngọc được chế tác thành những đồ trang sức đeo trước ngực hoặc đeo ở tai. Đó là ngọc điêu sớm nhất ở Trung Hoa cũng như trên thế giới.

Thuật điêu khắc đá dùng trong các công trình kiến trúc đầu tiên được phát hiện tại Hà Nam, có niên đại cuối đời Thương. Trong mộ thất bằng đá, người ta dùng đá trắng để điêu khắc. Thạch điêu, giống chim rừng dữ tợn, mỏ nhọn, móng sắc, được trang trí ở phần dưới chân cột gây cảm giác thần bí.

Ngoài các loại hình nghệ thuật trên, Trung Hoa còn có nhiều loại hình nghệ thuật đặc sắc khác, chẳng hạn như công nghệ kim thuộc, chế tác trống đồng, ngựa đồng, đỉnh đồng, tháp đồng, tháp sắt, tháp vàng... có trình độ nghệ thuật điêu luyện xuất hiện khá sớm trong lịch sử loài người.

3. TOÁN HỌC - THIÊN VĂN HỌC

Hệ thập phân hết sức quan trọng đối với khoa học hiện đại, vốn bắt nguồn ở Trung Hoa. Người ta đã tìm được dấu vết của nó ở tận thế kỷ XIV trước Công nguyên vào đời nhà Thương, dù nó đã được sử dụng trước đó khá lâu.

Một ví dụ cho thấy người Trung Hoa xưa đã dùng đến hệ thập phân là một ghi chép trên mảnh bia vỡ có niên đại thế kỷ thứ XIII trước Công nguyên, trong đó “547 ngày” được ghi là “năm trăm cộng bốn chục cộng bảy ngày”.

Trong tính toán, người Trung Hoa dùng que tính xếp trên bàn tính. Muốn “viết” 10 thì đặt một que vào ô thứ hai tính từ bên phải, còn ô thứ nhất để trống tức tương ứng với số 0. Muốn chuyển từ 10 sang 11 thì bỏ thêm một que vào một ô thứ nhất. Còn muốn “viết” 111 thì đặt một que vào mỗi ô trong ba ô đầu. Vậy là, từ thời rất xa xưa, cơ sở của việc biểu diễn các con số là một hệ đặt: các que tính được đặt vào các ô.

Việc người Trung Hoa đã có hệ thập phân ngay từ buổi đầu của toán học giải thích phần lớn những bước tiến của họ đạt được về sau.

Người Trung Hoa đã tiến được những bước dài trong việc tính trị số của pi.

Phương pháp mà các nhà toán học thời xưa sử dụng để tính được một trị số càng chính xác càng tốt của pi là vẽ nội tiếp trong hình tròn những hình đa giác đều càng ngày càng có nhiều cạnh

để cho diện tích của chúng, mà họ có thể tính được tiến tới gần bằng diện tích hình tròn. Trong công thức tính diện tích hình tròn có π , nếu biết được diện tích hình tròn (bằng cách tính diện tích đa giác đều nội tiếp) có thể tính ra π .

Người Trung Hoa đã làm như vậy để tìm một trị số ngày càng chính xác của π . Ở thế kỷ thứ III trước Công nguyên, Lưu Huy bắt đầu vẽ nội tiếp trong một hình tròn một đa giác 192 cạnh, rồi tiếp đến vẽ một tích đa giác 3.072 cạnh, được “ép” sát hơn nữa vào đường chu vi. Nhờ vậy ông đã tính được trị số của π là 3,14159.

Ở Trung Hoa cổ đại, các phép tính được thực hiện mà không trực tiếp sử dụng các chữ số: Người ta dùng các que tính, gọi là trù, làm bằng tre, mà các nhà toán học Trung Hoa cổ đại đặt theo nhiều cách khác nhau, để biểu thị các số và thực hiện các phép tính - cách tính đó gọi là trù toán - có nghĩa là tính toán bằng các trù.

Để thể hiện các số, người ta đặt dọc hoặc ngang các que tính này.

Các que được sắp đặt theo một hệ thập phân giống hệ hiện dùng ở phương Tây. Hình dạng thẳng đứng dùng để chỉ số hàng đơn vị, hình dạng nằm ngang để chỉ số hàng chục, hình thẳng đứng chỉ hàng trăm, hình nằm ngang chỉ số hàng nghìn v.v... Khoảng trống giữa các ký hiệu để chỉ số 0. Để thể hiện một số, chỉ cần xen kẽ các hình dạng thẳng đứng nằm ngang từ trái sang phải theo thứ

tự thông thường là hàng đơn vị đến hàng chục, hàng trăm v.v... Cách ghi này được miêu tả trong hai cuốn sách dạy toán học là *Tôn tử toán kinh* và *Dương toán kinh*.

Những bộ bài toán và sách giải được tập hợp thành chương tùy theo các ứng dụng thực tiễn. Sự miêu tả trong những văn bản này nhiều khi chi tiết và sát thực đến nỗi hầu như có thể từ đó xây dựng lại từng mảng đời sống xã hội và kinh tế Trung Hoa ở một thời kỳ nhất định. Việc thu thuế lao động công ích, cân đo, tiền tệ hay đắp đê, đào kênh, quản lý công nhân, vận tải đường bộ hoặc đường sông, hậu cần quân sự, đều được miêu tả không sót một chi tiết cụ thể nào.

Toán học Trung Hoa không có những chân lý tuyệt đối theo kiểu Euclid mà chỉ có những chân lý tương đối và tạm thời. Trong hình học không có góc và đường song song, mà chỉ có chiều dài, diện tích và thể tích. Cũng không có đại số theo kiểu Ả Rập, không có việc tìm căn phương trình bằng cách dùng dấu căn hoặc những đường cong đại số cắt nhau. Cũng không có đại số “hùng biện”, tức là trình bày bằng những câu văn dài dòng.

Toán học Trung Hoa không dựa trên những phương pháp thuần túy kinh nghiệm chủ nghĩa mà dựa trên những nguyên lý khám phá: tức là nhấn mạnh đến quá trình khám phá hơn là trình bày cẩn thận mọi chi tiết trong biện luận về cái đã được coi là mặc nhiên.

Hình học Trung Hoa chủ yếu dựa trên việc xem xét khéo léo và tỉ mỉ một vấn đề để làm lộ ra một số kết quả. Phương pháp này không chỉ giữ vai trò quan trọng trong tính toán diện tích và thể tích mà cả trong việc nêu bật một số đặc tính của tam giác vuông, trong việc tính tổng một dãy, giải các phương trình hay các hệ phương trình, và trong sự tương đương của những đồng nhất thức toán học.

Việc ghi chép những lần quan sát vết đen trên mặt trời trong các tập chính sử đồ số của các vương triều Trung Hoa bắt đầu ngày 10 tháng 5 năm 28 trước Công nguyên. Nhưng việc quan sát một cách có hệ thống các vết đen trên mặt trời ở Trung Hoa có lẽ đã bắt đầu từ thế kỷ IV trước Công nguyên. Tới nay phần lớn các văn bản thời đó đã thất truyền nên không có được những thông tin chi tiết.

Bắt đầu bằng những lời bói toán ghi trên mai rùa, xương thú và bằng cỏ thi, phép chiêm thuật này đã xây dựng những dự đoán trên cách diễn giải đủ mọi loại tín hiệu tự nhiên, nhất là những tín hiệu khí tượng và thiên văn (cầu vồng, vầng hào quang, gió, sao băng, vị trí và sự giao hội của các vì sao, thiên thực và các vết trên mặt trời v.v...).

Các nhà chiêm thuật đã tìm cách và phần nào thành công đưa tất cả những gì họ quan sát được vào những sơ đồ số và số học, nhằm lưu trữ những tín hiệu đáng ghi nhớ trong quá khứ và tiên đoán một số biến cố tuần hoàn. Một số điều tiên đoán

về những hiện tượng lặp lại theo chu kỳ trên bầu trời đã bắt đầu được kiểm nghiệm bằng quan sát và dẫn đến sự ra đời của niên lịch và môn thiên văn, toán học.

Những ghi chép xa xưa nhất về các vết đen trên mặt trời này còn lưu lại đến nay là những nhận xét của Cam Đức, một trong ba nhà thiên văn nổi tiếng nhất của Trung Hoa thời cổ, sống ở thế kỷ thứ IV trước Công nguyên. Cùng với hai người đồng thời là Thạch Thân và Vu Hàm, ông đã lập được bản danh mục đầu tiên về các thiên thể.

Có thể nói văn minh Trung Hoa là một trong những nền văn minh lớn trong lịch sử phát triển của xã hội loài người. Người ta có rất nhiều ấn tượng về nó, đặc biệt là nghệ thuật xây dựng và kiến trúc, thể hiện qua 2 danh thắng: Tử Cấm Thành và Vạn Lý Trường Thành.

*** Vạn Lý Trường Thành**

Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc là công trình kiến trúc dài nhất trên thế giới. Nó giống như một con rắn khổng lồ, từ Gia Cốc Quan của Cam Túc, Tây Bắc hướng về phía Đông, xuyên vượt núi Kỳ Liên, men theo núi Hạ Lan, núi Âm, núi Yển, vượt qua sa mạc, qua thảo nguyên, tiến thẳng tới bờ áp Lục Giang, tổng cộng dài hơn 12.700 dặm. Lịch sử 20 triều đại (bao gồm các nước chư hầu) đã có công xây dựng trường thành, trong đó có ba vương triều Tần, Hán, Minh xây dựng ở quy mô lớn nhất.

Trước thời Tần Thủy Hoàng, người ta đã bắt đầu xây dựng trường thành. Thời kỳ Xuân Thu - Chiến Quốc, các nước Sở, Tần, Tề, Ngụy, Triệu, Hán, Yên, Trung Sơn, mỗi nước đều có trường thành riêng của mình. Năm 221 trước Công nguyên, sau khi thống nhất 6 nước, để phòng trừ sự xâm nhập của các quý tộc Hung Nô phương Bắc, Tần Thủy Hoàng đã hạ lệnh lấy trường thành phương Bắc của Yên, Triệu, Tần làm cơ sở, sửa chữa xây dựng một đường trường thành mới. Sử ký có ghi: *“Đem ba mươi vạn dân chúng đuổi Nhung狄 ở phía Bắc, thu lại Hà Nam. Xây dựng trường thành, bởi địa hình dùng nơi hiểm chế giữ biên tái, khởi từ Lâm Thao, dừng lại ở Liêu Đông, kéo dài hơn vạn dặm”*. Trường thành mà chúng ta nhìn thấy ngày nay, quy mô và cơ sở của nó chính là do đời Tần quy định.

Thời Hán Vũ Đế, lại từ phía Bắc núi Ân xây dựng một đường “Ngoại trường thành”. Trên thực tế là một tuyến phòng thủ tiền tiêu của Nội trường thành. Ngoại trường thành bắt nguồn từ Tân Cương kéo thẳng tới mặt Tây Hắc Long Giang, tổng cộng gần hai vạn dặm, là bức trường thành dài nhất xây dựng trong thời cổ đại của Trung Hoa. Về sau dần dần hoang phế, hiện tại ở các vùng Tân Cương, Cam Túc, Ninh Hạ, Nội Mông Cổ v.v... vẫn có thể nhìn thấy di chỉ của nó.

Trường thành mà ta nhìn thấy hiện tại, phần lớn được xây dựng vào năm Hồng Vũ đến năm Vạn Lịch đời Minh, tổng cộng 18 lần, trải qua

thời gian hơn 100 năm mới hoàn thành. Trong đó một đoạn từ Gia Cốc Quan tới Sơn Hải Quan, do chất lượng công trình tương đối cao, đại bộ phận đều bảo tồn hoàn hảo. Trường thành gồm bốn bộ phận: Quan ải, Thành đài, Phong toại, Thành tường. Quan ải thiết lập đặt ở chỗ giao thông xung yếu, chặn ngang yết hầu ra vào trường thành. Ở trên trường thành, cứ cách từ 300 đến 400m có một Thành đài hình vuông dùng để cung ứng đánh giặc và cứu ứng lẫn nhau. Phong toại gọi là đài đốt lửa, có khói đêm ngày để truyền đạt tình hình quân sự. Thành tường là chủ thể của trường thành. Thân tường cao lớn kiến cố, bình quân cao 7,8m. Nền tường là những viên đá hoa cương cực lớn nặng trên 1.000kg, bình quân rộng 6,5m. Đỉnh tường rộng khoảng 5,8m, có thể 5 ngựa cùng chạy sóng hàng, 10 người xếp hàng cùng bước. Các nhà du hành vũ trụ nước Mỹ sau khi lên mặt trăng nhìn xuống trái đất, dùng mắt thường vẫn có thể nhìn thấy rõ Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc.

*** Tử Cấm Thành**

Cố cung ở trung tâm Bắc Kinh “Tử Cấm Thành” được xây dựng từ năm thứ 4 đến năm thứ 18 vua Vĩnh Lạc đời Minh (1406 - 1420); là hoàng cung của hai triều Minh, Thanh; là trung tâm thống trị của hoàng triều phong kiến. Dân chúng không được phép vào Tử Cấm Thành, ngay cả đến gần để ngắm cũng là một điều cấm kỵ.

Cố cung có hình chữ nhật, diện tích 720.000m², diện tích xây dựng khoảng 160.000m², gồm hơn 10 khu, tất cả có hơn 9.000 gian. Với diện tích như vậy, một người muốn đi hết số cung phải mất tới 27 năm. Chu vi của Tử Cấm Thành là 3.400m, tường thành cao 10m, chân thành dày 8,6m, mặt thành rộng 6,66m, bốn góc thành là bốn lầu lung linh, tinh xảo, có 9 xà, 18 trụ, 72 thượng ốc, một kiểu kiến trúc cổ chỉ có ở Trung Hoa. Bên ngoài có một con hào bảo vệ thành dài 3.800m, rộng 52m.

Phần kiến trúc chủ yếu của cố cung chia làm hai phần là tiền triều và nội đình. Tiền triều do ba toà điện - điện Thái Hoà, điện Trung Hoà và điện Bảo Hoà - làm trung tâm, phía sau ba toà điện lớn này là nội đình gồm 5 cung là cung Càn Thanh, điện Giao Thái, cung Khôn Ninh, Đông cung và Tây cung. Cung Càn Thanh là tấm cung (nhà ngủ) của hoàng đế, cung Khôn Ninh phía sau là tấm cung của hoàng hậu. Điện quang nhỏ giữa hai cung trên là điện Giao Thái. Ba toà cung điện này còn gọi là “hậu tam cung”. Những ngự hoa viên phía sau cố cung rực rỡ, lung linh những lầu đài, đình, liêu biếc, tùng xanh, điểm xuyết đủ các loại kỳ hoa dị thảo. Toàn bộ khu kiến trúc được bố cục đối xứng qua một tuyến trục chính, tầng thứ phân minh, nổi bật chủ thể. Ngắm nhìn từ xa, lớp lớp ngói lưu li lóng lánh màu vàng, những bức tường vây rực rỡ đỏ thắm, thêm vào đó là những lan can bằng đá ngọc trắng chạm trổ tinh vi, cột xà trang sức rực rỡ, mang lại cho

người xem một cảm giác nguy nga hùng vĩ, muôn vẻ muôn màu.

Những vật liệu đá xây dựng cố cung đều được vận chuyển từ xa đến, mỗi tảng thường nặng đến hàng vạn cân, thậm chí có những tảng nặng đến mấy chục vạn cân. Tương truyền trên đường vận chuyển từ công trường khai thác đá, cứ cách mấy trăm mét lại đào một cái giếng, lợi dụng mùa đông giá lạnh, người ta kéo nước từ giếng lên đổ ra đường, qua một đêm nước đóng thành một dải băng dài. Những tảng đá to nặng nề được kéo trượt trên những đường băng nhân tạo đó đến công trường xây dựng.

Phần II

NHỮNG CÂU HỎI ĐANG CHỜ LỜI GIẢI ĐÁP

1. Hang động Đôn Hoàng có bao nhiêu cái nhất của thế giới?

Khi nghiên cứu về Đôn Hoàng, người ta đã phát hiện ra những cái sớm nhất thế giới như: giấy sớm nhất, chữ viết sớm nhất, báo sớm nhất, súng lửa sớm nhất, yên ngựa sớm nhất, bản đồ tinh tú sớm nhất; bức tranh liên hoàn sớm nhất, nhạc phổ sớm nhất, cờ kinh sớm nhất, các ký hiệu đánh dấu sớm nhất, bản đồ vũ đài biểu diễn sớm nhất nữa, nhưng các câu hỏi này đang chờ các chuyên gia nghiên cứu về Đôn Hoàng trên thế giới giải đáp.

2. Có bao nhiêu bức tranh tường ở Đôn Hoàng?

Theo thống kê, các hang động ở Đôn Hoàng có tới 570 bức tranh tường, diện tích chiếm 50.000m². Có rất nhiều tranh tường, cứ bức sau phủ lên bức trước, có bức chồng lên nhau 4 - 5 tầng. Những bức tranh chồng lên nhau này, do cách ly với bên ngoài nên vẫn được bảo tồn rất tốt. Diện tích kể trên mới là diện tích của bức tranh ngoài cùng,

còn chưa tính đến các bức tranh bị phủ ở bên trong. Vì vậy, kho báu Đôn Hoàng có bao nhiêu bức tranh, tổng diện tích là bao nhiêu, vẫn còn là câu hỏi chưa được giải đáp.

3. Các bức tranh Đôn Hoàng do ai vẽ?

Các bức tranh Đôn Hoàng mang tính nghệ thuật quý báu nhất thế giới do ai vẽ? Các nhà nghiên cứu đang tìm cách khám phá những bí mật thiên cổ của tác giả đã vẽ những bức tranh tường này. Theo họ, 243 hang ở khu vực hang cao, to rộng là nơi ở của các học giả Đôn Hoàng. Gần đây, các nghiên cứu về khảo cổ học cho thấy hang động khu vực phía Bắc là nơi các nhà sư ở để sửa chữa và in kinh Phật. Theo ước tính có tới 735 hang, trong đó ở 500 hang có những bức tranh cực lớn, tổng diện tích lên tới 40.000 - 50.000m². Thời gian vẽ các bức tranh cũng qua tới hàng nghìn năm.

Tại vách Bắc và Nam ở hang số 3, được khai phá vào thời Nguyên có tượng Phật nghìn tay, nghìn mắt cực kỳ tinh vi và đẹp đẽ. Hai tượng Quan Âm được vẽ bằng những đường nét nổi bật, thể hiện nhân vật với sức mạnh toàn năng.

Tác phẩm tinh vi đẹp nhất về tranh tường Đôn Hoàng được ghi là *Cam châu Ngọc Tiểu Sử bút*. Theo các chuyên gia, Tiểu Ngọc Sử rất có thể không phải là tên thật mà chỉ là bút danh.

Trong các đề tựa của tranh tường, khó tìm ra được những ghi chép có liên quan đến người vẽ. Các nhà nghiên cứu cho rằng: Các họa sĩ của Đôn

Hoàng đến từ khắp các miền, thể hiện phong cách của các họa sĩ dân gian miền Tây trong các tác phẩm Đôn Hoàng rất gần với phong cách các tranh tường, có rất nhiều trong hang động Phật giáo cùng với thời kỳ Tân Cương. Người ta cho rằng các quan cao chức trọng trong các triều đại khi chịu tội bị đày đến Đôn Hoàng thường mang theo thầy dạy vẽ tư nhân. Thêm vào đó là các họa sĩ ở Trung Nguyên được mời đến vẽ và những họa sĩ của Hoạ viên Đôn Hoàng từ thời Ngũ đại.

Phần lớn các bức tranh thể hiện quang cảnh lao động, trình độ khoa học kỹ thuật và hình thái kinh tế đương thời. Các đồ dùng sinh hoạt như xe đẩy trẻ con trong tranh tượng đời Đường làm tăng thêm các màu sắc xã hội thế tục trong tranh tượng Phật giáo huyền bí.

4. Có nền văn minh gò Tam Tinh không?

Di chỉ gò Tam Tinh được tiến hành khai quật rất qui mô vào đầu thế kỷ XX, một lần nữa kết quả của cuộc khai quật lại khiến mọi người chú ý. Theo nghiên cứu của các chuyên gia, cách ngày nay khoảng từ 4.800 đến 2.800 năm trước là thời kỳ thịnh hành về đỉnh đông nền văn hoá Tam Tinh. Ảnh hưởng của văn hoá nước Thục cổ đã lan ra hàng ngàn cây số xung quanh, phía Tây đến cao nguyên Văn Quý, phía Bắc đến Thiểm Tây, Cam Túc. Nước Thục cổ đã sáng tạo ra một trung tâm văn hoá phát triển cao. Qua các văn vật được đào lên có thể thấy ảnh hưởng rất sâu

rộng của văn hóa Trung Nguyên, Kinh Sở, của sự giao lưu buôn bán nhộn nhịp. Nhưng nền văn minh này tuyệt đối không bị sao chép bởi bất cứ nền văn minh nào.

Tại bình nguyên Thành Đô từ thời Đại Long Sơn đến thời Hạ (cách đây 5.000 - 3.700 năm), sự phát triển của gò Tam Tinh đã vượt xa các thành ấp xung quanh và còn là thành ấp trung tâm của bình nguyên Thành Đô. Thời kỳ này chưa xuất hiện đồ đồng thanh nhưng đã xuất hiện đồ ngọc với kỹ thuật gia công siêu việt, đặc sắc có một không hai, trong đó có đồ ngọc hình chóp với phong cách của văn hóa Lương Chi và đồ đất nung mang phong cách văn hoá Thạch Gia Hà.

Đời Thương, gò Tam Tinh đã phát triển thành trung tâm văn hóa đồng thanh phát triển cao. Điều đó có nghĩa là nước Thục mới đầu là thời kì thịnh vượng của văn minh Tam Tinh, cũng là thời kì huy hoàng nhất trong tiến trình lịch sử trên 2.000 năm. Gò Tam Tinh của nước Thục cổ được coi là “thực thể chính trị độc lập, ổn định của thị tộc”, là một trong các “nước cổ” có ý nghĩa điển hình ở khu vực Trung Nguyên cổ đại của Trung Quốc. Văn minh gò Tam Tinh là đại biểu kiệt xuất của văn minh cổ đại Trung Hoa. Khu vực thượng du sông Trường Giang, chứng minh khởi nguồn văn minh Trung Hoa là nhất thể đa nguyên.

Người ta đã đặt câu hỏi, nơi đây có phải từng là trung tâm thần thánh của thế giới không?

Tại bảo tàng gò Tam Tinh, Tứ Xuyên, trong khi tiến hành khảo cổ các di chỉ khai quật được tại gò Tam Tinh đã phát hiện ra một mảnh vỏ giáp; miếng vỏ giáp này cũng giống như mọi mảnh khác lấy ra từ đây, nó giống ngà voi, những lễ vật do những người từ nhiều nơi trên thế giới mang tới lễ thánh. Rất nhiều di vật trong di chỉ gò Tam Tinh thể hiện rõ những đồ tế lễ đặc trưng ở nhiều khu vực khác nhau. Vậy gò Tam Tinh đã một thời là trung tâm thần thánh của thế giới?

Trong các vật đồng thanh của gò Tam Tinh, tuyệt đại đa số là vật tế lễ mang đặc điểm văn hoá của các khu vực khác nhau, trong số này có các vết tích văn hoá Thục và lại là đặc trưng của văn hoá Tây Á và các khu vực khác, đặc biệt là đồng thanh khắc tượng, kim tượng đều rất gần với văn hoá Maya, cổ Ai Cập nổi tiếng thế giới. Loại văn hoá đồng thanh ở khu vực Trung Nguyên Trung Quốc. Theo ước tính khoảng 300 năm trước Công nguyên, tại gò này đã phát đạt phồn vinh, hình thành con đường thông suốt nối tiếp với Ai Cập. Đây là con đường hình thành sớm hơn 1.000 năm so với con đường tơ lụa phía Nam, nhằm đón tiếp những người đến lễ thánh, đồng thời đón thương nhân các nơi trên thế giới đến tạo ra nền văn minh gò Tam Tinh vừa xán lạn vừa đặc biệt.

Một câu hỏi khác được đặt ra, liệu có cung điện ẩn giấu trong lòng đất không?

Năm 1996, các nhà khảo cổ đã khai quật xung quanh, phát hiện có một bức tường thành. Năm 1998, khảo chứng bước 1 về căn bản có thể đoán là đã có bức tường thành bên trong. Khi xưa chỉ có trung tâm chính trị của các vương quốc mới có tường thành bên trong, cho nên có thể đoán khu vực này là khu trung tâm của các vương quốc cổ gò Tam Tinh.

Ngoài ra liệu có khả năng đây là “văn minh tạp giao” không?

Những nhà khảo cổ sau khi đối chiếu kỹ về kim trượng, mặt nạ vàng, tượng đồng thanh đã phát hiện thấy nhiều sự giống nhau với văn minh của các lục địa khác. Vì vậy, gò Tam Tinh rất có thể là những “người ngoại quốc” đến từ các lục địa khác.

Trong những di chỉ khai quật ở gò Tam Tinh có không ít điều không giải thích được về nguyên nhân sinh ra chúng như: Người Tam Tinh được khai quật có cái mũi cao, mắt sâu, trán lồi, tai to, trên vành tai có nhiều lỗ thủng, mặt biểu lộ không ra cười, không ra cău. Những “người gò Tam Tinh” đúc đồng bằng thanh đã gây ra chấn động khi được triển lãm gần đây. Có chuyên gia Nhật đã phải thốt lên rằng: Người gò Tam Tinh là tổ tiên của người Nhật.

Tại gò Tam Tinh, người ta đã tiến hành ba lần khai quật lớn từ thập kỷ 20 của thế kỷ XX đến nay. Từ các kết quả khai quật cho thấy di chỉ của gò Tam Tinh là di chỉ trung tâm của nước Thục có

cách đây 5.000 năm. Các kết quả đó cũng chứng tỏ lưu vực Trường Giang, Hoàng Hà đều thuộc dạng của dân tộc Trung Hoa. Tuy nhiên mọi người vẫn cảm thấy có sự đứt đoạn trong quá trình khai quật. Vậy cội nguồn của văn minh gò Tam Tinh là gì? Và mật mã gò Tam Tinh là thế nào?

Theo ước đoán, việc bắt đầu xây dựng di chỉ thành cổ gò Tam Tinh khoảng 4.070 - 2.875 năm trước đây tương đương với thời kỳ Hạ Thương ở vùng Trung Nguyên.

Từ khi khai quật được kim trượng (gậy vàng), các chuyên gia phát hiện ra 7 kí hiệu lạ, nhưng vẫn chưa có sự giải thích nào làm người ta tin tưởng. Từ hình dáng các kí hiệu người ta thấy có chút hình dáng giống chữ trên vỏ giáp, nhưng sau khi kiểm nghiệm các chuyên gia đã phủ định điều này. Bảy kí hiệu này có thể là những “mật mã” để tìm ra nhiều bí mật của gò Tam Tinh. Nhưng đến nay những mật mã này vẫn chưa có lời giải.

Khi phát hiện ra những kí hiệu bí hiểm trên kim trượng, đã có nhiều đánh giá khác nhau về “mật mã”. Có ý kiến cho rằng ký hiệu bí ẩn chẳng qua là một bản đồ cất giữ vật quý (Thuyết tàng bản đồ). Kí hiệu 1 là kí hiệu chỉ đường, kí hiệu 2 là chỉ ngọn núi, kí hiệu 3 là chỉ một con đường cạnh dòng sông quanh co, kí hiệu 4 là chỉ nơi có gò đồng trong một cái động, kí hiệu 5 là chỉ cửa hang gồm 2 cửa to và nhỏ, kí hiệu 6 hàm ý là tiến vào động, kí hiệu 7 là chỉ chỗ sâu của động, tức là nơi cất giữ bảo vật.

Còn những người theo thuyết “Quyền lực” lại khẳng định: 7 kí hiệu khắc trên kim trượng, kì thực đều tượng trưng cho quyền lực cao nhất. Kí hiệu 1 nghĩa là tử vong; 2, 3, 4, 7 lần lượt đại diện cho núi, nước, thú đi được và chim; 5, 6 tượng trưng cho nam và nữ. Tất cả các kí hiệu liên tục nhau có ý là kim trượng thống trị vạn vật.

Thuyết “Nghị thức đẳng cơ” cho rằng bảy kí hiệu nói lên nghị thức đẳng cơ của hoàng đế đương thời. Các kí hiệu 1, 2 chỉ hai cây trường mao. Trong đó kí hiệu 1 chỉ hai cây trường mao tách nhau, biểu thị được phép đi thông; kí hiệu 3 biểu thị người cần vào lễ bái đi trước đại diện (điện lớn); kí hiệu 4 chỉ phương chiều chính; kí hiệu 5, 6 đều chỉ các cửa (5 chỉ cửa đóng, 6 chỉ cửa mở); kí hiệu 7 chỉ nơi lên đàn khi đẳng cơ.

Thuyết “Văn minh ngoài hành tinh” cho rằng 7 kí hiệu có thể chứng tỏ sự giao lưu giữa những người ngoài hành tinh và người ở trái đất. Người Thục cổ ở gò Tam Tinh đã hợp tác với người ngoài hành tinh mới tạo ra được nền văn hóa xán lạn của gò Tam Tinh.

Thuyết “Thiên niên tín vật” lại xác định 7 kí hiệu và kim trượng vàng là tín vật ngàn năm được lưu lại. Tuy nhiên, thuyết 7 kí hiệu trên vỏ giáp bị các chuyên gia phủ nhận nhưng không loại trừ khả năng phát hiện mới về văn tự tượng hình.

Di chỉ gò Tam Tinh và những vật khai quật được hàm chứa rất nhiều vấn đề học thuật lớn. Tới nay bí mật thiên cổ này vẫn khó giải thích.

Vậy văn hóa gò Tam Tinh từ đâu đến? Hiện nay, về nguồn gốc nó có liên quan đến văn hoá đồ đá mới vùng thượng du sông Mân, đồng thời liên quan đến văn hoá tiền sử vùng Tây Ngạc, Xuyên Đông và văn hóa Long Sơn Đông. Mọi người cho rằng văn hóa gò Tam Tinh là sản phẩm của nền văn hoá thổ dân tiếp hợp với nền văn hoá ngoại lai, là kết quả của nhiều nền văn hoá. Nhưng cuối cùng vẫn là từ đâu đến?

Các dân tộc ở gò Tam Tinh có nguồn gốc từ nơi nào? Trước mắt có những thuyết: Thị Khương, Phác nhân, Ba nhân, Đông di, Việt nhân... với nhiều cách nhìn khác nhau. Nhiều học giả cho rằng họ liên quan mật thiết với văn hoá an táng bằng quan tài đá ở thượng du sông Mân. Cùng với gò Tam Tinh, dân cư của nó có thể là hệ Thị Khương ở Tây Bắc Xuyên Đông và Thượng du sông Mân.

Tính chất của chính quyền và tình trạng của tôn giáo ở nước Thục cổ Tam Tinh ra sao? Nước Thục cổ Tam Tinh là một liên minh quân sự bộ lạc thuộc Vương triều Trung Nguyên, hay là một quốc gia ở thời kì sớm đã được xây dựng độc lập thành một vương triều thống nhất? Hình thái tôn giáo của nó là sự tôn sùng tự nhiên, sùng bái tổ tiên hay sùng bái thần linh? Hoặc cả hai?

Thuật đúc đồng thanh rất cao của đồ đồng Tam Tinh và văn hoá đồng thanh xuất xứ ở đâu? Có phải là sản phẩm của văn hoá Trung Nguyên, văn hoá Kinh Sở hoặc chịu ảnh hưởng của nền văn hoá ngoại lai từ Tây Á, Đông Nam Á...? Những kí

hiệu trên đồ vật như trên kim trượng được khai quật ở Tam Tinh có phải là văn tự? Đặc trưng là đồ hoạ hay kí hiệu tôn giáo? Có thể nói, nếu giải được thuật ngữ “Ba thực đồ ngữ” sẽ có thể khai mở được bí mật gò Tam Tinh.

5. Ruộng bậc thang Yphucaos ở Philippines do ai tạo ra?

Ruộng bậc thang Yphucaos ở Philippines có lịch sử 2.000 năm, chủ yếu nằm ở thị trấn Panauy tỉnh Yphucaos, gần những dãy núi phía Bắc đảo Luxong. Đây là ruộng bậc thang được tạo ra theo dốc núi lớn Dillera ở độ cao 1.524m so với mực nước biển. Nó giống như các bậc thang rất lớn từ chân núi tới đỉnh núi cao vút lên mây, tưởng như “bậc thang lên tới tận thiên đường”. Nó còn giống như một rạp hát hình tròn rộng lớn, nhìn rất đẹp.

Nếu nối dài các bậc thang lại với nhau sẽ đạt tới 22.530km, tức là còn dài hơn cả nửa vòng trái đất. Do là ruộng bậc thang lâu đời nhất thế giới, địa thế lại cao nhất, đồng thời là ruộng bậc thang lúa nước có diện tích lớn nhất nên nó được coi là “Kì tích thứ 8 thế giới”. Ruộng bậc thang lúa nước này có kho chứa nước, sông và máng dẫn nước chạy so le phức tạp và có hệ thống tưới nước hoàn chỉnh, nguồn nước từ rừng rậm trên đỉnh núi quanh năm có mưa.

Yphucaos là đề tài nghiên cứu và tranh luận của nhiều nhà khảo cổ. Một nhà khảo cổ người Mỹ đã phát hiện thấy việc thiết kế các máng dẫn

nước và xây tường bờ ruộng bậc thang rất giống với khu ruộng bậc thang của dân tộc Thiện (Thái) ở Mianma, mà đặc trưng bên ngoài của người Thiện lại cũng rất giống người dân tộc Acooa ở các tỉnh núi cao của Philippines. Do vậy, ông cho rằng cấu trúc ruộng bậc thang là do di dân từ Mianma đem đến và thực hiện, chúng đã có tới 3.000 năm lịch sử. Một học giả Mỹ khác cho rằng ruộng bậc thang là sản phẩm của thời đại đồng thanh vì các chìa khoá đồng, nổi đồng và rìu đồng sớm nhất đều được tìm thấy từ dưới đất, trong các ruộng bậc thang cổ xưa nhất.

Nhiều học giả cho rằng ruộng bậc thang ra đời từ 2.000 năm trước Công nguyên. Có thể nói trước khi Cơ đốc giáo ra đời thì đã có ruộng bậc thang này. Sự ra đời ruộng bậc thang Yphucaos đánh dấu sự phát triển quan trọng của nông nghiệp Philippines, do phương pháp cấy trồng trước đây là hoả chủng hoặc luân chủng nên việc xây dựng ruộng bậc thang, về mặt công trình cũng là một kì tích nhưng kì tích đó do ai tạo ra, tới nay vẫn khó giải đáp.

6. Tượng sư tử mặt người của kim tự tháp Giza được làm khi nào?

Tượng mặt người thân sư tử là một kiến trúc rất cổ, trong đó rõ ràng nhất là các viên đá của thân sư tử. Phần lớn các viên đá, có thể là toàn bộ, đều được hàn gắn để đề phòng phong hoá và để bảo vệ mặt người trên tượng. Các nhà khảo

cổ đều cho rằng những vết hàn gắn đó được làm về sau, sau khi toàn bộ tượng được làm xong mới hàn gắn vào.

Nhưng lại có ý kiến cho rằng tượng sư tử mặt người chưa có vết tích gia công nào trên các viên đá cho dù là sử dụng các dụng cụ hay gia công mặt đá trong quá trình chọn đá từ giai đoạn đầu. Ngoài ra, thân sư tử rõ ràng đã bị “xâm thực nghiêm trọng”. Tượng thân sư tử mặt người có thể được người ta sửa vào thời gian bắt đầu có “Tân vương quốc” chừng 1.500 năm trước Công nguyên.

Một ý kiến khác lại cho rằng, mặt ngoài các viên đá phần thân sư tử đã được hàn gắn tu sửa từ thời gian rất sớm, có thể lần tìm ra ở thời kì “Cựu vương triều”, tức chừng 2.700 - 2.160 năm trước Công nguyên, còn kim tự tháp thì được sửa trong thời gian nào đó giữa thời kì này.

Nếu tượng thân sư tử mặt người được tu sửa năm 2500 trước Công nguyên, việc sửa chữa các bộ phận sư tử bị xâm thực được bắt đầu vào năm 2160 trước Công nguyên, thì như vậy sau này công nghệ hàn vá được dùng để phủ những chỗ bị xâm thực nghiêm trọng chỉ là 340 năm. Đó là thời gian quá ngắn, là một việc không thể có, phạm vi thân sư tử bị xâm thực rất rộng, mức độ rất sâu nên khả năng này hầu như không tồn tại. Từ đó có thể dễ dàng kết luận khi Khafre bắt đầu xây dựng kim tự tháp, tượng sư tử đá được xây dựng từ rất sớm và thời gian dài đã bị xâm thực nghiêm trọng. Như vậy có thể là: công

việc bảo vệ mặt đá, hàn vá thêm cho tượng sư tử mặt người có lẽ đã được bắt đầu trong thời gian Khafre chấp chính?

Nhưng có nhiều quan điểm phản đối cách phán đoán trên: Vương triều thứ nhất - Pháp lão cổ Ai Cập bắt đầu khoảng 3.100 năm trước Công nguyên tức là khi bắt đầu có sự thống trị tập quyền. Lúc này, người cổ Ai Cập vẫn chưa có kinh nghiệm xây dựng nhà cửa bằng đá, cũng chưa có năng lực tổ chức nhiều người xây dựng bia kỷ niệm bằng đá hoặc kiến trúc to lớn như vậy. Do không có đủ quyền lực và tài lực, họ hầu như không có khả năng thuê đủ hoặc trưng tập nhiều nô lệ để hoàn thành kiến trúc hùng vĩ này. Nhưng người đưa ra ý kiến phản đối trên lại coi thường sự khác biệt giữa tượng sư tử mặt người và kim tự tháp, kim tự tháp được xây bằng những viên đá lớn, còn tượng sư tử mặt người lại không phải được xây bằng cách xếp chồng lên, mà chỉ xây bằng những viên đá rắn chắc. Do vậy so với xây dựng kim tự tháp thì dựng tượng sư tử mặt người đơn giản hơn nhiều.

Năm 1978, một hiện tượng thú vị được phát hiện ra, vết nứt trên mặt tượng sư tử mặt người bị xâm thực được hình thành từ trên xuống dưới, người ta đoán xâm thực chủ yếu do nước mưa. Nhưng theo các sử liệu: tượng sư tử mặt người nằm trên sa mạc rộng lớn, thực tế phần đáy của tượng bị đất cát vùi kín để đảm bảo sự ổn định của móng. Mặt khác, trên đá của nó tình trạng

bị nước mưa xâm thực lại rất dễ thấy. Như vậy hiện tượng sư tử mặt người này ứng với thời gian tu sửa nói trên liệu có hợp lí không? Mọi người cũng rất khó đưa ra được đáp án về thời gian tại sao lại ngắn như vậy. Ai Cập cổ được hình thành từ khi kết thúc thời đại băng hà, tức là chừng 1 vạn năm trước Công nguyên sẽ không còn phải trải qua những trận mưa lớn nữa.

Tuy nhiên, tượng sư tử mặt người cùng phần chủ thể của nó cũng như vách trong hang đều dùng cùng một loại đá khai thác, mà thời gian khai thác cũng giống nhau nên mức độ chịu mưa gió và xâm thực tự nhiên cũng phải như nhau. Ngoài ra, ở phía Nam của tượng sư tử mặt người, rất nhiều lăng mộ cổ cũng được xây dựng bằng cùng một loại đá, mà theo quan điểm truyền thống thời gian xây dựng cũng như nhau. Tuy nhiên, vách trong hang với phần chủ thể của tượng sư tử lại có xâm thực khác với các lăng mộ. Hai nơi có sự chênh lệch nhau rất xa về xâm thực, hầu như không thể coi là được xây dựng trong cùng một thời gian. Đối chọi nhau rõ ràng giữa quần thể kiến trúc Giza với các bia đá khác là sự xâm thực của phần chủ thể tượng sư tử và những vách trong hang đá chỗ thân sư tử ở mức độ nghiêm trọng hơn nhiều nói lên tượng sư tử được xây sớm hơn các lăng mộ khác.

Trong lịch sử, miền Bắc châu Phi đã từng qua một thời kì có lượng mưa rất lớn. Chừng 4 vạn năm trước Công nguyên, nơi đây thuộc miền khí

hậu mưa nhiệt đới rất ẩm thấp, lượng mưa đủ làm cho vùng này toàn màu xanh của cây cỏ, cừu, dê sống trên dốc núi, rồi sông và hồ, sau đã trở thành bãi săn bắt và đánh cá của con người. Theo thời gian, khí hậu nơi đây đột nhiên biến thành khô nóng lạ thường, mà khí hậu này đã duy trì tới trên 1 vạn năm dần dần biến Bắc Phi thành hoang mạc như ngày nay. Tuy nhiên, chừng trên dưới 8.000 năm trước Công nguyên, ở đây lại trải qua những mùa mưa, phần lớn các sa mạc lại trở thành thảo nguyên màu mỡ. Giai đoạn này duy trì cho đến năm 4.500 trước Công nguyên. Thời kì này còn xuất hiện mấy thời kì khô hạn mang tính gián đoạn. Sự xuất hiện mùa mưa đã làm cho một số bộ lạc nào đó trở nên hưng thịnh. Do khí hậu ngày càng khô hạn, nước dùng cho cuộc sống hàng ngày càng hiếm hoi, những bộ lạc này có khả năng bị tiêu diệt vào khoảng 3.000 năm trước Công nguyên. Còn 3.000 trước Công nguyên vừa đúng thời kì Pháp lão đầu tiên thống trị. Do vậy, thời gian từ 8.000 đến 4.500 năm trước Công nguyên, Ai Cập cổ đã phải trải qua những trận mưa lớn. Đó là nguyên nhân chính tạo ra xâm thực trên tượng sư tử mặt người.

Như vậy, trước Công nguyên khoảng 7.000 - 5.000 năm, tượng sư tử mặt người đã tồn tại. Thời gian này chính là thời kì có lượng mưa lớn nhất ở thời kì đồ đá mới.

Song các nhà khoa học cho rằng các chứng cứ này vẫn chưa đủ để khẳng định sự chính xác của kết luận trên.

7. Ai đã tạo ra bảo tàng bí mật trong đường hầm từ Guatemala tới Peru?

Đường hầm nối dài từ Guatemala tới Peru vô tình được phát hiện ra. Đây là một đường hầm dài vài trăm kilômét, dài, hẹp, dốc đứng, mỗi bậc thêm sâu cách nhau 75m. Đáy hầm phẳng, đại sảnh rộng, có nhiều đường thông nhau.

Diện tích của đại sảnh là 140m x 150m. Giữa đại sảnh có một chiếc bàn lớn, bên phải đặt 7 chiếc ghế. Các ghế trông không giống đá và gỗ, cũng không phải là kim loại mà giống như một loại keo nhựa, nhưng lại cứng và nặng như thép. Mặt sau của tám ghế đặt nhiều mô hình động vật như thần lùn, voi, sư tử, báo, khỉ, trâu, sói, ốc và trai, hến. Điều đáng kinh ngạc là tất cả đều làm bằng vàng. Bên trái của ghế đặt những tấm biển kim loại và lá kim loại. Lá kim loại này chỉ dày mấy ly, dài 65cm, rộng 18cm mỏng và yếu, nhưng không thể uốn cong được, giống như một quyển sách được mở ra, tờ này sang tờ khác. Trên mỗi lá kim loại đều có vết hằn của máy móc, có hàng lối như chữ viết, ước tính số tờ kim loại ít nhất phải 2 - 3 nghìn tờ, những chữ ghi trên các biển kim loại chưa ai biết. Có ý kiến cho rằng người ta đã sáng lập ra thư viện kim loại nhằm ghi chép các tư liệu quan trọng để lưu lại cho tương lai, người tạo ra thư viện muốn nó vĩnh viễn không hỏng.

Một bia đá trong đại sảnh cao 11,43cm, rộng 6,35cm, trên mặt khắc hình người, thân hình tam

giác, đầu tròn, tay phải nắm hình bán nguyệt, tay trái nắm hình mặt trời. Hình người hai chân đứng trên trái đất. Tấm bia đá này đã được chế tác vào khoảng 9.000 - 4.000 năm trước Công nguyên. Điều này nói lên người đời xưa đã biết trái đất là hình cầu.

Các nhà khoa học nhận thấy hệ thống đường hầm này đã tồn tại vào khoảng niên đại đồ đá cũ. Một miếng đá có khắc một động vật, cao 29,21cm, rộng 50,31cm. Bức vẽ thể hiện động vật có thân hình rất lớn, chân sau to lớn đang bò trên đất giống một con khủng long. Trên đỉnh tròn của đường hầm còn có vẽ một số người đang lơ lửng trên không, như là mô hình vũ trụ, có thể đây là mẫu cổ nhất về kiến trúc đỉnh tròn. Ngoài ra, còn có hình người mặc quần áo du hành vũ trụ.

Một hình người khắc đá, mũi tròn, đang quỳ trên một cây cột đá, đôi mũi có tai nghe giống như các tai nghe ngày nay. Một đôi tai nghe có đường kính 5cm lắp ở phía trước mũi đội đầu; trên vòng nghe có khoan 15 lỗ nhỏ, một dây xích cuốn quanh cổ, trên xích có các biển hình tròn, trên cũng có rất nhiều lỗ nhỏ, rất giống mặt bàn điện thoại ngày nay. Trong hầm cất giữ các bảo vật quý hiếm. Những tường đá cao 1,8m có đến 3 bộ não, có tượng lại có 7 cái trán. Trên tám biển hình tam giác khắc nhiều chữ viết chưa ai biết đến. Trên 6 mặt của một số xương có khắc một số hình vẽ. Không ai biết là đường hầm và hệ thống

đường hầm này do ai tạo ra và cũng không ai biết những đồ quý hiếm này do ai để lại.

Ngoài ra ở đây còn có 3 mẫu máy bay bằng vàng thời tiền sử khiến mọi người rất kinh ngạc.

Tới nay vẫn chưa có cách xác định hoặc tìm ra ai là người đã tạo ra hệ thống đường hầm. Trong đường hầm lại còn có nhiều bức hoạ biển báo, các chế phẩm bằng vàng và điêu khắc, tất cả điều đó có ý gì?

8. Bức hoạ trên đất ở Nasca, Peru nói lên điều gì?

Bức hoạ này nằm ở bình nguyên Nasca, Peru có chiều dài chừng 60km và chỗ rộng nhất tới 620m. Các nhà khảo cổ cho đó là tác phẩm của người Indien cổ, những người đã sáng tạo nền văn hoá Nasca. Nhưng họ không hiểu ý tưởng của tác phẩm biểu đạt điều gì? Đã có hàng trăm cách phân tích nhưng vẫn không giải thích nổi.

Từ trên nhìn xuống là một bức hoạ cực lớn gồm đủ các đồ án và các đường nét, các hình tam giác, tứ giác, các đường xoắn ốc, hình thù của các loài động vật, thực vật và cả con người. Các động vật gồm thằn lằn, chim sẻ, chim ưng, cá sấu, khỉ có đuôi cuốn tròn và người cùng nhiều loài dã thú, chim chóc quái lạ.

Sự phân bố các tuyến đường rất quy củ, đặc biệt hình dáng, độ to nhỏ và thứ tự hoàn toàn giống nhau.

Chỉ từ máy bay nhìn xuống mới có thể thấy các đồ án, và khi dưới ánh nắng xiên lúc bình minh hay chiều tà, nhìn sẽ càng thấy rõ hơn, nhưng nếu mặt trời tới đỉnh đầu thì bức hoạ sẽ nhoà đi, khi đó chỉ còn là những vạch đen không có quy tắc. Điều này chứng tỏ tác giả của bức hoạ không những là một nhà nghệ thuật ưu tú mà còn là một nhà vật lí quang học siêu hạng vì đã tính toán chính xác các góc xiên của ánh sáng buổi sáng và chiều tà, xác định được độ sâu và chiều rộng của bức hoạ một cách chuẩn xác, để sao cho khi có ánh nắng xiên chiếu vào bức hình hoạ như nổi hẳn lên mặt đất.

Rất nhiều nhà khoa học cho đó là của người Indien cổ, vì những đường nét của bức hoạ lớn gồm có các hình vẽ giống thực vật cùng với màu sắc tuyệt đẹp của Nasca, rất giống các nét hoạ của đồ gốm sứ Nasca. Nasca lại ở gần thủ đô Cuzco của đế quốc Inca cổ. Còn đế quốc Inca là vương quốc với chế độ nô lệ lớn mạnh nhất của người Indien, được xây dựng từ giữa thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI, là một đế chế cường thịnh nhất, phía Bắc đến Colombia ngày nay, phía Nam tới Trung bộ Chile, phía Tây là Thái Bình Dương và phía Đông là rừng rậm Amazon. Sự hưng thịnh của nền văn hoá Inca đã có từ sớm khi đế quốc Inca tồn tại tới gần 10 thế kỷ.

Người ta cho rằng bức hoạ trên đất Nasca là “bản đồ thiên văn lớn nhất thế giới”, trước đó một nhà khoa học Đức đã coi bức hoạ đó là tờ

lịch thiên văn của người Indien cổ. Trong đó, các đồ án là các ký hiệu chỉ các mùa và thời gian. Có một nhà khoa học lại cho rằng một số tuyến đường trong bức hoạ liên quan đến các tiết đông chí và hạ chí. Có chuyên gia lại nói: Các động vật trong bức hoạ có thể là bản vẽ phục chế lại hình dáng các chòm sao khác nhau trên bầu trời, ví dụ con nhện 8 chân có thể là đại diện cho chòm sao mà người Indien thờ cúng, còn những đường dài ngắn và hình dáng khác nhau là quỹ đạo vận hành của các sao. Người Indien dùng bản đồ bức hoạ này để làm bản đồ thiên văn, làm lịch ngày để tính toán thời gian gieo hạt khi nào tưới nước, khi nào thu hoạch và nhập kho...

Lại có giả thiết bức hoạ Nasca có thể là mong muốn của người Indien về một thiên quốc sau khi chết, vì người Indien rất coi trọng truyền thống văn hoá hiện có được tái chế. Một số nhà nghiên cứu còn nêu ý kiến bức hoạ có liên quan đến tôn giáo của người Indien; các động vật trong bức hoạ không phải để cho người phàm tục xem, mà là để cho các thiên thần thưởng thức, có ý làm vui cho các thiên thần.

Đi xa hơn, có người còn đưa ra luận thuyết bức hoạ giống như các mốc dẫn đường cho các vật thể bay hạ cánh.

Tuy nhiên, tất cả các ý kiến nói trên vẫn chỉ là giả thuyết.

MỤC LỤC

Phần I CÁC NỀN VĂN MINH CỔ TRÊN THẾ GIỚI	5
Văn minh Ai Cập.	5
Văn minh Lưỡng Hà	33
Văn minh Babylon	36
Văn minh Hy Lạp	42
Văn minh La Mã	60
Văn minh Maya.	69
Văn minh Andes	87
Văn minh Ấn Độ	125
Văn minh Trung Hoa	135
Phần II NHỮNG CÂU HỎI ĐANG CHỜ LỜI GIẢI ĐÁP	163

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Số 9 - Ngõ 26 - Phố Hoàng Cầu - Hà Nội

ĐT: (04) 63280438 - Fax: (04) 35149839;

Email: nxbdantri@gmail.com



CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VĂN HÓA ĐÌNH TÍ

ĐC: Số 9 - A6 - KĐT Đầm Trấu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT: 04 22192869 - 04 39334889 Fax: 04 39334943

Website: www.dinhthibooks.com.vn Email: dinhthibooks@fpt.vn

Chi nhánh: 134/29 Đào Duy Anh - P9 - Q. Phú Nhuận - TPHCM

ĐT: 08 38446287 Fax: 08 38447135 Email: cnldinhthi@hcm.fpt.vn

LỊCH SỬ CÁC NỀN VĂN MINH

Chịu trách nhiệm xuất bản: BÙI THỊ HƯƠNG

Chịu trách nhiệm bản thảo: NGUYỄN PHAN HÁCH

Biên tập: KIM YẾN

Bìa: PHẠM BÌNH

Kỹ thuật vi tính: TRẦN HÀ

In 1000 bản - Khổ 13cm x 20,5cm - Tại Xí nghiệp Bản Đồ I - Cty TNHH

MTV Trắc địa bản đồ. ĐC: Xuân Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Giấy chấp nhận ĐKKHXB số: 184-2011/CXB/23-4/DT ngày 16-03-2011

In xong và nộp lưu chiểu năm 2011.